|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-TCTK | *Hà Nội, ngày tháng năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc tiến hành Khảo sát mức sống dân cư năm 2021**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1793/QĐ-BKHĐT ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định tiến hành điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TCTK ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2021 của Tổng cục Thống kê;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tiến hành Khảo sát mức sống dân cư năm 2021 ở 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Phương án ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** GiaoCục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện khảo sát theo đúng Phương án quy định.

**Điều 3.** Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 3;  - Bộ trưởng (để b/c);  - Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;  - UBND tỉnh, TP trực thuộc TƯ (để phối hợp chỉ đạo);  - Lưu: VT, Vụ XHMT, Cục TTDL. | **TỔNG CỤC TRƯỞNG**  **Nguyễn Thị Hương** |

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**PHƯƠNG ÁN**

**Khảo sát mức sống dân cư năm 2021**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ........ /QĐ-TCTK ngày ....../....../2021*

*của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**1. Mục đích, yêu cầu khảo sát**

***1.1. Mục đích***

Khảo sát mức sống dân cư năm 2021 (viết gọn là KSMS 2021) là cuộc điều tra chọn mẫu thu thập thông tin về thu nhập và một số đặc điểm của hộ dân cư làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về mức sống hộ dân cư để đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê trong việc đánh giá thực trạng đời sống của dân cư, cũng như xác định mức độ nghèo đói và phân hoá giàu nghèo trong cộng đồng dân cư phục vụ hoạch định chính sách, kế hoạch, chương trình mục tiêu quốc gia, quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước.

***1.2. Yêu cầu***

* Kết quả KSMS 2021 phải đáp ứng yêu cầu biên soạn các chỉ tiêu thống kê về mức sống dân cư thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê, Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN, Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam, Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam, Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia, đặc biệt dùng để đánh giá tỷ lệ nghèo đa chiều và tổng hợp một số chỉ tiêu đánh giá mức sống phục vụ cho báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng, quý, năm. Thông tin thống kê từ KSMS 2021 phải bảo đảm mức độ đại diện cho cả nước, khu vực thành thị - nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đúng thời gian quy định;
* Thực hiện KSMS 2021 phải đúng quy định trong Phương án; Việc sử dụng kinh phí phải đúng quy định, tiết kiệm và hiệu quả.

**2. Đối tượng, đơn vị và phạm vi khảo sát**

***2.1. Đối tượng khảo sát***

Đối tượng của KSMS 2021 là hộ dân cư (viết gọn là hộ) và các thành viên hộ.

Hộ là một hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung trong một chỗ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có chung quỹ thu chi.

Thành viên hộ: Những người được coi là thành viên của hộ phải thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(1) Cùng ăn, ở chung trong hộ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua;

(2) Có chung quỹ thu chi, nghĩa là mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào ngân sách chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ ngân sách đó.

Trong cuộc khảo sát này, có 5 trường hợp ngoại lệ dưới đây được coi là thành viên của hộ, cụ thể:

(1) Người được xác định là chủ hộ ngay cả khi người đó không ăn, ở trong hộ hơn 6 tháng;

Chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ. Thông thường (nhưng không nhất thiết) chủ hộ là người có thu nhập cao nhất trong hộ, nắm được tất cả các hoạt động kinh tế và nghề nghiệp của các thành viên khác của hộ. Đa số chủ hộ theo khái niệm trên trùng với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu, nhưng có trường hợp chủ hộ trong cuộc khảo sát này khác với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu;

(2) Trẻ em sinh ra chưa đầy 6 tháng;

(3) Những người tuy mới ở trong hộ chưa đủ 6 tháng nhưng tương lai sẽ ở lâu dài trong hộ, kể cả đã có hoặc chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy chuyển đến, giấy xuất ngũ về với gia đình...). Những người này bao gồm: con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ, người đi làm việc, học tập, lao động ở nước ngoài hoặc ở các cơ quan xí nghiệp trong nước trở về hộ, người từ lực lượng vũ trang trở về, về nghỉ hưu, nghỉ mất sức,...;

(4) Học sinh, sinh viên, những người đi làm việc, đi học ở nơi khác trong nước và những người đi chữa bệnh trong/ngoài nước trên 6 tháng nhưng hộ phải nuôi;

(5) Khách, họ hàng đến chơi đã ở trong hộ 6 tháng trở lên và hộ phải nuôi toàn bộ.

Trong cuộc khảo sát này, có 2 trường hợp ngoại lệ dưới đây không được coi là thành viên của hộ, cụ thể:

(1) Người giúp việc có gia đình riêng sống ở nơi khác, bản thân có quỹ thu chi riêng và đang ở chung nhà, ăn chung với hộ;

(2) Người chuyển khỏi hộ có tính chất lâu dài; người chết trong 12 tháng qua, mặc dù họ đã từng sống trong hộ hơn 6 tháng.

***2.2. Đơn vị khảo sát***

Đơn vị khảo sát trong cuộc khảo sát này là hộ.

***2.3. Phạm vi khảo sát***

Cuộc KSMS 2021 được tiến hành trên 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là tỉnh).

**3. Thời điểm, thời kỳ và thời gian khảo sát**

***3.1. Thời điểm khảo sát***

Thời điểm khảo sát thu thập thông tin là ngày điều tra viên trực tiếp phỏng vấn hộ trong khoảng thời gian khảo sát được quy định tại Mục 3.3 Phương án này.

***3.2. Thời kỳ khảo sát***

Các chỉ tiêu thời kỳ trong cuộc khảo sát này có thời kỳ khảo sát (tham chiếu) là 7 ngày, 15 ngày, 30 ngày, 3 tháng hoặc 12 tháng trước thời điểm khảo sát.

***3.3. Thời gian khảo sát***

KSMS 2021 được tiến hành trong 8 kỳ, bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 12 năm 2021. Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn của kỳ tháng 5 năm 2021 là 1 tháng (kể cả thời gian di chuyển). Các kỳ từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2021, thông tin được thu thập hàng tháng, mỗi kỳ thông tin được thu thập trong 10 ngày (kể cả thời gian di chuyển), bắt đầu từ ngày 5 hàng tháng.

**4. Nội dung khảo sát**

* Thông tin về những đặc điểm chính về nhân khẩu học của các thành viên hộ, gồm: tuổi, giới tính, dân tộc và tình trạng hôn nhân.
* Thông tin về thu nhập của hộ, gồm: thu từ tiền công, tiền lương; hoạt động sản xuất tự làm nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của hộ; thu khác.
* Thông tin về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, gồm: giáo dục (trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em); y tế (tiếp cận các dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế); nhà ở (chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở); nước sạch và vệ sinh (nguồn nước sinh hoạt, hố xí/nhà tiêu); thông tin (sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin).
* Thông tin về nhận thức và đánh giá của hộ về tình hình đời sống dân cư.
* Thông tin về công nghệ thông tin và truyền thông.

**5. Phiếu thu thập thông tin và các bảng danh mục sử dụng trong khảo sát**

***5.1. Các loại phiếu thu thập thông tin***

Cuộc khảo sát sử dụng hai loại phiếu để phỏng vấn hộ và phúc tra hộ:

* Phiếu số 1/KSMS21-HO: Phiếu phỏng vấn hộ;
* Phiếu số 2/KSMS21-PT: Phiếu phúc tra hộ.

Cuộc khảo sát sử dụng bốn loại mẫu tài liệu dưới đây cho việc tổ chức, kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin tại địa bàn, bao gồm:

* Mẫu số 3A/KSMS21-GS: Bảng phân công khối lượng công việc;
* Mẫu số 3B/KSMS21-GS: Báo cáo công tác kiểm tra giám sát tại địa bàn;
* Mẫu số 3C/KSMS21-GS: Phiếu kiểm tra phiếu hỏi;
* Mẫu số 3D/KSMS21-GS: Phiếu dự phỏng vấn hộ khảo sát.

***5.2. Các bảng danh mục***

* Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02 tháng 3 năm 1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;
* Danh mục nghề nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ;
* Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ;
* Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020.

**6. Loại điều tra và phương pháp thu thập thông tin**

***6.1. Loại điều tra***

KSMS 2021 là điều tra chọn mẫu, gồm 46.995 hộ được chọn từ 3.133 địa bàn của dàn mẫu chủ. Dàn mẫu chủ được chọn từ dàn mẫu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 được cập nhật khi tiến hành khảo sát. Mẫu của KSMS 2021 được thiết kế theo 2 bước:

* *Bước 1. Chọn địa bàn khảo sát*

Chọn 3.133 địa bàn khảo sát, trong đó có 50% địa bàn được chọn lại từ các địa bàn đã được khảo sát trong Khảo sát mức sống dân cư năm 2020 (viết gọn là KSMS 2020) và 50% được chọn mới từ mẫu chủ.

* *Bước 2. Chọn hộ khảo sát*
* Đối với địa bàn được chọn lại từ KSMS 2020: Chọn tất cả 15 hộ đã được khảo sát năm 2020 trong các địa bàn này. Đối với trường hợp hộ trong KSMS 2020 không còn trên địa bàn thì chọn hộ thay thế, như hướng dẫn trong tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ.
* Đối với địa bàn được chọn mới: Chọn 18 hộ từ bảng kê danh sách các hộ của địa bàn được chọn (sau khi đã được cập nhật) theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Từ 18 hộ được chọn này, chọn 15 hộ chính thức và 3 hộ dự phòng, như hướng dẫn trong tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ.

Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (viết gọn là Cục TTDL) phối hợp với Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường (viết gọn là Vụ XHMT) thực hiện chọn địa bàn khảo sát. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là Cục Thống kê cấp tỉnh) thực hiện chọn hộ theo hướng dẫn.

Địa bàn và hộ khảo sát phân bổ cho 8 kỳ để tổ chức thu thập thông tin như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thời gian khảo sát | Số hộ (hộ) | Số địa bàn (địa bàn) |
| Tổng số *Chia ra:*  Tháng 5/2021  Tháng 6/2021  Tháng 7/2021  Tháng 8/2021  Tháng 9/2021  Tháng 10/2021  Tháng 11/2021 | **46.995**  23.475  3.360  3.360  3.360  3.360  3.360  3.360 | **3.133**  1.565  224  224  224  224  224  224 |
| Tháng 12/2021 | 3.360 | 224 |

Danh sách các địa bàn phân bổ theo từng kỳ khảo sát được gửi cho các Cục Thống kê cấp tỉnh để rà soát, cập nhật phục vụ việc chọn hộ khảo sát. Cục Thống kê cấp tỉnh tiến hành chọn hộ và gửi danh sách hộ được chọn về Tổng cục Thống kê trước ngày 01/3/2021 để đưa vào phần mềm khảo sát.

***6.2. Phương pháp thu thập thông tin***

KSMS 2021 áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên thiết bị điện tử (máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh) của điều tra viên. Điều tra viên có trách nhiệm đến gặp trực tiếp chủ hộ và những thành viên trong hộ có liên quan để phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu điện tử. Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, điều tra viên không được sao chép các thông tin từ các nguồn có sẵn khác vào phiếu điện tử.

**7. Phương pháp xử lý thông tin, tổng hợp và biểu đầu ra**

***7.1. Phương pháp xử lý thông tin***

Sau khi hoàn thành việc ghi thông tin vào phiếu điện tử của hộ khảo sát, điều tra viên đồng bộ dữ liệu từ phiếu điện tử của hộ đó về hệ thống máy chủ thông qua đường truyền dữ liệu trực tuyến. Tại đây, giám sát viên các cấp thực hiện việc kiểm tra dữ liệu và nghiệm thu dữ liệu trực tuyến theo quy trình kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu được quy định trong tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ.

***7.2. Tổng hợp và biểu đầu ra***

Vụ XHMT chủ trì thiết kế mẫu biểu đầu ra và viết hướng dẫn tổng hợp chi tiết cho từng chỉ tiêu tương ứng với mẫu biểu. Cục TTDL chịu trách nhiệm trực tiếp tổng hợp các chỉ tiêu theo mẫu biểu của Vụ XHMT gửi cho Cục TTDL. Các chỉ tiêu đầu ra và phân tổ được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

Vụ XHMT chịu trách nhiệm trực tiếp tổng hợp các chỉ tiêu sau:

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều;

- Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI);

- Nhận thức và đánh giá của hộ về tình hình đời sống dân cư.

**8. Kế hoạch tiến hành**

KSMS 2021 được thực hiện theo kế hoạch như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **Thời gian thực hiện/ hoàn thành** | **Đơn vị chủ trì** | **Đơn vị phối hợp** |
| 1 | Soạn thảo và trình duyệt phương án và tài liệu khảo sát | Tháng 9/2020 đến tháng 01/2021 | Vụ XHMT | Cục TTDL |
| 2 | Chọn và phân bổ địa bàn khảo sát | Tháng 02/2021 | Cục TTDL | Vụ XHMT |
| 3 | Rà soát, cập nhật địa bàn và chọn hộ khảo sát | Tháng 02/2021 | Cục Thống kê cấp tỉnh | Vụ XHMT và Cục TTDL |
| 4 | In tài liệu khảo sát (thư gửi hộ và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, hướng dẫn sử dụng thiết bị điện tử để thu thập thông tin) và gửi các địa phương | Tháng 3/2021 | Văn phòng Tổng cục | Vụ XHMT và  Cục TTDL |
| 5 | Thiết kế phần mềm khảo sát (phiếu điện tử, chương trình kiểm tra, giám sát trực tuyến, duyệt, nghiệm thu và quản lý dữ liệu khảo sát) | Tháng 4/2021 | Cục TTDL | Vụ XHMT |
| 6 | Tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên, đội trưởng, giám sát viên các cấp | Tháng 4/2021 | Cục TTDL | Vụ XHMT |
| 7 | Thu thập thông tin tại các địa bàn khảo sát | Theo từng kỳ, từ tháng 5 đến tháng 12/2021 | Cục Thống kê cấp tỉnh |  |
| 8 | Kiểm tra, giám sát việc khảo sát tại địa bàn | Theo từng kỳ, từ tháng 5 đến tháng 12/2021 | Cục TTDL | Vụ XHMT; Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê; Vụ Kế hoạch tài chính; Tạp chí Con số và Sự kiện; Nhà xuất bản Thống kê; Cục Thống kê cấp tỉnh |
| 9 | Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu khảo sát | Theo từng kỳ, từ tháng 5 đến tháng 12/2021 | Cục TTDL | Vụ XHMT và Cục Thống kê cấp tỉnh |
| 10 | Tổng hợp kết quả sơ bộ từng quý | Tháng 6, 9, 12/2021 | Cục TTDL | Vụ XHMT |
| 11 | Tổng hợp kết quả sơ bộ năm | Tháng 01/2022 | Cục TTDL | Vụ XHMT |
| 12 | Tổng hợp kết quả chính thức năm | Tháng 02/2022 | Cục TTDL | Vụ XHMT |
| 13 | Công bố kết quả khảo sát | Tháng 02/2022 | Vụ XHMT | Cục TTDL |

**9. Tổ chức thực hiện**

***9.1. Công tác chuẩn bị***

*a) Chọn, rà soát và cập nhật mẫu khảo sát*

Cục TTDL chủ trì, phối hợp với Vụ XHMT thực hiện chọn, phân bổ và gửi danh sách các địa bàn mẫu theo từng kỳ khảo sát cho các Cục Thống kê cấp tỉnh rà soát, cập nhật và chọn hộ mẫu theo hướng dẫn và gửi danh sách hộ được chọn về Tổng cục Thống kê trước ngày 01/3/2021 để đưa vào phần mềm khảo sát.

*b) Tuyển chọn điều tra viên và đội trưởng*

Cuộc khảo sát có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống, xã hội, trong đó có các lĩnh vực nhạy cảm nên điều tra viên và đội trưởng phải là người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ thống kê, có kinh nghiệm phỏng vấn khai thác thông tin, biết sử dụng các thiết bị điện tử (máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh), biết làm công tác quần chúng, có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình và có sức khoẻ.

Tại mỗi quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có địa bàn khảo sát cần lập 1 đội khảo sát gồm 2-3 điều tra viên và 1 đội trưởng. Đội trưởng là lãnh đạo hoặc công chức có kinh nghiệm của Chi cục Thống kê quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (viết gọn là Chi cục Thống kê cấp huyện) hoặc của Cục Thống kê cấp tỉnh.

Điều tra viên có trách nhiệm trực tiếp đến các hộ được phân công để thu thập thông tin cần thiết.

Đội trưởng có trách nhiệm tổ chức thực hiện toàn bộ công việc khảo sát tại địa bàn được phân công; dự phỏng vấn của điều tra viên; kiểm tra, duyệt và nghiệm thu toàn bộ dữ liệu khảo sát do điều tra viên thu thập.

*c) Tập huấn nghiệp vụ*

Tổng cục Thống kê mở 1 lớp tập huấn nghiệp vụ khảo sát trực tuyến trong thời gian 03 ngày. Thành phần tham gia tập huấn gồm:

- Tổng cục Thống kê: Lãnh đạo Tổng cục; Lãnh đạo và công chức, viên chức của Cục TTDL; Vụ XHMT; Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê; Vụ Kế hoạch tài chính; Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê và các đơn vị liên quan khác thuộc Tổng cục Thống kê.

- Cục Thống kê cấp tỉnh: Lãnh đạo Cục, lãnh đạo và công chức của Phòng Thống kê Xã hội, Phòng Thu thập Thông tin thống kê, các điều tra viên và đội trưởng.

Giảng viên là lãnh đạo và công chức của Cục TTDL và Vụ XHMT.

Nội dung tập huấn gồm quán triệt Phương án khảo sát, kế hoạch thực hiện tại địa phương, hướng dẫn chọn mẫu hộ, kỹ năng giao tiếp, kỹ thuật phỏng vấn, cách cài đặt phần mềm khảo sát vào thiết bị điện tử (máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh), cách ghi thông tin vào phiếu điện tử, đồng bộ dữ liệu từ phiếu điện tử về hệ thống máy chủ, kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu trực tuyến và cách xử lý các lỗi thường gặp trong việc sử dụng thiết bị điện tử.

Đặc biệt, lớp tập huấn cần dành thời gian thích hợp để thảo luận những điểm cần rút kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện KSMS các năm trước.

*d) Công tác tuyên truyền*

Tổng cục Thống kê phát hành Thư gửi hộ tham gia khảo sát và giao điều tra viên giới thiệu đầy đủ nội dung Thư và chuyển tới hộ để động viên, làm rõ mục đích và ích lợi của cuộc khảo sát nhằm giúp hộ xác định được trách nhiệm và vinh dự, sẵn sàng phối hợp và cung cấp thông tin chính xác cho điều tra viên.

UBND xã, phường, thị trấn có địa bàn khảo sát tổ chức tuyên truyền, vận động các hộ được chọn tham gia khảo sát bằng các hình thức thích hợp.

*e) Tài liệu khảo sát*

Tài liệu khảo sát bao gồm Thư gửi hộ, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị điện tử để thu thập thông tin do Tổng cục Thống kê thiết kế, in và phân phối cho Cục Thống kê cấp tỉnh theo kế hoạch.

***9.2. Thu thập thông tin***

Cục Thống kê cấp tỉnh thực hiện thu thập thông tin tại địa bàn trong 8 kỳ, bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 12 năm 2021.

Tại mỗi xã, phường, thị trấn có địa bàn khảo sát, đội trưởng báo cáo và thống nhất với UBND xã, phường, thị trấn kế hoạch phỏng vấn hộ. Sau khi thống nhất, đội trưởng và cán bộ thôn, ấp, bản thông báo kế hoạch phỏng vấn đến hộ để chủ hộ và các thành viên có liên quan trong hộ chủ động sắp xếp công việc để có mặt ở nhà tiếp điều tra viên. Kế hoạch phỏng vấn phải được thông báo trước thời điểm điều tra viên đến phỏng vấn khoảng 3-5 ngày.

Đội trưởng lập bảng phân công khối lượng công việc cho từng điều tra viên và báo cáo Cục Thống kê cấp tỉnh để bố trí kế hoạch kiểm tra, giám sát ở địa bàn.

Căn cứ vào kế hoạch do đội trưởng bố trí, điều tra viên phải trực tiếp gặp chủ hộ và thành viên trong hộ để phỏng vấn thu thập thông tin, không được sử dụng bất kì một tài liệu sẵn có nào để thay thế cho phỏng vấn trực tiếp.

Điều tra viên phải tuân thủ quy trình phỏng vấn hộ được quy định trong tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ.

Quy định từ khâu thu thập thông tin đến khi hoàn thiện phiếu điện tử được nghiệm thu, mỗi điều tra viên hoàn thành 1 hộ trong 1 ngày.

***9.3. Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra***

Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê cấp tỉnh thực hiện việc giám sát, kiểm tra kết hợp thanh tra dưới 2 hình thức là giám sát, kiểm tra, thanh tra tại địa bàn và giám sát, kiểm tra trực tuyến.

*\* Giám sát, kiểm tra, thanh tra tại địa bàn*

Cục TTDL chủ trì, phối hợp với Vụ XHMT xây dựng trình lãnh đạo Tổng cục và tổ chức thực hiện kế hoạch giám sát, kiểm tra của Tổng cục đối với KSMS 2021. Lực lượng giám sát, kiểm tra bao gồm lãnh đạo và công chức, viên chức của Cục TTDL, Vụ XHMT, Vụ Kế hoạch tài chính và các đơn vị liên quan khác được phân công. Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê chủ động xây dựng trình lãnh đạo Tổng cục kế hoạch kiểm tra, thanh tra độc lập đối với KSMS 2021.

Cục trưởng Cục Thống kê cấp tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch giám sát, kiểm tra, thanh tra của Cục Thống kê cấp tỉnh đối với KSMS 2021 tại địa phương mình. Lực lượng giám sát, kiểm tra, thanh tra ở địa phương là lãnh đạo, công chức Phòng Thống kê Xã hội, Phòng Thu thập Thông tin thống kê và các phòng liên quan khác được Cục trưởng phân công.

Mục đích của công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra nhằm phát hiện và giải quyết kịp thời, tại chỗ các vấn đề phát sinh trong quá trình khảo sát.

Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra tập trung vào việc tổ chức và thực hiện các quy trình khảo sát, thực hiện quy định đến phỏng vấn đúng hộ của điều tra viên, cách hỏi và ghi phiếu điện tử của từng điều tra viên, chấp hành các thủ tục hành chính như báo cáo tiến độ theo quy định, điền các mẫu phiếu kiểm soát chất lượng, kiểm tra, giám sát tại địa bàn, làm sạch số liệu và các quy định khác trong Phương án khảo sát.

Đội trưởng chịu trách nhiệm dự phỏng vấn của điều tra viên để kiểm tra kỹ năng giao tiếp, việc thu thập và ghi thông tin vào phiếu điện tử.

Đối với khâu thu thập thông tin tại địa bàn, ở cả cấp Trung ương và địa phương đều phải có kế hoạch chỉ đạo chặt chẽ công tác giám sát, kiểm tra nhằm uốn nắn kịp thời những sai sót của điều tra viên để tránh những lỗi hệ thống.

*\* Giám sát, kiểm tra trực tuyến*

Đội trưởng và giám sát viên các cấp thực hiện giám sát, kiểm tra trực tuyến theo nội dung và quy trình như sau:

- Đội trưởng kiểm tra tiến độ thực hiện khảo sát hàng ngày của điều tra viên, chất lượng thông tin trên phiếu khảo sát và hỗ trợ điều tra viên những vấn đề liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử.

- Giám sát viên cấp tỉnh kiểm tra tiến độ thực hiện khảo sát hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu khảo sát đã được đội trưởng duyệt, kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu khảo sát, hỗ trợ đội trưởng và điều tra viên những vấn đề liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử.

- Giám sát viên cấp Trung ương kiểm tra tiến độ thực hiện khảo sát hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu khảo sát đã được giám sát viên cấp tỉnh duyệt, kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu khảo sát, hỗ trợ giám sát viên cấp tỉnh, đội trưởng và điều tra viên những vấn đề liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử.

***9.4. Công tác phúc tra***

Cục Thống kê cấp tỉnh chọn ngẫu nhiên 10% số hộ đã phỏng vấn để phúc tra nhằm đánh giá chất lượng cuộc khảo sát. Để bảo đảm chất lượng của phúc tra, Cục Thống kê cấp tỉnh cần lựa chọn người có kinh nghiệm, nắm vững nghiệp vụ, có trách nhiệm cao trực tiếp tới hộ được chọn để phúc tra. Có thể sử dụng điều tra viên đã thu thập thông tin tại địa bàn được chọn làm phúc tra viên nhưng không phân công người này phúc tra những hộ do chính họ đã khảo sát để bảo đảm tính khách quan. Phúc tra viên ngoài việc thu thập các thông tin trực tiếp tại hộ còn có thể gặp gỡ cán bộ chủ chốt của xã, phường, thị trấn (Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND) và Trưởng thôn, ấp, bản, cụm dân cư để thu thập một số thông tin liên quan đến công tác phúc tra. Khi làm việc này, phúc tra viên tuyệt đối không được để lộ những thông tin của hộ khảo sát, ngay cả đối với chính quyền địa phương. Sau phúc tra, Cục Thống kê cấp tỉnh phải báo cáo kết quả theo mẫu quy định về Tổng cục Thống kê (xem hướng dẫn công tác phúc tra trong tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ).

***9.5. Nghiệm thu kết quả***

- Đội trưởng thực hiện duyệt và nghiệm thu dữ liệu khảo sát của các điều tra viên được phân công phụ trách sau khi các điều tra viên đã hoàn thành khảo sát và hoàn thiện sửa lỗi.

- Giám sát viên cấp tỉnh thực hiện duyệt và nghiệm thu dữ liệu khảo sát của các địa bàn khảo sát trong tỉnh được phân công phụ trách.

- Giám sát viên cấp Trung ương thực hiện duyệt và nghiệm thu dữ liệu khảo sát của các tỉnh được phân công phụ trách.

Cục TTDL chủ trì, phối hợp với Vụ XHMT nghiệm thu dữ liệu khảo sát của các tỉnh.

***9.6. Xử lý, tổng hợp và công bố kết quả***

Cục TTDL chủ trì, phối hợp với Vụ XHMT xây dựng, cung cấp và hướng dẫn Cục Thống kê cấp tỉnh phần mềm khảo sát (phiếu điện tử, chương trình kiểm tra, giám sát trực tuyến, duyệt, nghiệm thu và quản lý dữ liệu khảo sát) và chương trình tổng hợp kết quả khảo sát.

Cục Thống kê cấp tỉnh duyệt phiếu khảo sát của kỳ tháng 5 năm 2021 trước ngày 15/6/2021 và phiếu khảo sát kỳ từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2021 trước ngày 20 hằng tháng.

Cục TTDL tiến hành tập hợp dữ liệu khảo sát và chiết xuất thành cơ sở dữ liệu dưới định dạng STATA để lưu và chuyển giao cho Vụ XHMT sử dụng theo các kỳ như sau: dữ liệu khảo sát của kỳ tháng 5 năm 2021 chuyển giao vào ngày 20/6/2021; kỳ từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2021 chuyển giao vào ngày 15/9/2021; kỳ từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2021 chuyển giao vào ngày 15/12/2021; dữ liệu khảo sát của năm 2021 chuyển giao vào ngày 15/1/2022.

Cục TTDL chủ trì, phối hợp với Vụ XHMT và các Cục Thống kê cấp tỉnh tổng hợp số liệu cả nước và của các tỉnh.

Tổng cục Thống kê tổng hợp kết quả sơ bộ KSMS 2021 của từng quý vào tháng 6, tháng 9, tháng 12/2021 và tổng hợp kết quả sơ bộ năm 2021 vào tháng 01/2022.

Tổng cục Thống kê công bố kết quả KSMS 2021 vào tháng 02/2022.

***9.7. Chỉ đạo thực hiện***

Ngoài những nhiệm vụ đã được phân công ở các nội dung nêu tại các Mục trên trong Phương án này, các cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện những nội dung sau đây:

*a) Cục TTDL* chủ trì, phối hợp với Vụ XHMT và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai KSMS 2021 gồm: thiết kế phần mềm khảo sát, hướng dẫn sử dụng phần mềm, tập huấn nghiệp vụ, kiểm tra, giám sát quá trình thu thập số liệu tại địa bàn, nghiệm thu, kiểm tra làm sạch dữ liệu khảo sát và tổng hợp kết quả khảo sát.

*b) Vụ XHMT* chủ trì, phối hợp với Cục TTDL thực hiện thiết kế phương án khảo sát, phân tích và công bố kết quả khảo sát.

*c)* *Vụ Kế hoạch tài chính* chủ trì, phối hợp với Cục TTDL và Vụ XHMT phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo đúng chế độ hiện hành.

*d)* *Văn phòng Tổng cục* chịu trách nhiệm phối hợp với Cục TTDL và Vụ XHMT biên soạn, in, phân phối tài liệu khảo sát (thư gửi hộ và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, hướng dẫn sử dụng thiết bị điện tử để thu thập thông tin) đến các Cục Thống kê cấp tỉnh.

*e) Cục trưởng Cục Thống kê cấp tỉnh* chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về tổ chức, chỉ đạo thực hiện toàn diện cuộc khảo sát trong phạm vi địa phương, gồm: tổ chức lực lượng khảo sát, tập huấn nghiệp vụ, triển khai thực hiện thu thập số liệu tại địa bàn, kiểm tra, giám sát, phúc tra, làm sạch, nghiệm thu dữ liệu khảo sát, tổng hợp kết quả khảo sát theo phương án quy định; chịu trách nhiệm về chất lượng thông tin khảo sát và quản lý, sử dụng kinh phí khảo sát thuộc địa phương.

*f) Chi cục trưởng Chi cục Thống kê* *cấp huyện* chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê cấp tỉnh về triển khai thực hiện khảo sát tại các xã, phường, thị trấn được chọn thuộc phạm vi mình phụ trách.

*g) UBND xã, phường, thị trấn* có địa bàn khảo sát có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho đội khảo sát hoàn thành nhiệm vụ, thực hiện công tác tuyên truyền để quán triệt mục đích khảo sát và động viên các hộ tích cực tham gia cung cấp thông tin theo yêu cầu của cuộc khảo sát. Đối với các xã vùng sâu, vùng xa, địa bàn gặp khó khăn cần giao trách nhiệm cho Trưởng thôn/ấp/bản trực tiếp đến các hộ được chọn để vận động các hộ tích cực tham gia cuộc khảo sát.

**10. Kinh phí**

Kinh phí KSMS 2021 được ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính (về Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia) và các văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.

Các đơn vị sử dụng nguồn kinh phí được cấp đúng mục đích, đúng chế độ, đúng định mức, tiết kiệm và hiệu quả./.

**PHỤ LỤC. CÁC CHỈ TIÊU ĐẦU RA VÀ PHÂN TỔ CỦA KSMS 2021**

**1. Các chỉ tiêu đầu ra**

* Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng và cơ cấu thu nhập;
* Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều;
* Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI);
* Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất;
* Nhận thức và đánh giá của hộ về tình hình đời sống dân cư;
* Tỷ lệ hộ có điện thoại cố định;
* Tỷ lệ hộ có máy vi tính;
* Tỷ lệ hộ có Radio;
* Tỷ lệ hộ có ti vi;
* Tỷ lệ người sử dụng Internet;
* Tỷ lệ người có kỹ năng ICT;
* Tỷ lệ người có sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến;
* Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet;
* Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động;
* Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động;
* Tỷ lệ người sử dụng mạng xã hội;
* Tỷ lệ người chơi trò chơi điện tử;
* Tỷ lệ người đọc báo, tạp chí;
* Tỷ lệ người đọc sách;
* Tỷ lệ hộ nghe được đài truyền thanh xã;
* Tỷ lệ người xem chương trình truyền hình;
* Tỷ lệ người nghe chương trình phát thanh.

**2. Các phân tổ**

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng;

- 5 nhóm thu nhập;

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Dân tộc;

- Quy mô hộ;

- Ngành kinh tế;

- Nguồn thu;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**MỤC 1A. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ**

**Mục đích:**

Xác định các thành viên của hộ dân cư và thu thập những thông tin cơ bản về nhân khẩu học của các thành viên trong hộ gồm: Giới tính, quan hệ với chủ hộ, tuổi, tình trạng hôn nhân, nơi đăng ký hộ khẩu. Danh sách thành viên hộ là thông tin để tính toán những chỉ tiêu bình quân như thu nhập bình quân, các chỉ tiêu tỷ lệ như tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi, tỷ lệ người khám chữa bệnh...

**Người trả lời:**

Tốt nhất là chủ hộ. Nếu chủ hộ đi vắng thì một thành viên đại diện cho hộ được các thành viên khác suy tôn trả lời thay. Người trả lời phải biết các thông tin của các thành viên của hộ. ĐTV phải hỏi và xác định đúng người trả lời. Các thành viên khác sẽ bổ sung thêm những thông tin cho đầy đủ, đặc biệt về bản thân họ.

**Khái niệm/định nghĩa/phạm vi**

*Hộ dân cư:* Là một hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung trong một chỗ ở từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có chung quĩ thu chi. Thời gian 12 tháng qua tính từ thời điểm tiến hành cuộc phỏng vấn trở về trước.

*Thành viên hộ:* Những người được coi là thành viên của hộ phải có hai điều kiện sau:

1. Cùng ăn, ở chung trong hộ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua.
2. Có chung quỹ thu chi, nghĩa là mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào ngân sách chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ ngân sách đó.

Tuy nhiên, có 7 trường hợp ngoại lệ dưới đây khi xác định một người nào đó có phải là thành viên của hộ hay không, cụ thể:

1. Người được xác định là chủ hộ luôn được coi là thành viên của hộ, ngay cả khi người đó không ăn, ở trong hộ dân cư hơn 6 tháng.

Chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ. Thông thường (nhưng không nhất thiết) chủ hộ là người thường có thu nhập cao nhất trong hộ, nắm được tất cả các hoạt động kinh tế và nghề nghiệp của các thành viên khác của hộ. Đa số chủ hộ theo khái niệm trên trùng với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu, nhưng có trường hợp chủ hộ trong cuộc khảo sát này khác với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu.

1. Trẻ em sinh ra chưa đầy 6 tháng vẫn được coi là thành viên của hộ.
2. Những người tuy mới ở trong hộ chưa đủ 6 tháng nhưng tương lai sẽ ở lâu dài trong hộ, kể cả có/chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy chuyển đến, giấy xuất ngũ về với gia đình...). Những người này bao gồm: con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ, người đi làm việc, học tập, lao động ở nước ngoài, hoặc các cơ quan xí nghiệp trong nước trở về hộ, người từ lực lượng vũ trang trở về, về nghỉ hưu, nghỉ mất sức, v.v... vẫn được coi là thành viên của hộ.

***Lưu ý:***

- Nếu những người này có thu nhập từ tiền lương, công và thu nhập khác thì toàn bộ thu nhập của họ trong 12 tháng qua sẽ được tính cho hộ khảo sát, kể cả những tháng trước khi là thành viên của hộ.

- Đối với các khoản thu nhập từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản và phi nông, lâm nghiệp, thủy sản làm chung trong hộ chuyển đi sẽ không ghi vào hộ mới chuyển đến.

- Các khoản chi tiêu về y tế, giáo dục và các khoản chi hàng năm của những người này trong 12 tháng qua sẽ được tính cho hộ khảo sát, kể cả những tháng trước khi là thành viên của hộ.

- Các đồ dùng lâu bền của những người này mang về sẽ được tính cho hộ khảo sát.

1. Học sinh, sinh viên, những người đi học ở nơi khác trong nước và những người đi chữa bệnh trong/ngoài nước trên 6 tháng nhưng hộ phải nuôi thì vẫn được coi là thành viên của hộ.
2. Khách, họ hàng đến chơi đã ở trong hộ 6 tháng trở lên và hộ phải nuôi toàn bộ thì được coi là thành viên của hộ.
3. Những người giúp việc (ôsin) có gia đình riêng sống ở nơi khác thì mặc dù ở chung trong một mái nhà và ăn chung với hộ nhưng không được tính là thành viên của hộ (vì họ có quĩ thu chi riêng).
4. Những người chuyển khỏi hộ có tính chất lâu dài và người chết trong 12 tháng qua không tính là thành viên của hộ, mặc dầu họ đã sống trong hộ hơn 6 tháng.

*Có nhiều kiểu hộ dân cư:*

- Hộ dân cư 2 thế hệ, gồm bố mẹ và các con của họ.

- Hộ dân cư nhiều thế hệ, cấu thành từ chủ hộ, vợ và các con của chủ hộ; bố/mẹ chủ hộ, cháu và những người khác, mà họ có thể có quan hệ huyết thống hoặc không, cùng ăn ở chung trong một chỗ ở với thời gian 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua kể từ ngày phỏng vấn trở về trước.

- Hộ dân cư gồm hai, ba cặp vợ chồng và không có con cái.

- Hộ độc thân.

*Chỗ ở:* Là một nhóm các cấu trúc (phòng, căn hộ, ngôi nhà) riêng rẽ hay kề nhau được các thành viên hộ dùng để ở. Có những dạng chỗ ở như sau:

- Có thể là túp lều, nhà tạm, hay một căn nhà kiên cố riêng rẽ.

- Một phần của túp lều, nhà tạm hay một căn nhà kiên cố.

- Một nhóm các túp lều, nhà tạm hay căn nhà kiên cố, có hoặc không có hàng rào hay tường bao quanh.

- Căn hộ khép kín hoặc không khép kín.

- Một phần của căn hộ khép kín hoặc không khép kín.

**Nội dung và phương pháp ghi**

Mục này gồm 10 câu hỏi, ĐTV cần hoàn thành các câu từ 1 đến 3 cho tất cả các thành viên trước khi hỏi sang câu 4 đến câu 17 cho từng thành viên.

***Câu 1:*** Chỉ hỏi câu này đối với những người được xác định là thành viên của hộ theo tiêu chuẩn đã được nêu trên. Để xác định đúng thành viên của hộ trước khi ghi vào phiếu phỏng vấn, tránh nhầm lẫn, tẩy xoá (do ghi cả những người không phải là thành viên của hộ), ĐTV nên hỏi một số câu khái quát để vừa mang tính chất thăm hỏi, tạo không khí gần gũi giữa ĐTV và gia đình, vừa giúp xác định đúng thành viên của hộ. Nội dung các câu hỏi khái quát gồm: Hộ có mấy người; gồm những ai; ai là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc chính của hộ; quan hệ của những người khác với chủ hộ; những ai thường ăn chung, ở chung trong hộ; có ai tạm vắng, trong đó ai là những người đã vắng nhà trên 6 tháng trong 12 tháng qua; có ai là người giúp việc ăn chung với hộ; có ai là khách/họ hàng đến ở chơi tại hộ từ 6 tháng trở lên, v.v…

Khi đã xác định chính xác ai là thành viên của hộ, ghi bằng chữ in hoa tên của tất cả những người là thành viên của hộ theo thứ tự gia đình hạt nhân:

- Người đầu tiên là chủ hộ mặc dù người này có thể không phải là người trả lời và ngay cả khi người đó vắng mặt.

- Sau đó ghi vợ/chồng và các con chưa lấy vợ/chồng từ lớn đến nhỏ của chủ hộ. Nếu chủ hộ có nhiều vợ thì ghi theo thứ tự đầu tiên là vợ và các con của vợ thứ nhất, sau đó đến vợ và các con của vợ thứ hai và đến các vợ sau.

- Sau đó ghi các con, vợ/chồng và các con của họ (nếu có) của những người con đã lập gia đình.

- Sau đó ghi bố, mẹ, anh, em nuôi, ông, bà nội, ngoại, cháu nội/ngoại (mà cả bố và mẹ không ở trong hộ khảo sát) và họ hàng khác của chủ hộ hoặc vợ/chồng chủ hộ.

- Cuối cùng ghi những trường hợp khác

Trong thực tế khảo sát có những trường hợp bố mẹ cùng ăn chung, ở chung một nhà với gia đình con, chi phí ăn uống do hai bên đóng góp, còn các chi phí khác do bố mẹ và gia đình con chi riêng từ quỹ thu chi riêng của hai bên. Cách khả thi nhất để ghi được trường hợp này là vẫn coi đây là một hộ, tuy không thoả mãn điều kiện chung quỹ thu chi. ĐTV phải hỏi bố mẹ và gia đình con về tất cả các khoản họ chi riêng ngoài ăn uống để có đủ thông tin ghi vào phiếu.

Trong thực tế cũng có trường hợp hộ không muốn kê khai một thành viên nào đó trong hộ, ví dụ đứa con thứ 3, hoặc không có hộ khẩu. Khi đó ĐTV nên giải thích rõ với hộ rằng gia đình sẽ không bị phạt và ĐTV sẽ không cung cấp thông tin đó với chính quyền địa phương vì tất cả thông tin này sẽ được giữ kín, chỉ được sử dụng để phân tích, và các nhà phân tích sẽ không biết tên của từng thành viên và địa chỉ của hộ.

Nếu hộ có trên 15 thành viên thì ĐTV phải ghi từ thành viên thứ 16 vào phiếu phỏng vấn thứ 2.

***Câu 2:*** Đối với những người trả lời trực tiếp, ĐTV có thể dễ dàng xác định người đó là nam hay nữ. Tuy nhiên, đối với các cháu nhỏ và những người đi vắng, ĐTV không được dựa vào tên đệm để suy đoán người đó là nam hay nữ mà phải hỏi người trả lời chính để ghi mã 1, hay mã 2.

***Câu 3:*** Người đầu tiên là chủ hộ mặc dù người này có thể không phải là người trả lời và ngay cả khi người đó vắng mặt. Chủ hộ luôn ghi mã 1.

ĐTV cần cẩn thận cân nhắc và lưu ý người trả lời về câu trả lời ai là chủ hộ. Đặc biệt không lúc nào cũng coi người đứng tên trong sổ hộ khẩu là chủ hộ.

Ghi mã quan hệ với chủ hộ cho mỗi thành viên. ĐTV cần ghi đúng mã số quan hệ của từng thành viên đối với chủ hộ theo các mã đã hướng dẫn trong phiếu.

Con bao gồm: con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, con riêng của chồng/vợ.

***Câu 4:*** Ghi tháng, năm sinh của mỗi thành viên theo dương lịch. ĐTV phải xác định tháng, năm sinh thực tế của từng thành viên trong hộ. Nếu có giấy tờ, ví dụ: giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, hộ chiếu thì lấy tháng, năm sinh theo giấy tờ đó. Nếu không có giấy tờ hoặc giấy tờ khai không đủ, không đúng thì dựa vào lời khai của đối tượng khảo sát để ghi tháng, năm sinh. Trên thực tế, việc thu thập chính xác thông tin về tháng, năm sinh theo dương lịch của nhiều người không dễ dàng. Một số người không nhớ, hoặc chỉ nhớ theo âm lịch (tuổi mụ). Có thể giải quyết khó khăn này theo hướng sau đây:

- Trường hợp chỉ nhớ năm sinh âm lịch như: Nhâm Thìn, Quý Sửu... thì ĐTV phải sử dụng “Bảng chuyển đổi năm âm lịch và năm dương lịch” in trong phiếu phỏng vấn hộ để chuyển từ năm âm lịch sang năm dương lịch rồi mới ghi vào phiếu phỏng vấn.

- Trường hợp đối tượng phỏng vấn chỉ nhớ được “chi” như: Tý, Sửu, Dần... của năm sinh theo âm lịch, không nhớ được “can” như: Giáp, Ất, Bính... của năm âm lịch đó thì ĐTV cần hỏi thêm tuổi theo âm lịch của người đó và dùng “Bảng chuyển đổi năm âm lịch và dương lịch” để xác định năm sinh theo dương lịch cho người đó.

- Trường hợp chỉ nhớ tuổi theo âm lịch thì ước tính năm sinh theo dương lịch theo công thức sau:

- Năm khảo sát - Số tuổi theo âm lịch +1 = Năm sinh theo dương lịch

*Ví dụ:* Điều tra vào năm 2020, một người khai là 59 tuổi âm lịch thì năm sinh là 2020 - 59 + 1 = 1962.

Trường hợp không nhớ năm sinh thì ĐTV có thể đặt thêm các câu hỏi gợi ý như [TÊN] bao nhiêu tuổi khi sinh con đầu/út? hoặc [TÊN] kết hôn khi bao nhiêu tuổi. ĐTV có thể liên hệ năm sinh với các sự kiện lịch sử hoặc những sự kiện đáng chú ý của địa phương để xác định năm sinh theo dương lịch. Sau khi đã đặt các câu hỏi gợi ý mà vẫn chưa xác định được năm sinh thì ĐTV phải ước tính tuổi dựa trên diện mạo của thành viên hộ, tuổi của người con đầu, tuổi của anh, chị, em... Nhất thiết không được để trống năm sinh.

Trường hợp không nhớ được tháng sinh dương lịch thì ĐTV cần đặt câu hỏi gợi ý để có thể xác định được tháng sinh theo dương lịch cho người đó như: [TÊN] sinh trước hay sau tết Nguyên Đán mấy tháng; sinh vào mùa Xuân, Hạ, Thu hay Đông; mùa khô hay mùa mưa. ĐTV cũng có thể đặt những câu hỏi có liên quan đến những ngày dễ nhớ trong năm của cả nước cũng như của địa phương như: ngày Quốc khánh (2/9), ngày Quốc tế lao động 1/5, ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954), ngày giải phóng miền Nam (30/4/1975), các ngày lễ hội của địa phương, v.v... Sau khi đã đặt thêm các câu hỏi thăm dò mà vẫn không xác định được ngày, tháng sinh thì ghi KB vào dòng tương ứng của thành viên đó.

***Câu 5:*** Tuổi là một thông tin rất quan trọng trong cuộc khảo sát. ĐTV hỏi và kiểm tra thông tin về tháng năm sinh để tính đúng tuổi. Tuổi được tính theo tuổi tròn đến thời điểm khảo sát. Phương pháp tính tuổi tròn như sau: nếu tháng phỏng vấn trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phỏng vấn trừ đi năm sinh. Nếu tháng phỏng vấn trước tháng sinh nhật thì lấy năm khảo sát trừ đi năm sinh và trừ 1.

*Hình 1: Tháng phỏng vấn sau tháng sinh nhật*

Tuổi tròn = Năm phỏng vấn - Năm sinh

Tháng sinh nhật

Tháng phỏng vấn

*Hình 2: Tháng phỏng vấn trùng tháng sinh nhật*

Tuổi tròn = Năm phỏng vấn - Năm sinh

Tháng sinh nhật

Tháng phỏng vấn

*Hình 3: Tháng phỏng vấn trước tháng sinh nhật.*

Tuổi tròn = Năm phỏng vấn - Năm sinh - 1

Tháng sinh nhật

Tháng phỏng vấn

*Ví dụ:* Tháng phỏng vấn là tháng 6/2020, một thành viên hộ sinh vào tháng 7/1968 thì tuổi tròn của người này là: 2020 - 1968 - 1 = 51; tháng phỏng vấn là 6/2020, một thành viên hộ sinh vào tháng 2/1960 thì tuổi tròn sẽ là 2020 - 1960 = 60

Trường hợp thành viên hộ không nhớ tháng sinh thì tuổi được tính bằng năm phỏng vấn trừ đi năm sinh

***Câu 8:*** Chỉ hỏi cho những người từ 13 tuổi trở lên thuộc danh sách thành viên của hộ ở câu hỏi 1

*- Chưa có vợ/chồng:* Là những người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) và chưa bao giờ chung sống với một người khác giới như vợ chồng.

*- Đang có vợ/chồng:* Là những người đã được pháp luật hoặc phong tục, tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng) hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

*- Goá:* Là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn, một người có từ 2 vợ trở lên mà chỉ có một vợ của họ chết, thì không coi người đó là “goá” mà phải tính là họ đang có vợ/chồng.

*- Ly dị (ly hôn):* Là những người trước đây đã có vợ hoặc chồng nhưng đã được pháp luật giải quyết cho ly hôn và hiện tại chưa tái hôn.

*- Ly thân:* Là những người đã kết hôn nhưng hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Cần phân biệt giữa những người sống ly thân và những người sống xa vợ/chồng như đi công tác, làm ăn xa nhà trong một thời gian dài. Những người này vẫn thuộc nhóm có vợ/chồng. Cẩn thận và khéo léo để xác định đúng tình trạng hôn nhân của các thành viên, vì có thể một người đang ly dị hoặc ly thân hay goá lại trả lời chưa có vợ/chồng.

***Câu 9:*** Ghi tổng số tháng mà người trả lời sống trong hộ trong 12 tháng qua. Tháng ở đây được tính cộng dồn, 1 tháng phải đủ 30 ngày. Trường hợp thành viên ở tại hộ chưa đủ 30 ngày kể từ ngày phỏng vấn trở về trước ghi số 0.

*Khoảng thời gian 12 tháng qua:* Được tính từ ngày phỏng vấn trở về trước. Trong khi phỏng vấn, ĐTV phải chỉ ra ngày cụ thể để xác định khoảng thời gian hỏi. Ví dụ: ĐTV phỏng vấn vào ngày 10 tháng 6 năm 2018 thì ngày đầu tiên của 12 tháng qua là 10 tháng 6 năm 2017.

***Câu 10:*** Chỉ hỏi những người tuy không sống trong hộ đủ 6 tháng trong 12 tháng qua nhưng vẫn được xác định là thành viên hộ (trường hợp NGOẠI LỆ). Câu này nhằm xác định những người đó thuộc trường hợp NGOẠI LỆ nào.

***Câu 15:*** Hỏi thông tin về việc sử dụng internet trong 3 tháng qua của các thành viên hộ từ 6 tuổi trở lên. Việc sử dụng internet bằng bất kỳ phương tiện nào (điện thoại, máy tính, ipad...) cho bất kỳ mục đích gì (như chơi game, đọc tin, gửi email, chat...) đều có thể coi là truy cập internet.

***Câu 17*:** Hỏi để xác định người này có nhận trợ cấp xã hội thường xuyên hay không, và nếu có thuộc nhóm đối tượng nào.

## Các đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại Điều 5 Nghị định số [**Nghị định 20/2021/NĐ-CP**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Nghi-dinh-20-2021-ND-CP-chinh-sach-tro-giup-xa-hoi-doi-voi-doi-tuong-bao-tro-xa-hoi-467723.aspx) của Chính phủ từ 01/07/2021 như sau:

**Điều 5. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng**

1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

b) Mồ côi cả cha và mẹ;

c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

e) Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

i) Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

k) Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

3. Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo.

4. Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

5. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn;

c) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

d) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.

6. Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

7. Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

8. Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng..

**MỤC 1B. DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI GIÚP VIỆC**

**VÀ NGƯỜI ĐI LÀM ĂN XA NHÀ**

**Mục đích:**

Mục này sẽ thu thập thông tin về một số đặc điểm nhân khẩu học và học vấn của những người giúp việc (ôsin) và những người đi làm ăn xa nhà làm cơ sở xây dựng các chính sách phù hợp để giải quyết việc làm, nâng cao mức sống người dân, đặc biệt là những người nghèo.

**Khái niệm/định nghĩa/phạm vi**

Người giúp việc ở mục này là người làm các công việc gia đình (nấu ăn, giặt giũ, dọn dẹp nhà cửa, trông trẻ,...) cho hộ khác và được hộ này cho ăn chung, ở chung và trả tiền công.

Những người đi làm ăn xa nhà là những người trong 12 tháng qua đi làm ăn ở nơi khác (kể cả nước ngoài) trên 6 tháng, nhưng tương lai sẽ quay về hộ sinh sống. Những người này đi làm ăn xa với mục đích kiếm tiền để gửi về hỗ trợ nuôi sống gia đình. Không tính những trường hợp đi làm ăn xa chỉ gửi tiền về mang tính chất quà biếu, thăm hỏi, không phải để hỗ trợ nuôi sống gia đình.

Lưu ý: những người là học sinh, sinh viên đi học nơi khác trong nước, nhưng hộ phải nuôi thì được tính là thành viên hộ và ghi vào mục 1A. Những người giúp việc có gửi tiền về hỗ trợ nuôi sống gia đình họ sẽ được ghi thông tin đồng thời tại hộ gốc của họ (là người đi làm ăn xa nhà) và hộ họ đến giúp việc (là người giúp việc); ngược lại họ chỉ được ghi tại hộ họ đến giúp việc.

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1:*** Ghi mã 1 nếu hộ có những người giúp việc có ăn chung, ở chung cùng hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua hoặc có những người từng là thành viên hộ đi xa nhà trên 6 tháng với mục đích kiếm tiền để hỗ trợ nuôi sống gia đình.

***Câu 2 đến câu 4:*** Cách ghi các câu hỏi ở phần này giống như cách ghi các câu hỏi có nội dung tương tự ở mục 1A.

**MỤC 2. GIÁO DỤC**

**Mục đích:**

Mục này đánh giá trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật của các thành viên hộ. Những thông tin này sẽ giúp phân tích mối quan hệ giữa mức sống với giáo dục, đào tạo và dạy nghề nhằm đề ra những chính sách, kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề phù hợp.

**Người trả lời:**

Phải hỏi từng thành viên của hộ dân cư từ độ tuổi nhà trẻ mẫu giáo trở lên. Trẻ em nhỏ sẽ do bố mẹ trả lời thay.

**Khái niệm/định nghĩa/phạm vi**

1. Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

2. Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân gồm:

- Giáo dục mầm non có nhà trẻ và mẫu giáo.

- Giáo dục phổ thông có tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác.

- Giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

Những người được tính là đi học phải đảm bảo một trong các yêu cầu sau:

- Tất cả những người tham gia các hệ/cấp/bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân tại các trường/cơ sở/trung tâm bao gồm của nhà nước, tập thể, tư nhân trong nước hoặc của các tổ chức quốc tế theo phương thức giáo dục chính qui của nhà nước được tính là đi học.

- Tất cả những người tham gia chương trình giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân như học bổ túc văn hoá, tại chức, chuyên tu, cử tuyển, văn bằng hai cũng được tính là đi học

- Trường hợp ngoại lệ được tính vào đi học là: dự bị đại học, học chính trị, học ở trường tôn giáo vẫn được tính là đi học.

Như vậy, những người tham gia các khoá học không theo chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề của Nhà nước và không được cấp bằng, chứng chỉ như học ôn thi đại học, học cắt may, cắt tóc làm đầu, trang điểm, sửa chữa xe máy, cắm hoa, nữ công gia chánh, đánh máy chữ, tốc ký, học các nghề truyền thống theo dạng thầy truyền nghề, trò học và làm công cho thầy, các lớp do các doanh nghiệp tự mở theo dạng kèm cặp thì không coi là đi học.

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1****:* Ghi lớp phổ thông cao nhất đã học xong, lớp mà người đó đã hoàn thành chương trình (kể cả giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên, tức là các lớp bổ túc văn hoá). Trường hợp đang đi học thì lớp cao nhất đã học xong được tính bằng lớp đang học trừ đi 1. Ví dụ, một người đang học lớp 10 thì chỉ ghi trình độ lớp 9 là lớp cao nhất đã học xong. Một người khác đang học lớp 9 và bỏ học thì ghi lớp 8 là lớp cao nhất đã học xong.

ĐTV phải qui đổi các lớp thuộc các hệ giáo dục khác nhau về hệ giáo dục chuẩn để tổng hợp.

***Câu 2****:* Ghi mã bằng cấp cao nhất trong số những bằng cấp đã liệt kê mà thành viên của hộ đạt được theo hai loại giáo dục-đào tạo và dạy nghề. Nếu người này đạt được nhiều bằng cấp thì ghi loại bằng cấp cao nhất về giáo dục vào cột “GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN” và bằng cấp cao nhất về dạy nghề vào cột “GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP”. Chẳng hạn người trả lời có bằng tốt nghiệp THPT và bằng công nhân kỹ thuật, thì cột ghi mã 3 vào cột “GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN” và mã 4 vào cột “GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP”.

ĐTV cần chú ý chỉ ghi các loại bằng cấp theo các mã từ 0 đến 11 đã quy định trong phiếu hỏi. Với các loại bằng cấp về tôn giáo và chính trị thì ghi mã 11.

Cột “GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP” chỉ bao gồm các mã 0 và từ 4 đến 7 và như vậy thì cột “GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN” sẽ là mã 0 và các mã còn lại. Những người học nghề dưới 1 năm tại các trung tâm dạy nghề, lớp dạy nghề độc lập hoặc các cơ sở sản xuất kinh doanh và được cấp chứng chỉ thì ghi mã 4 “SƠ CẤP NGHỀ”. Những người học nghề từ 1 đến 3 năm trong các trường dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp, trường cao đẳng nghề và được cấp bằng thì ghi mã 5 "TRUNG CẤP NGHỀ". Những người tốt nghiệp các trường trung học chuyên nghiệp thì ghi mã 6 “TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP”. Nếu thành viên hộ đã tốt nghiệp trường cao đẳng nghề hoặc cao đẳng sư phạm, ĐTV ghi mã 7 ”CAO ĐẲNG” vào cột "GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP".

***Câu 4****:* Ghi mã 1 nếu hiện nay người này đang đi học, ghi mã 2 nếu nghỉ hè (đi học theo khái niệm trên) và chuyển sang hỏi câu 6. Nếu hiện nay không đi học ghi mã 3.

***Câu 6****:* ĐTV chỉ ghi các hệ/cấp/bậc học của người này theo đúng nội dung phù hợp nhất trong các mã từ 0 đến 10 như trong phiếu hỏi. Riêng mã 11 để ghi các khoá học khác (vẫn thuộc khái niệm đi học ở trên) như học sơ cấp/trung cấp/ cao cấp chính trị, các trường tôn giáo, các trường Dự bị đại học Dân tộc. Học chuyên khoa cấp I/cấp II, bác sỹ nội trú thì được coi là học đại học. Nếu một người tham gia nhiều hơn 1 khoá học thì hỏi và ghi khoá học người đó cho là khoá học chính.

**MỤC 3. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ**

**Mục đích:**

Thu thập thông tin về tình trạng ốm/bệnh/chấn thương nặng, tình hình sử dụng các loại cơ sở y tế, sử dụng thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí.

**Người trả lời:**

ĐTV phải hỏi từng người có sử dụng dịch vụ y tế trong 12 tháng qua. Nếu trẻ em đi vắng hoặc không tự trả lời được thì người khác trong hộ biết thông tin có thể trả lời thay. Nếu có người lớn trên 15 tuổi nào đó vắng mặt thì hỏi tất cả những người có mặt, sau đó hẹn và quay lại hộ để hỏi những người vắng mặt đó.

**Khái niệm/định nghĩa/phạm vi**

*- Ốm/bệnh/chấn thương:* bao gồm các loại bệnh đã được cơ sở y tế chẩn đoán và kể cả chưa được chẩn đoán nhưng có các biểu hiện ho, sốt, tiêu chảy, đau nhức, viêm, nôn mửa, cảm lạnh hoặc tai biến chửa đẻ, ngộ độc, bỏng gây tổn thương rộng,…; tai nạn trong giao thông, tai nạn lao động, đánh nhau, ngã, động vật cắn/húc/đá,…

Lưu ý một số trường hợp như đau/mọc răng nhẹ, đứt tay/chân, trứng cá, mụn nhỏ,… nhưng không ảnh hưởng đến sức khoẻ thì không tính là ốm trong phiếu phỏng vấn này.

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1a-1c:*** Hỏi thông tin về tình trạng ốm/bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học tập/không tham gia được các hoạt động bình thường của các thành viên hộ, số lần và số ngày bị bệnh/chấn thương nặng như vậy trong 12 tháng qua, thời gian đi đến cơ sở y tế gần nhất có năng lực chẩn đoán và điều trị bệnh/chấn thương nặng như vậy.

***Câu 7:*** Câu này hỏi có thẻ BHYT hay sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua của từng thành viên hộ. Nếu thành viên hộ trả lời là có thì tốt nhất ĐTV yêu cầu được xem thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí đó. Nếu không có ghi mã 2 và chuyển sang NGƯỜI TIẾP THEO.

Theo Điều 2 Luật Bảo hiểm y tế năm 2008, Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm được áp dụng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận, do Nhà nước tổ chức thực hiện và các đối tượng có trách nhiệm tham gia theo quy định.

### Thẻ bảo hiểm y tế được cấp cho người tham gia bảo hiểm y tế và làm căn cứ để được hưởng các quyền lợi về bảo hiểm y tế theo quy định.

### MỤC 4. THU NHẬP

**Mục đích:**

Thu thập tất cả các thông tin có liên quan đến việc tính thu nhập của tất cả các thành viên từ 6 tuổi trở lên từ việc làm công làm thuê, từ hoạt động sản xuất nông lâm thuỷ sản và sản xuất kinh doanh ngành nghề và dịch vụ, chế biến của hộ.

**Người trả lời:**

ĐTV phải hỏi từng thành viên từ 6 tuổi trở lên là thành viên trong hộ. Nếu trẻ em đi vắng hoặc không tự trả lời được thì người khác trong hộ biết thông tin có thể trả lời thay. Nếu có người lớn trên 15 tuổi nào đó vắng mặt thì hoàn thành phỏng vấn đối với tất cả những người có mặt, sau đó hẹn và quay lại hộ để hỏi những người vắng mặt đó.

Một số phần trong mục này chỉ cần hỏi những thành viên biết nhiều thông tin nhất như phần hoạt động sản xuất nông lâm thuỷ sản và SXKD ngành nghề dịch vụ của hộ.

**Khái niệm/định nghĩa/phạm vi:**

*Việc làm của thành viên HGĐ được định nghĩa là 1 trong 3 loại được pháp luật của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam công nhận, gồm*:

*Loại 1: Là*m các công việc để nhận tiền công, tiền lương bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật cho công việc đó. Người làm loại công việc này mang sức lao động (chân tay hoặc trí óc) của mình để đổi lấy tiền công, tiền lương; không tự quyết định được những vấn đề liên quan đến công việc mình làm, như mức lương, số giờ làm việc, thời gian nghỉ phép, v.v…

*Loại 2: Là*m các công việc để thu lợi nhuận cho bản thân, bao gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trên đất do chính thành viên đó sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng, hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản do chính thành viên đó làm chủ hay quản lý toàn bộ hoặc một phần; thành viên đó chi toàn bộ chi phí và thu toàn bộ lợi nhuận trong loại công việc này.

*Loại 3: Là*m các công việc cho HGĐ mình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền công, tiền lương cho công việc đó. Các công việc gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng; hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ làm chủ hoặc quản lý.

Trong thực tế ĐTV có thể bỏ sót những người tham gia thêm vào việc buôn bán hay sản xuất của hộ và không tính việc tham gia đó là một việc của họ. Nếu họ có tham gia thì vẫn phải coi đó là một việc và tuỳ tình hình cụ thể của họ mà xếp vào các phần tương ứng.

*Công việc tự làm* được định nghĩa cho thành viên và cho HGĐ*.*

*Công việc tự làm của thành viên hộ* được định nghĩa là một trong 2 dạng sau:

Làm các công việc để thu lợi nhuận cho bản thân, bao gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất do chính thành viên đó sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng; hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do chính thành viên đó làm chủ hay quản lý toàn bộ hoặc một phần thành viên đó quyết định về chi phí, cách thức và tổ chức hoạt động và thu lợi nhuận từ công việc này.

Làm các công việc cho hộ mình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền công, tiền lương hay lợi nhuận cho công việc đó, gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng; hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ làm chủ hoặc quản lý.

*Công việc tự làm của hộ* được định nghĩa là các hoạt động kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do chủ hộ hay một thành viên trong hộ làm chủ và quản lý toàn bộ hay một phần. Các hoạt động (nghề) này có thể do các thành viên trong hộ tiến hành hoặc có kết hợp thuê nhân công, hoặc chủ hộ chỉ quản lý và thuê toàn bộ nhân công.

*Công việc làm thuê, làm công* là công việc mà người lao động là người được tổ chức/cá nhân khác thuê theo thỏa thuận (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng,…) để thực hiện một hoặc một loạt các việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức/cá nhân đó và được tổ chức/cá nhân này trả thù lao dưới dạng tiền công, tiền lương hoặc hiện vật.

Việc tự làm rất đa dạng và có thể dễ lẫn với việc đi làm nhận tiền lương, tiền công. Một bác sỹ ban ngày làm cho bệnh viện và nhận lương thì đó là việc làm nhận tiền lương, tiền công. Cũng người này buổi tối có phòng khám tư và tự hành nghề y thì việc này là việc tự làm. Một thợ nề trong 12 tháng qua có 4 tháng đi làm cho một chủ thầu xây dựng và nhận lương tháng thì việc này là việc làm nhận tiền lương, tiền công. Cũng người này trong 8 tháng còn lại trong 12 tháng qua nhận xây một nhà ở, tuyển thêm thợ và tổ chức, điều hành việc xây dựng ngôi nhà đó và nhận tiền của chủ nhà cho việc xây ngôi nhà đó. Trường hợp này việc xây ngôi nhà là việc tự làm và là việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, việc đi làm cho chủ thầu trong 4 tháng nêu trên là việc thứ hai trong 12 tháng qua và là việc làm nhận tiền lương, tiền công. Người làm việc tự làm phải có công cụ sản xuất chủ yếu phục vụ cho hoạt động tự làm của mình, phải có tay nghề nhất định.

Một số căn cứ để xác định công việc của người nào đó là tự làm:

* Điều hành và chịu trách nhiệm về sự thành công hay thất bại của cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.
* Có nhiều khách hàng một lúc.
* Có quyền tự quyết định cách thức tổ chức, hoạt động của công việc đó (làm như thế nào, khi nào và ở đâu).
* Tự quyết định lựa chọn và thuê nhân công làm việc cho mình.
* Quyết định việc sử dụng tiền/của cải của bản thân để đầu tư và chi phí cho cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Một số căn cứ để xác định công việc của người nào đó là làm thuê, làm công:

* Trực tiếp làm một hoặc một loạt các việc cụ thể.
* Làm một hoặc một loạt các việc theo đúng yêu cầu và mục đích của tổ chức/cá nhân khác giao việc nhưng người lao động không trực tiếp chịu trách nhiệm về rủi ro của cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh mà người này đang tham gia.
* Công việc mà người lao động đang làm được tổ chức/cá nhân khác hướng dẫn/chỉ định/yêu cầu phải làm như thế nào, khi nào và ở đâu.
* Thời hạn của công việc được người/tổ chức khác qui định. Hết thời hạn này người lao động có thể được họ tiếp tục thuê hoặc không mà người lao động không tự mình quyết định được.
* Được trả một khoản thù lao dưới dạng tiền công, tiền lương hoặc hiện vật theo thời gian qui định (giờ/ tuần/ tháng/ năm), và có thể được trả công khi làm thêm giờ.

**Trong thực tế có những trường hợp có thể xác định được rõ ràng là việc tự làm hay việc làm thuê, làm công. Ví dụ:**

Việc tự làm bao gồm:

* Hộ/thành viên tự sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.
* Hộ/thành viên tự quản lý/ điều hành cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của gia đình mình.

Việc làm thuê, làm công bao gồm:

- Làm thuê cho cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của tổ chức/cá nhân khác làm chủ.

- Các việc của công chức, viên chức, nhân viên văn phòng hưởng lương.

**Tuy nhiên có những trường hợp khó xác định rõ ràng giữa việc tự làm và việc làm thuê, làm công. Ví dụ:**

1. Lao động giản đơn, không có tay nghề, không có công cụ sản xuất, đi làm tự do.
2. Thợ nề chỉ có cái bay, thước và đi làm tự do.
3. Người bán vé số thuê cho đại lý, hàng ngày nhận một lượng vé số đi bán, hết ngày giao lại toàn bộ tiền và số vé còn lại cho đại lý để được hưởng thù lao.
4. Người mở đại lý vé số.
5. Thợ mộc đi làm với tư cách cá nhân có tay nghề thấp, chỉ sửa chữa đồ mộc với các dụng cụ đơn giản.
6. Thợ mộc đi làm với tư cách cá nhân có tay nghề cao, đóng được giường/tủ/bàn ghế… và đến các hộ nhận đóng đồ tại nhà của hộ.
7. Xe ôm, xích lô.
8. Giữ xe.
9. Buôn bán nhỏ; gánh rong.
10. Thày thuốc hành nghề tư nhân độc lập.
11. Chuyên gia tư vấn độc lập.

Trong những trường hợp trên thì qui ước những việc nêu trong các trường hợp 1, 2, 3, 5 là việc làm thuê, làm công; trường hợp 7 và 8 cần xác định rõ nếu chạy xe ôm, xích lô hoặc trông giữ xe do cá nhân/ tổ chức khác quản lý thì là làm công làm thuê, nếu do người này tự tổ chức/quản lý và thực hiện công việc thì là tự làm; các trường hợp còn lại là việc tự làm.

Khi xác định là việc làm nhận tiền lương, tiền công thì ghi mã 1 vào Mục 4A câu 1a; nếu là việc tự làm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và dịch vụ liên quan thì ghi mã 1 vào Mục 4A câu 1b; nếu là việc tự làm phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và các dịch dụ phi nông lâm thuỷ sản thì ghi mã 1 vào Mục 4A câu 1c.

*Hướng dẫn phân loại nghề:*

*Nghề* là loại công việc mà một cá nhân thể hiện trong việc làm của họ.

Sau đây là giải thích một số điểm cơ bản khi sử dụng Danh mục nghề nghiệp để đánh mã nghề.

*Cơ sở phân loại:*

Hệ thống nghề nghiệp được phân loại dựa trên hai khái niệm chính: khái niệm về loại công việc đã làm và khái niệm về tay nghề.

*Loại công việc* là tập hợp các nhiệm vụ và trách nhiệm gắn liền với phương tiện để thực hiện nó. Loại công việc là cơ sở để phân loại nghề.

*Tay nghề* là khả năng thực hiện các nhiệm vụ và trách nhiệm mà một nghề đòi hỏi. Tay nghề được thể hiện trên 2 mặt:

a. *Trình độ tay nghề*: Là sự kết hợp của mức độ phức tạp và phạm vi mà các nhiệm vụ và trách nhiệm phải giải quyết;

b. *Đặc tính chuyên môn hoá*: bao gồm lĩnh vực chuyên môn mà công việc đòi hỏi, các công cụ máy móc đã sử dụng, các nguyên liệu vật liệu dùng trong sản xuất, loại sản phẩm và dịch vụ đã làm ra.

Để đảm bảo yêu cầu so sánh quốc tế, hệ thống phân loại nghề được chia thành 4 mức tay nghề khái quát:

a. Mức tay nghề thứ nhất: không đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật.

b. Mức tay nghề thứ hai: tương ứng với trình độ chuyên môn kỹ thuật sơ cấp

c. Mức tay nghề thứ ba: tương ứng với trình độ trung học chuyên nghiệp hoặc cao đẳng.

d. Mức tay nghề thứ tư: tương ứng với trình độ đại học hoặc tương đương trở lên.

Việc sử dụng các phân tổ về trình độ học vấn để hình thành 4 mức tay nghề không có nghĩa là tay nghề cần thiết cho việc thực thi các nhiệm vụ và trách nhiệm của một nghề không chỉ có được thông qua quá trình giáo dục, đào tạo chính qui, mà tay nghề của một người có thể có được thông qua đào tạo không chính qui hoặc do tích luỹ kinh nghiệm. Hơn nữa, cần nhấn mạnh rằng, hệ thống phân loại nghề tập trung phản ánh mức tay nghề cần thiết cho việc thực thi các nhiệm vụ và trách nhiệm của một nghề, nó không quan tâm đến việc phản ánh người lao động này có tay nghề cao hơn hay thấp hơn so với người kia trong cùng một nghề***.***

Đội trưởng đội điều tra có thể xem chi tiết nhóm nghề trong “Danh mục nghề nghiệp (áp dụng cho Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009)” của Tổng cục Thống kê theo Quyết định số 1019/QĐ- TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008.

**Tóm tắt 10 trình độ tay nghề cấp 1**:

***(1) Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị***

Nhóm này bao gồm những người làm việc trong các ngành, cấp và trong các đơn vị có giữ các chức vụ, có quyền quản lý, chỉ huy, điều hành từ Trung ương tới cơ sở.

Vì một người có thể có nhiều chức vụ lãnh đạo khác nhau song khi phân loại chỉ được phân vào một nghề (trong một cấp phân loại) nên phải quy ước như sau: Đảng, Đoàn thể, Hiệp hội chỉ căn cứ vào công tác chuyên trách cao nhất để phân loại. Các chức vụ chính quyền và trực tiếp sản xuất kinh doanh, dịch vụ khác căn cứ vào chức vụ chính hoạt động nhiều thời gian nhất, trách nhiệm chủ yếu nhất để phân loại.

***(2) Các nhà chuyên môn bậc cao***

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm ở trình độ cao (đại học trở lên) trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khoẻ, giáo dục, kinh doanh và quản lý, công nghệ thông tin và truyền thông và luật pháp, văn hoá xã hội.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ tư.

***(3) Nhà chuyên môn bậc trung***

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm ở trình độ bậc trung (cao đẳng, trung cấp) về các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khoẻ, kinh doanh và quản lý, luật pháp, văn hoá, xã hội, thông tin và truyền thông và giáo viên.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ ba.

***(4) Nhân viên trợ lý văn phòng***

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết để tổ chức, lưu trữ, tính toán và truy cập thông tin. Các nhiệm vụ chính của nhóm này bao gồm việc thực thi các công việc thư ký, xử lý văn bản, vận hành các máy móc, thiết bị văn phòng, ghi chép và tính toán số liệu bằng số và thực hiện các nhiệm vụ văn phòng theo định hướng của khách hàng (như làm các công việc có liên quan đến các dịch vụ thư tín, chuyển tiền, bố trí du lịch, thông tin thương mại và giao dịch khác).

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

***(5) Nhân viên dịch vụ và bán hàng***

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc cung cấp các dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán các sản phẩm tại các cửa hàng, cửa hiệu hoặc tại các chợ. Các nhiệm vụ chính của nhóm này bao gồm việc cung cấp các dịch vụ có liên quan đến việc du lịch, trông coi nhà cửa, cung cấp lương thực, thực phẩm, phục vụ vui chơi giải trí, quản lý khách sạn, chăm sóc cá nhân, bảo vệ tính mạng và tài sản, duy trì luật pháp và luật lệ, hoặc bán sản phẩm tại các cửa hàng, cửa hiệu và tại chợ.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

***(6) Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản***

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc sản xuất ra các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp. Các nhiệm vụ chính bao gồm trồng trọt, nuôi hoặc săn bắt động vật, nuôi hoặc đánh bắt cá, bảo vệ và khai thác rừng, bán các sản phẩm cho khách hàng và tổ chức tiếp thị (marketing).

Nông dân là lão nông tri điền hoặc những người có kinh nghiệm sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và có thể hoạt động một cách độc lập trong lĩnh vực sản xuất này thì ghi ở đây. Nông dân nhưng không có kinh nghiệm sản xuất, phụ thuộc vào những nông dân có kỹ thuật thì xếp vào nhóm nghề lao động đơn giản.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

***(7) Thợ thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác***

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết của những người công nhân kỹ thuật hoặc thợ thủ công lành nghề, trong đó họ phải có hiểu biết về tất cả các công đoạn của dây chuyền sản xuất, kể cả phải hiểu biết các đặc điểm và công dụng của sản phẩm cuối cùng làm ra. Các nhiệm vụ chính bao gồm việc chiết hoặc xử lý các nguyên vật liệu thô; chế tạo và sửa chữa hàng hoá, máy móc; xây dựng, bảo trì và sửa chữa đường sá, nhà cửa, các công trình xây dựng khác; tạo ra các sản phẩm và các mặt hàng thủ công khác nhau.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

***(8) Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị***

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc vận hành và giám sát các máy móc thiết bị công nghiệp với sự hiểu biết đầy đủ về các máy móc, thiết bị sử dụng trong công việc. Các nhiệm vụ chính bao gồm việc vận hành và giám sát các máy móc thiết bị trong khai thác mỏ, trong công nghiệp và xây dựng, trong xử lý sản phẩm và sản xuất; lái các phương tiện giao thông; lái và vận hành các máy móc, thiết bị di động; lắp ráp các chi tiết thành phần thành sản phẩm hoàn chỉnh.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

***(9) Lao động giản đơn***

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc thực hiện các công việc đơn giản và đơn điệu, bao gồm việc sử dụng các công cụ cầm tay, trong nhiều trường hợp thì sử dụng khá nhiều sức cơ bắp, trong một số trường hợp ngoại lệ thì có sử dụng đến khả năng phán đoán và sáng tạo cá nhân một cách hạn chế. Các nhiệm vụ chủ yếu bao gồm việc bán hàng hoá trên đường phố, gác cổng, gác cửa và trông coi tài sản, lau, chùi, quét dọn, giặt, là và làm các công việc phổ thông trong các lĩnh vực khai thác mỏ, nông, lâm, ngư nghiệp, xây dựng và công nghiệp.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ nhất.

***(0) Lực lượng quân đội***

Nhóm này bao gồm tất cả những người hiện đang phục vụ trong quân đội, kể cả lực lượng hậu cần, không phân biệt phục vụ tự nguyện hay bắt buộc và do Bộ Quốc phòng quản lý.

Không được kể là lực lượng quân đội đối với những người là lao động dân sự nhưng đang làm những công việc có liên quan đến quốc phòng, lực lượng công an (trừ cảnh sát quân sự), hải quan, những người không phải là quân đội nhưng được trang bị vũ trang (như dân quân, du kích, tự vệ,v.v...), cùng tất cả những người tuy trước đây là quân nhân nhưng nay đã chuyển ngành, phục viên, xuất ngũ.

Nhóm này không tính xét đến mức tay nghề.

*Lưu ý:*

- Đối với những người làm bí thư chi bộ hoặc trưởng thôn, bản, ấp, tổ trưởng dân phố thì quy ước ghi mã nghề 33.

- Đối với những người làm công an thôn, bản, ấp thì quy ước ghi mã nghề 54.

*Hướng dẫn phân loại ngành:*

*Ngành* là khái niệm chỉ ra bản chất của hoạt động kinh tế được tiến hành trong cơ quan, cơ sở sản xuất kinh doanh mà một cá nhân làm việc trong đó; hoặc bản chất của hoạt động kinh tế mà người đó có liên quan đến trong 12 tháng qua.

Lưu ý: Mã ngành được lấy theo mã ngành cấp II trong danh mục “Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam”ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong trường hợp một cá nhân làm việc trong cơ quan, cơ sở sản xuất kinh doanh thì căn cứ vào loại sản phẩm hoặc chức năng kinh tế - xã hội ở cơ quan, cơ sở sản xuất kinh doanh đó để xếp vào ngành tương ứng. Ví dụ: một người làm nghề lái xe cho Tổng cục Thống kê thì thuộc ngành ”Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc”, mã 84. Nếu 1 người cũng làm nghề lái xe nhưng làm cho xí nghiệp xe khách Thống nhất thì thuộc ngành ”Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống”, mã 49.

Do đặc điểm về tổ chức quản lý và phân công lao động hiện nay, khi phân ngành kinh tế quốc dân cần lưu ý một số trường hợp cụ thể:

Nếu trong một tổ chức cơ quan, xí nghiệp, bên cạnh hoạt động theo chức năng chủ yếu còn có những hoạt động sản xuất, kinh doanh phụ khác có kinh doanh tương đối ổn định, có hạch toán riêng thì được tách ra và xếp vào ngành tương ứng theo đặc tính chức năng của sản xuất phụ đó. Ngược lại các bộ phận phục vụ cho hoạt động chính của xí nghiệp như tổ chức vận tải nội bộ, trạm máy tính không hạch toán độc lập, kho bãi, bảo vệ, chữa cháy... được xếp chung theo hoạt động chính của xí nghiệp.

*Ví dụ*: Bộ A thuộc ngành quản lý nhà nước, nhưng trong Bộ A có một xí nghiệp đồ gỗ có hạch toán độc lập. Trong trường hợp này xí nghiệp này không thuộc ngành quản lý nhà nước theo bộ chủ quản mà được xếp vào ngành 16: ”Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện”.

Khi hỏi câu 3,4 và 15,16 ĐTV phải đề nghị người trả lời mô tả chi tiết về công việc mà người đó làm và nếu làm cho một cơ quan hay một cơ sở sản xuất kinh doanh thì ĐTV phải hỏi một số thông tin về cơ quan, cơ sở đó như tên, chức năng nhiệm vụ hoặc sản phẩm... nhằm mục đích xác định đúng nghề của người trả lời và ngành mà nghề đó liên quan đến. Nếu không thể xác định được nghề, ngành thì ĐTV mô tả cô đọng về công việc, tổ chức cơ quan, cơ sở sản xuất kinh doanh mà người đó làm và trao đổi với đội trưởng để ghi mã số ngành, nghề cho đúng. Đội trưởng có trách nhiệm ghi mã nghề, mã ngành theo danh mục ngành, nghề in trong phiếu phỏng vấn hộ.

*Tóm lại*:

* Xếp nghề: căn cứ vào tính chất, nội dung công việc của người lao động.
* Xếp ngành: căn cứ chức năng, nhiệm vụ cơ quan, xí nghiệp có hạch toán riêng hay không hoặc bản chất của hoạt động kinh tế mà người đó liên quan.

Phải cẩn thận khi đánh mã nghề và ngành. Ngành và nghề có thể khác nhau. Ví dụ, ngành xây dựng, nghề có thể làm kế toán, vận hành máy móc, thợ xây dựng, hoặc nhiều loại nghề khác. Đồng thời ngành vận tải, nghề có thể phục vụ trên phương tiện vận tải, hoặc lái xe, thợ điều khiển các máy móc, thiết bị có động cơ hoặc những nghề khác.

**4a. viỆc làm và tiỀn lương tiỀn công**

**Nội dung và phương pháp ghi:**

ĐTV hỏi xong câu 1 đối với tất cả các thành viên của hộ từ 6 tuổi trở lên trước khi chuyển sang hỏi các câu tiếp theo cho từng thành viên. Đối với các thành viên dưới 15 tuổi, người biết nhiều thông tin nhất về việc làm và thu nhập của thành viên đó có thể trả lời thay.

***Câu 1a:*** Hỏi để xác định trong 12 tháng qua các thành viên từ 6 tuổi trở lên có đi làm để nhận tiền công, tiền lương từ bên ngoài hộ gia đình (Nhà nước, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân khác) không. Tiền công, tiền lương có thể bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật.

***Câu 1b:*** Hỏi để xác định trong 12 tháng qua thành viên này có tự làm nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi), lâm nghiệp, nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản và các hoạt động dịch vụ nông, lâm thuỷ sản của hộ không.

***Câu 1c:*** Hỏi để xác định trong 12 tháng qua có tự làm ngành nghề sản xuất kinh doanh hay dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản của hộ không.

Sau khi hỏi xong câu 1, ĐTV phải biết được toàn bộ tình trạng việc làm của tất cả các thành viên trong hộ từ 6 tuổi trở lên, tức là đối với từng thành viên này ĐTV phải biết:

* Có làm việc theo các việc làm được định nghĩa ở trên không?
* Nếu có thì làm loại việc nào, và trong mỗi loại việc đó làm mấy việc?

Yêu cầu này là quan trọng vì:

*Thứ nhất*, biết đầy đủ các việc làm của từng thành viên trong hộ sẽ giúp ĐTV xác định việc chiếm nhiều thời gian nhất trong tất cả các việc mà mỗi thành viên đã làm và phân luồng các thông tin về việc làm để ghi tiếp vào các câu và các mục sau.

*Thứ hai,* khi đã biết đầy đủ các việc làm của từng thành viên trong hộ thì sẽ hỏi được thu nhập của từng việc và sẽ không bỏ sót thu nhập.

***Câu 2*:** Ghi mã 1 nếu có ít nhất 1 câu từ câu 1a đến câu 1c có mã 1 và chuyển sang hỏi câu 3. Nghĩa là người đó có làm việc trong 12 tháng qua. Có thể người đó chỉ làm 1 loại công việc, có thể 2 loại, có thể cả 3 loại công việc nói trên.

Ghi mã 2 nếu không có mã 1 nào trong câu 1a đến câu 1c. Nghĩa là trong 12 tháng qua người đó không làm bất kỳ công việc nào trong 3 loại công việc nói trên. Sau đó hỏi câu 2a.

***Câu 2a*:** Hỏi để xác định nguyên nhân không làm việc nếu người này được xác định là không có việc làm tại câu 2.

***Câu 3*:** ĐTV hỏi xác định việc chiếm nhiều thời gian nhất của đối tượng điều tra. Nếu 1 người làm từ 2 việc trở lên mà các việc này có số giờ làm việc như nhau thì ghi việc làm mang lại thu nhập cao hơn. Nếu cả số giờ và thu nhập đều như nhau thì ghi việc được người trả lời chọn. Nếu cả số giờ và thu nhập đều như nhau mà người trả lời không chọn được thì ghi việc có thâm niên lâu hơn.

***Câu 4*:** ĐTV ghi tên cơ quan/đơn vị của công việc chính, nơi đối tượng điều tra trực tiếp làm việc và đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp (nếu có) của đơn vị đó.

Nhiệm vụ/sản phẩm chính của cơ quan/đơn vị là công việc chính mà cơ quan/đơn vị đó được ngành chủ quản hoặc được cấp có thẩm quyền giao cho để đội trưởng có thể xác định ngành kinh tế chính xác.

Đối với hoạt động nông nghiệp thì ghi riêng cho các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp theo các mã ngành tương ứng: Trồng trọt là 0110, Chăn nuôi là 0140, Dịch vụ nông nghiệp là 0160 và Săn bắt/đánh bẫy/thuần dưỡng chim, thú là 0170.

***Câu 9a*:** Hỏi để xác định trong công việc này người này có được ký hợp đồng lao động (gồm ngắn hạn và dài hạn) bằng văn bản hay không.

***Câu 9:*** Hỏi câu này để xác định công việc chính của đối tượng điều tra có phải là việc làm để nhận tiền lương, tiền công hay không. Nếu “Có” ghi mã 1 và hỏi tiếp các câu từ 10 đến 12, nếu “Không” ghi mã 2 và chuyển đến câu 14.

***Câu 11:*** Ghi tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (kể cả trị giá hiện vật) trong 12 tháng qua từ công việc làm để lấy tiền công, tiền lương chiếm nhiều thời gian nhất của đối tượng điều tra. Các khoản có tính chất tiền lương tiền công bao gồm: Các khoản thưởng có tính chất thường xuyên, phụ cấp làm thêm, phụ cấp học nghề trong sản xuất, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên, phụ cấp chuyên đi công tác lưu động, phụ cấp người làm công tác kỹ thuật, khoa học có tài năng, phụ cấp khu vực, phụ cấp cho những vùng đặc biệt,...

***Câu 12:*** Ghi thu nhập từ các khoản ngoài tiền lương, tiền công trong 12 tháng qua từ việc làm để lấy tiền công, tiền lương chiếm nhiều thời gian nhất. Các khoản thu ngoài tiền lương, tiền công gồm: các khoản thưởng lễ tết, thưởng đột xuất (phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật,...), bảo hộ lao động, đồng phục, thù lao dân công đi làm nghĩa vụ hàng năm, trợ cấp đi đường do điều động công tác, phụ cấp nghỉ phép, các khoản chia thêm,... trừ các khoản hỗ trợ chi phí đi học đã được ghi ở Mục Giáo dục. Ở đây ĐTV phải đặc biệt khéo léo gợi ý về những khoản thu khác như thu từ đi công tác nước ngoài, hội nghị, hội thảo, phong bao. Có thể dựa vào quan sát về đồ dùng trong nhà, nghề nghiệp của chủ nhà hoặc các thành viên trong nhà để gợi ý về những khoản thu này. Gợi ý để thu được những khoản thu khác là điều rất quan trọng.

ĐTV cố gắng hỏi để tách các khoản thu đã liệt kê ở 12a và 12b.

***Câu 14*:** Hỏi để xác định người này có làm công việc nào khác trong 12 tháng qua không. Nếu có hỏi tiếp, nếu không chuyển đến câu 27.

***Câu 15 đến 24:*** Các câu hỏi từ 15 đến 24 là hỏi các thông tin về ngành, nghề, thời gian lao động, tiền lương tiền công (nếu là công việc làm thuê, làm công) của công việc chiếm nhiều thời gian thứ 2. Phương pháp phỏng vấn và ghi thông tin tương tự các câu từ 3 đến 12.

Nếu 1 người sau việc làm chiếm nhiều thời gian nhất làm thêm nhiều việc khác mà các việc này có số giờ làm việc như nhau thì ghi việc làm mang lại thu nhập cao hơn. Nếu cả số giờ và thu nhập đều như nhau thì ghi việc được người trả lời chọn. Nếu cả số giờ và thu nhập đều như nhau mà người trả lời không chọn được thì ghi việc có thâm niên lâu hơn.

***Câu 25*:** Hỏi để xác định người này còn làm công việc nào khác 2 việc trên trong 12 tháng qua và để nhận tiền công, tiền lương không.

***Câu 26*:** ĐTV hỏi và ghi tổng trị giá tiền lương, tiền công (kể cả trị giá hiện vật) từ các công việc làm thuê, làm công khác 2 việc đã kể trên trong 12 tháng qua

***Câu 27 và 28*:** ĐTV chỉ hỏi cho các thành viên hộ từ 15 tuổi trở lên về trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp thôi việc một lần và lương hưu.

**4B. Các hoẠt đỘng sẢn xuẤt nông, lâm nghiỆp, thuỶ sẢn**

**Mục đích:**

Nhằm thu thập thông tin về diện tích đất canh tác, năng suất và sản lượng thu hoạch của các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản cũng như quá trình sử dụng các loại sản phẩm hộ đã thu hoạch để làm cơ sở tính toán thu nhập từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ được chính xác.

**Người trả lời:**

Người trả lời cho phần này phải là người nắm và hiểu biết nhiều nhất những thông tin về sản xuất nông nghiệp của hộ.

4B0. ĐẤt nông, lâm nghiỆp VÀ mẶt nưỚc nuôi trỒng thuỶ sẢn

Mục đích:

Thu thập số liệu về đất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, đất ao vườn liền kề đất thổ cư, đất du canh, đất khác thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ để biết qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản của hộ. Đây là một trong những thông tin quan trọng để quan sát và đánh giá tiềm năng thu nhập từ các nguồn sản xuất nông, lâm nghiệp thủy sản của hộ.

Người trả lời:

Người trả lời cho mục này phải là người nắm và hiểu biết nhiều nhất những thông tin về tình hình quản lý và sử dụng đất của hộ.

Khái niệm/định nghĩa/phạm vi tính

- *Đất sản xuất nông nghiệp:* là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, *bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.*

+ Đất trồng cây hàng năm: là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm; kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi; *bao gồm đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.*

*Đất trồng lúa:* Là ruộng, nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với sử dụng vào các mục đích khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính; bao gồm đất chuyên lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại (không phải chuyên trồng lúa nước), đất trồng lúa nương.

*Đất cỏ dùng vào chăn nuôi:* Là đất trồng cỏ hoặc đồng cỏ, đồi cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc; bao gồm đất trồng cỏ và đất cỏ tự nhiên có cải tạo (được cải tạo, khoanh nuôi, phân thành từng thửa).

*Đất trồng cây hàng năm khác:* Là đất trồng cây hàng năm không phải đất lúa và đất cỏ dùng vào chăn nuôi gồm chủ yếu trồng màu, hoa, cây làm thuốc hàng năm, đỗ tương, lạc, vừng, mía, đay, gai, cói, sả, dâu tằm, cỏ không để chăn nuôi; gồm đất trồng cây hàng năm khác (đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên để trồng cây hàng năm khác) và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

+ Đất trồng cây lâu năm: là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như: thanh long, chuối, dứa, nho, v.v. Đất trồng cây lâu năm bao gồm *đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.*

*Đất trồng cây công nghiệp lâu năm:* Là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được gồm chủ yếu là chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dừa, v.v.

*Đất trồng cây ăn quả lâu năm:* Là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến.

*Đất trồng cây lâu năm khác:* Là đất trồng cây lâu năm không phải đất trồng cây công nghiệp lâu năm và đất trồng cây ăn quả lâu năm gồm chủ yếu là đất trồng cây lấy gỗ, lấy bóng mát, tạo cảnh quan không thuộc đất lâm nghiệp, đất vườn trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm hoặc cây lâu năm xen lẫn cây hàng năm.

*- Đất lâm nghiệp:*Là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng, đất đang khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hoả hoạn nay được đầu tư để phục hồi rừng), đất để trồng rừng mới (đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng hoặc đất đã giao để trồng rừng mới); bao gồm *đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.*

+ Đất rừng sản xuất: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất.

*Đất có rừng tự nhiên sản xuất:* Là đất rừng sản xuất có rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

*Đất có rừng trồng sản xuất*: Là đất rừng sản xuất có rừng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

*Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất*: Là đất rừng sản xuất đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hoả hoạn nay được đầu tư để phục hồi rừng.

*Đất trồng rừng sản xuất:* Là đất rừng sản xuất nay có cây rừng mới trồng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng.

+ Đất rừng phòng hộ: Là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng trồng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ.

+ Đất rừng đặc dụng: Là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên đặc dụng, đất có rừng trồng đặc dụng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng, đất trồng rừng đặc dụng.

*- Đất nuôi trồng thuỷ sản:* là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; *bao gồm đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt.*

*Lưu ý:* Trường hợp hộ nuôi cá trên diện tích trồng lúa thì không tính diện tích này vào đất nuôi trồng thủy sản.

Hộ nuôi cá lồng, bè trên sông, suối, biển, đầm,... thì không tính lồng, bè này vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng vẫn tính sản lượng cá nuôi.

*- Ao liền kề đất thổ cư:* Làdiện tích ao trong phạm vi đất thổ cư của hộ, không kể ao, hồ khác ngoài đất thổ cư của hộ.

*- Vườn liền kề đất thổ cư*: Là diện tích đất vườn quanh nhà trong phạm vi đất thổ cư của hộ, không kể vườn ngoài đất thổ cư của hộ.

Theo văn bản của nhà nước qui định đất thổ cư của một hộ ở miền núi là 400 m2, đồng bằng Bắc bộ là 200 m2; Đông Nam bộ 400 m2; Tây Nguyên 400 m2; đồng bằng sông Cửu Long 400 m2. Trường hợp hộ có đất ở, ao, vườn quá rộng được phép tính vào đất thổ cư nhưng không vượt quá 2 lần mức bình quân chung của vùng. Phần diện tích đất còn lại cắt từ đất thổ cư căn cứ vào thực tế hộ trồng cây gì thì tính diện tích đất thuộc loại cây đó, nếu chưa sử dụng thì ghi là đất hoang hoá. Ví dụ: đất trồng chè tính vào đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng rau màu, cây lương thực tính vào diện tích đất trồng cây hàng năm. Tuy nhiên cũng không nên máy móc đối với những trường hợp đất thổ cư tính đã vượt quá 2 lần mức bình quân chung, diện tích còn lại quá nhỏ thì được phép tính vào đất thổ cư. Đối với trường hợp hộ được phép chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở, nhà xưởng, kho bãi thì qui ước không tính vào đất nông nghiệp.

*- Đất du canh:* Là diện tích đất nương rẫy do các hộ ở miền núi phát rẫy, đốt rừng để gieo trồng một số vụ (thời gian dưới 3 năm) sau đó chuyển đi phát nương mới.

*- Đất khác:*gồm đất làm muối, đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống; xây dựng nhà/kho chuyên chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp; đất bỏ hoang; đất khai hoang,...

***Câu 2*:** ĐTV hỏi lần lượt theo từng loại đất để xác định các loại đất mà hộ quản lý hoặc sử dụng để canh tác kể cả các thửa đất thuê, mượn của người khác và đất đã cho người khác thuê, mượn, trao đổi trong 12 tháng qua. Mỗi loại đất sẽ được ghi một dòng cho các câu hỏi tiếp theo.

**Câu 3:** Ghi diện tích/(tổng diện tích-nếu phải ghép nhiều thửa/mảnh đất với nhau) tính bằng mét vuông. Trường hợp người trả lời nói diện tích thửa đất theo đơn vị đo lường của địa phương thì điều tra viên cần qui đổi ra mét vuông, cụ thể:

- 1 mẫu Bắc bộ = 10 sào = 3600 m2.

- 1 sào Bắc bộ = 15 thước = 360 m2.

- 1 thước (Bắc bộ) = 24 m2

- 1 miếng (Bắc bộ) = 36 m2

- 1 thước (Trung bộ) = 33,33 m2

- 1 miếng (Trung bộ) = 24 m2

- 1 sào Trung bộ = 500m2

- 1 công nhà nước = 1000 m2

- 1 công tầm lớn = 1200 m2 (công tầm cấy)

***Câu 4:*** Bao gồm toàn bộ tiền mặt, trị giá hiện vật hộ đã chi trả cho việc đấu thầu và thuê đất của người khác trong 12 tháng qua. Trường hợp hộ thanh toán bằng hiện vật thì qui ra tiền bằng cách lấy số lượng hiện vật đã thanh toán nhân với giá bình quân của hiện vật đó theo giá thị trường tại địa bàn điều tra vào thời điểm thanh toán. Những hộ thanh toán bằng ngày công lao động cũng qui ra tiền bằng cách lấy số ngày công nhân với giá công lao động bình quân ở địa bàn điều tra để tính ra số tiền phải trả.

*Lưu ý:* Ở đây chỉ tính các khoản hộ thanh toán để thuê đất 12 tháng qua mà không tính tổng số tiền hay hiện vật hộ thanh toán cho toàn bộ thời gian thuê đất. Trường hợp hộ phải trả trước một số năm hoặc toàn bộ thời gian thuê đất thì ĐTV phải phân bổ số tiền và trị giá hiện vật của hộ đã trả cho từng năm theo số tiền đã trả cho số năm hoặc toàn bộ thời gian thuê đất. Chỉ ghi số tiền phân bổ cho 12 tháng qua vào câu 4.

*Ví dụ:* Hộ ông Nguyễn Xuân Bắc tháng 4 năm 2017 thuê 1 thửa dất 560 m2 trong thời hạn 5 năm (60 tháng). Tháng 4 năm 2017 gia đình đã thanh toán trả cho chủ thửa đất trên là 6 triệu đồng, được biết số tiền này thanh toán trước cho 3 năm. Cách phân bổ để ghi số tiền cho 12 tháng qua (tính từ tháng 6/2019 đến tháng 6/2020 - giả sử điều tra viên đến hộ vào tháng 6 năm 2020) như sau: lấy 6 triệu đồng chia cho 36 tháng x 12 tháng = 2 triệu đồng. Số tiền hộ đã thanh toán cho 12 tháng qua là 2 triệu đồng (ghi vào câu 4).

***Câu 5:*** Bao gồm toàn bộ tiền mặt, trị giá hiện vật hộ đã thu được từ việc cho người khác thuê đất trong 12 tháng qua. Trường hợp hộ thu được bằng hiện vật thì qui ra tiền bằng cách lấy số lượng hiện vật đã được thanh toán nhân với giá bình quân của hiện vật đó theo giá thị trường tại địa bàn điều tra vào thời điểm thanh toán. Nếu hộ được thanh toán bằng ngày công lao động cũng qui ra tiền bằng cách lấy số ngày công nhân với giá công lao động bình quân ở địa bàn điều tra để tính ra số tiền phải trả.

*Lưu ý:* Ở đây chỉ tính các khoản hộ thực tế đã nhận được tính cho 12 tháng qua mà không tính tổng số tiền hay hiện vật hộ nhận được cho toàn bộ thời gian cho thuê đất. Trường hợp hộ thuê đất trả tiền hoặc trị giá hiện vật trước cho một số năm hoặc toàn bộ thời gian thuê đất thì ĐTV phải phân bổ số tiền và trị giá hiện vật theo số năm mà hộ đã nhận. Chỉ ghi số tiền phân bổ cho 12 tháng qua ghi vào câu 5.

Sau khi kết thúc phần 4B0, điều tra viên cộng câu 5 và ghi kết quả vào ô 4B0TN để sau này cộng vào thu nhập.

4B1. TrỒng trỌt

Phương pháp xác định sản phẩm thu hoạch chính của ngành trồng trọt là điều tra viên đến phỏng vấn trực tiếp chủ hộ hoặc những người nắm được nhiều thông tin nhất trong hộ về diện tích gieo trồng, sản lượng thực thu từng loại cây trồng, từng vụ sản xuất để tính toán trị giá sản lượng thu hoạch ghi vào phiếu.

*Hình thái sản phẩm của các loại sản phẩm trồng trọt quy định như sau:*

* Thóc, ngô, kê, mỳ, mạch: hạt khô; khoai lang, sắn/củ mỳ, khoai khác: củ tươi.
* Đậu xanh, đậu đen, đậu tương: hạt khô.
* Lạc: lạc vỏ khô; Mía: cây tươi; Thuốc lá, thuốc lào: lá khô; Bông: cả hạt khô; Cói: chẻ khô; Vừng/mè: hạt khô; Dâu tằm: lá tươi; Đay: bẹ khô
* Chè: búp tươi; Cà phê: nhân; Hồ tiêu: hạt khô; Dừa: quả tươi; Điều: hạt khô.
* Cây ăn quả có nhiều loại và hình thái sản phẩm được tính là quả tươi, gồm: cam, chanh, quýt, dứa, chuối, nhãn, vải, xoài, mít, ổi, chôm chôm.
* Cây giống: Ghi tổng số tiền thu được do bán các loại cây giống trong 12 tháng qua.
* Cây cảnh: Ghi tổng số tiền thu được do bán các loại cây cảnh trong 12 tháng qua.

***Câu 1a*:** Đây là câu hỏi tổng quát giúp hộ xác định trong 12 tháng qua có thu hoạch sản phẩm nào từ các cây trồng nông nghiệp (kể cả sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt), không hỏi cây trồng lâm nghiệp. Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 2; ngược lại thì ghi mã 2 và chuyển sang câu 1b. Trường hợp hộ bị thiệt hại một phần và vẫn có sản phẩm thu hoạch thì câu 1a ghi mã 1 "CÓ".

***Câu 1b:*** Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 4B1T2; ngược lại thì ghi mã 2 và chuyển sang phần 4B2. Câu 1b ghi mã 1 "CÓ" khi hộ có hoạt động sản xuất trồng trọt nhưng không có sản phẩm thu hoạch (mất toàn bộ).

4b1.1. Cây lúa

Phần này thu thập thông tin về diện tích gieo trồng lúa, sản lượng lúa thực thu và trị giá sản phẩm đã thu hoạch của từng vụ, cả năm, thóc bán, đổi hàng và những mất mát do chuột, bọ, mục nát hay lý do khác.

Ở Việt Nam lúa là cây có hạt chủ yếu, vì vậy quá trình điều tra cây lúa được nghiên cứu chi tiết thành một biểu riêng. Biểu này được thu thập theo từng vụ. Phương pháp ghi diện tích, sản lượng lúa và sử dụng lúa như sau:

* Nếu người trả lời nhớ chi tiết từng vụ lúa thì ĐTV hỏi và ghi thông tin về cây lúa tương ứng với các dòng. Không cần cộng tổng vào dòng 5: lúa Đông xuân (dòng 1), lúa Hè thu (dòng 2), lúa Mùa/Thu đông (dòng 3) và lúa tẻ trên đất nương rẫy (dòng 4). ĐTV ghi đầy đủ số liệu của các dòng trên theo mùa vụ của địa phương trong 12 tháng qua.
* Trường hợp hộ không nhớ hoặc không thể tách chi tiết theo từng vụ thì ghi vào dòng cộng lúa cả năm (dòng 5) còn các dòng ghi theo từng vụ lúa sẽ không ghi.

ĐTV cần tham khảo thông tin về các vụ lúa để phỏng vấn hộ cho khỏi sót. Đối với các tỉnh miền Bắc lúa thường được gieo cấy chủ yếu 2 vụ: lúa Đông xuân và lúa mùa, nhưng đối với các tỉnh miền Nam thời gian gieo cấy và thu hoạch xen kẽ nhau quanh năm, trường hợp này được qui về 3 vụ chủ yếu của năm là vụ Đông xuân, vụ Hè thu và vụ Mùa/Thu đông.

Thời vụ gieo cấy và thời gian thu hoạch từng vụ lúa trong năm thường vào các tháng như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vụ Đông xuân | Thờigian gieo cấy | Thời gian thu hoạch |
| - Đồng bằng sông Hồng | Tháng 2, 3 | Tháng 5, 6 |
| - Đồng bằng sông Cửu long | Tháng 12, 1 | Tháng 3, 4 |
| - Miền núi | Tháng 3, 4 | Tháng 6,7 |
| - Duyên hải miền Trung | Tháng 1, 2 | Tháng 4, 5 |
| - Tây Nguyên, Đông Nam bộ | Tháng 2, 3 | Tháng 5, 6 |
| Vụ Hè thu |  |  |
| - Đồng bằng sông Hồng | - | - |
| - Đồng bằng sông Cửu long | Tháng 4, 5 | Tháng 7, 8 |
| - Miền núi | - | - |
| - Duyên hải miền Trung | Tháng 5, 6 | Tháng 7, 8 |
| - Tây Nguyên, Đông Nam bộ | Tháng 6, 7 | Tháng 9, 10 |
| Vụ Mùa/Thu đông |  |  |
| - Đồng bằng sông Hồng | Tháng 7, 8 | Tháng 10, 11 |
| - Đồng bằng sông Cửu long | Tháng 8 | Tháng 12, 1 |
| - Miền núi | Tháng 8, 9 | Tháng 12, 1 |
| - Duyên hải miền Trung | Tháng 8, 9 | Tháng 11, 12 |
| - Tây Nguyên, Đông Nam bộ | Tháng 8, 9 | Tháng 10, 11 |

Đối với các hộ tại thời điểm điều tra đang thu hoạch vụ lúa dở dang thì tính phần đã thu hoạch, không tính phần sắp thu hoạch. Về nguyên tắc là ghi được phần thu hoạch trong 12 tháng qua.

***Câu 2*:** ĐTV đánh dấu X tương ứng với từng vụ lúa có thu hoạch trong 12 tháng qua trước khi hỏi sang câu 3 và các câu tiếp theo. Lúa đặc sản là các loại lúa cho các loại gạo có giá trị kinh tế cao và chất lượng gạo ngon hơn các loại gạo của các giống lúa khác, ví dụ gạo Nàng hương, Tám thơm,...

***Câu 3:*** Tính diện tích gieo trồng của từng vụ lúa. Nếu nơi nào không phân biệt được vụ thì ghi diện tích gieo trồng lúa cả năm. Cần lưu ý câu này ghi diện tích gieo trồng không phải là diện tích canh tác. Ví dụ 1 năm trên một thửa đất 360 m2 trồng 2 vụ lúa nếu không phân biệt được từng vụ thì diện tích gieo trồng ghi ở dòng lúa tẻ cả năm sẽ gấp đôi diện tích canh tác, tức là 720m2

***Câu 4*:** Ghi sản lượng thóc đã thu hoạch (sản lượng thực thu) cho từng vụ lúa trong 12 tháng qua theo sản lượng khô, sạch.

***Câu 8*:** ĐTV hỏi và ghi giá trị câu này. Tính trị giá thóc thu được trong 12 tháng qua cho từng vụ hoặc cả năm theo cách sau đây:

* Nếu hộ không bán thóc sản xuất ra trong 12 tháng qua thì trị giá toàn bộ sản lượng thóc sẽ được tính bằng tổng sản lượng nhân với giá bình quân năm của thị trường tại địa bàn điều tra.
* Nếu hộ bán toàn bộ số thóc sản xuất ra trong 12 tháng qua thì ghi số tiền thực tế hộ đã bán.
* Nếu hộ bán một phần thì tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trị giá thóc thu được trong 12 tháng qua | = | Trị giá thóc đã bán/đổi trong 12 tháng qua | + | Tổng sản lượng | - | Số bán/đổi x | Giá bình quân năm tại thị trường địa phương |

Trường hợp hộ bán lúa non cho hộ khác tiếp tục chăm sóc và thu hoạch thì quy ước ghi như sau:

- Đối với hộ bán: ghi số tiền còn lại sau khi lấy số tiền thu được từ bán lúa non trừ đi toàn bộ chi phí sản xuất của hộ đến lúc bán lúa vào câu 5, Mục 4B0.

- Đối với hộ mua: ghi số tiền mua lúa non vào câu 4, Mục 4B0 và mã 12 "Thuê và đấu thầu đất", Mục 4B1.6. Sản lượng thu hoạch và các khoản chi phí sản xuất phát sinh sau khi mua đến lúc thu hoạch thì ghi như hoạt động trồng lúa của hộ.

Sau khi kết thúc phần 4B1.1, điều tra viên cộng câu 8 và ghi kết quả vào ô 4B11T để sau này cộng vào tổng thu.

4b1.2. Cây lương thỰc, thỰc phẨm và cây hàng năm khác

ĐTV cần tìm hiểu mùa vụ thu hoạch trong năm đối với mỗi loại cây màu lương thực và các loại cây rau, từ đó để xác định thu về các loại cây lương thực và rau trong 12 tháng qua cho hợp lý, cụ thể mùa vụ của cây lương thực và rau trong năm như sau:

Thời gian gieo trồng Thời gian thu hoạch

- Vụ Đông xuân và vụ Đông Tháng 12, 1,2,3 Tháng 2, 3, 4, 5

- Vụ Mùa, Hè thu Tháng 5, 6,7 Tháng 9,10, 11

***Câu 2:*** Hỏi tất cả các loại cây đã được liệt kê, hộ có thu hoạch những loại cây nào thì điều tra viên đánh dấu X vào cột tương ứng trước khi hỏi sang các câu tiếp theo. Cần phải hỏi lần lượt từng cây trồng, không được tự ý ghi câu trả lời nếu chưa hỏi hộ.

Cây lương thực khác (mã 11) bao gồm kê, mì, mạch, cao lương, khoai nước, dong riềng.

Rau củ quả khác (mã 20) bao gồm các loại rau, củ, quả dùng làm rau chưa được liệt kê trong bảng danh mục ở trên như: Bầu, bí ngô, bí đao, mướp, su su, đậu ván, rau ngót, mướp đắng, rau đay, rau dền, xà lách, rau khoai lang, củ cải đường, các loại nấm trồng. Riêng thu nhặt nấm hương, nấm trứng thì ghi vào khoản "Các sản phẩm thu nhặt, mót" Mục 4B1.5.

Cây hàng năm khác (mã 21) bao gồm đậu xanh, đậu đen và đậu đỏ (lấy hạt), các loại hoa, cây cảnh, cây thức ăn gia súc, cây làm phân xanh, trồng cây sen,....

Cây lương thực thực phẩm và cây hàng năm khác, cách tính trị giá sản phẩm thu hoạch trong 12 tháng qua ở câu 7 như sau:

* Trường hợp hộ có sản phẩm bán/đổi trong 12 tháng qua được tính theo công thức: câu 7 = câu 6 + (câu 4 – lượng sản phẩm bán đổi) x với giá bình quân năm của thị trường tại địa phương.
* Trường hợp hộ không có sản phẩm bán/đổi trong 12 tháng qua, lấy sản lượng thu hoạch trong 12 tháng qua (câu 4) x với giá bình quân năm của thị trường tại địa phương.

Hoa và cây cảnh chỉ tính diện tích đối với những loại hoa hoặc cây cảnh được trồng tập trung trên diện tích đất canh tác. Ngược lại, hoa, cây cảnh trồng trong chậu, treo trên dàn qui ước không đổi ra diện tích.

Phương pháp tính câu 4 - 7 tương tự như cách tính các câu tương ứng ở phần 4B1.1.

Trường hợp hộ thu hoạch ngô bắp non để ăn, bán hoặc bán diện tích ngô non cho hộ khác tiếp tục chăm sóc và thu hoạch thì ghi tương tự như cây lúa đã được quy ước ở phần trên.

Sau khi kết thúc phần 4B1.2, điều tra viên cộng câu 7 và ghi kết quả vào ô 4B12T để sau này cộng vào tổng thu.

4B1.3. CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ CÂY LÂU NĂM

Phần này chỉ liệt kê danh mục các loại cây công nghiệp hàng năm và cây lâu năm mang tính chất phổ biến trong cả nước và có tầm quan trọng đối với nguồn thu nhập của hộ. Những cây không quan trọng và mang tính đặc thù ở từng vùng, từng địa phương sẽ được ghi vào nhóm cây công nghiệp hàng năm và lâu năm khác.

***Câu 2:*** Dừa (mã 35) tính theo dừa quả khi tính đổi ra đơn vị trọng lượng theo hệ số qui ước 1 quả = 1kg.

***Câu 4 - 7:*** Phương pháp hỏi và ghi thông tin câu 4 - 7 tương tự như cách hỏi và ghi các câu hỏi ở phần 4B1.2.

Sau khi kết thúc phần 4B1.3, điều tra viên cộng câu 7 và ghi kết quả vào ô 4B13T để sau này cộng vào tổng thu.

4B1.4. Cây ăn quẢ

Cây lâu năm khác (mã 53) bao gồm các cây như: cây thốt nốt, cau, cây trầu không, cây sơn, các loại cây dược liệu,....

Phương pháp tính và cách ghi các câu hỏi của phần này giống như phần 4B1.3.

Trường hợp hộ bán diện tích cây ăn quả cho hộ khác tiếp tục chăm sóc và thu hoạch thì ghi tương tự như cây lúa đã được quy ước ở phần trên.

Sau khi kết thúc phần 4B1.4, điều tra viên cộng câu 7 và ghi kết quả vào ô 4B14T để sau này cộng vào tổng thu.

4b1.5. Thu sẢn phẨm phỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẶT TỪ trỒng trỌt

Trong sản xuất nông nghiệp, ngoài thu hoạch sản phẩm chính của các cây trồng đã nêu trên còn tính thu về sản phẩm phụ như: rơm, rạ, dây khoai lang, lá mía, ngọn mía, thân cây đay, bẹ dừa, xơ dừa,… và sản phẩm thu nhặt như: thóc, khoai, điều, tiêu, chè, lục bình, cỏ lác, nấm hương, nấm trứng... nếu thực tế hộ có sử dụng hoặc bán ra trong 12 tháng qua.

Trong cuộc khảo sát này, những sản phẩm phụ, sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt hộ thực tế có thu hoạch và sử dụng để bán, đổi hàng làm tăng thu nhập của hộ hoặc sử dụng làm thức ăn cho chăn nuôi hoặc sử dụng cho đời sống (ví dụ: rơm rạ hoặc củi để bán hoặc dùng để nấu ăn, dây khoai lang, rơm rạ làm thức ăn cho chăn nuôi...) cũng được tính vào thu nhập.

Trường hợp hộ trồng khoai lang:

- Lấy củ là sản phẩm chính thì ghi thông tin vào mã 9 "Khoai lang", Mục 4B1.2;

- Lấy lá là sản phẩm chính (rau để ăn) thì ghi thông tin vào mã 20 "Rau củ quả khác", Mục 4B1.2.

Còn những sản phẩm phụ như dây khoai làm thức ăn chăn nuôi hoặc làm phân thì ghi thông tin vào dòng 2 “Lá, thân khoai lang”, Mục 4B.1.5.

Nếu hộ trồng khoai lang làm thức ăn chăn nuôi là chính thì ghi thông tin vào mã 21 "Cây hàng năm khác", Mục 4B1.2.

Đối với những cây trồng khác như cây ngô,... được trồng với các mục đích khác nhau thì ghi tương tự như trên.

Thu nhặt nấm hương, nấm trứng thì ghi vào khoản "Các sản phẩm thu nhặt, mót".

***Câu 1*:**Hỏi cho tất cả các loại sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt đã được liệt kê ở trong biểu trước khi hỏi sang câu 2-5. Mỗi câu hỏi đối với từng sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt nếu hộ có sử dụng thì điều tra viên đánh dấu nhân (X) vào ô tương ứng.

***Câu 5*:** ĐTV tự tính, đối với sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt hộ sử dụng làm thức ăn cho vật nuôi hoặc sử dụng cho việc khác được tính theo giá bình quân ở thị trường địa phương tại địa bàn điều tra.

Trường hợp hộ không ước tính được giá trị của sản phẩm phụ trồng trọt thì ĐTV có thể tham khảo tỷ lệ giá trị sản phẩm phụ trong tổng giá trị sản phẩm của ngành trồng trọt tương ứng với từng vùng như sau:

- Đồng bằng sông Hồng: 2,5%

- Trung du và miền núi phía Bắc: 2,3%

- Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: 2,5%

- Tây Nguyên: 1,8%

- Đông Nam Bộ: 2,4%

- Đồng bằng sông Cửu Long: 1,3%

4B15T. ĐTV cộng câu 5 điền vào ô này.

4B1T2. ĐTV ghi tổng số tiền hộ gia đình được đền bù thiệt hại về trồng trọt từ các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị… do thiên tai, dịch bệnh, môi trường…

4B1T. Tổng thu trồng trọt: ĐTV cộng các ô 4B11T đến 4B15T và câu 4B1T2 để ghi vào ô này.

4b1.6. Chi phí trỒng trỌt

Chi phí trồng trọt bao gồm các khoản chi phí vật chất, chi phí dịch vụ và các khoản chi phí khác phục vụ quá trình sản xuất, kinh doanh của hộ bao gồm phần mua vào, hộ tự túc. Cần chú ý:

* Để tính chi phí sản xuất của hộ, quy định chỉ tính các khoản chi phí do hộ tự túc đã được tính vào thu của hộ, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu, nay đem ra làm giống để gieo trồng. Không ghi những khoản chi phí do hộ tự túc nhưng chưa được tính vào thu của hộ ở bất kỳ chỗ nào trong phiếu phỏng vấn hộ này, ví dụ: không cần ghi vào chi phí trồng trọt dụng cụ nhỏ tự làm dùng cho sản xuất chưa được tính vào thu của hộ.
* Chỉ tính các khoản chi phí có liên quan đến những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua; quy ước không tính chi phí sản xuất dở dang cho cây trồng chưa cho thu hoạch sản phẩm.
* Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ chi phí theo các năm cho thu hoạch sản phẩm, ví dụ như tiền thuê hoặc đấu thầu đất. Những chi phí có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành trong tổng số thu hoặc chi.
* Vật tư dùng vào sản xuất nếu mua ngoài thì tính theo giá thực tế mua, tự túc tính theo giá bình quân năm của thị trường tại địa bàn điều tra.
* Trường hợp sản xuất nông nghiệp (lúa, hoa màu...) mất mùa một vụ nào đó trong 12 tháng qua thì toàn bộ chi phí cho sản xuất của vụ đó được hạch toán vào chi phí sản xuất.
* Trường hợp lũ, lụt,v.v...làm mất mùa và gây thiệt hại cả những khoản đầu tư chí phí xây dựng cơ bản trong sản xuất như thiệt hại về vườn cà phê, hồ tiêu...hộ phải đầu tư trồng lại, cách tính để ghi vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua như sau:

(i). Thiệt hại về những khoản chi phí thường xuyên (giống, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, trả công lao động thuê ngoài,v.v...) được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất cho 12 tháng qua.

(ii). Thiệt hại về những khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đã thành tài sản cố định thì số tiền thiệt hại phân bổ cho 1 năm (được tính bằng tổng trị giá thiệt hại chia cho số năm sử dụng) và ghi vào phần chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

(iii). Thiệt hại về những khoản chi phí đầu tư trong quá trình hình thành/xây dựng tài sản cố định (chưa trở thành tài sản cố định) hoàn toàn không tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

*Ví dụ:* Năm 2019 hộ ông An có diện tích cà phê là 2 ha đang thu hoạch, năm đó ông An đã thuê công lao động trồng và chăm sóc cà phê là 2 triệu đồng, chi phí phân bón 1 triệu đồng, cuối năm 2019 do hạn hán, gia đình không có nguồn nước tưới kịp thời nên 2/3 số cây đã bị chết trị giá 7 triệu đồng. Gia đình cho biết thời gian vườn cà phê cho sản phẩm là 20 năm và chưa hết thời gian khấu hao. Theo qui ước trên thiệt hại được tính vào chi phí sản xuất cà phê năm 2019 như sau:

* Chí phí thường xuyên cho 2/3 số cây là 2.000.000 =(2/3 x 3.000.000đ) đồng được tính vào chi phí sản xuất.
* Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản phân bổ cho năm 2019 của 2/3 số cây là

233.000đ = (2/3 x 7.000.000 : 20 năm).

Trong trường hợp vườn cà phê nhà ông An chưa cho thu hoạch vụ nào, đang trong quá trình đầu tư, chăm sóc thì tổng thiệt hại là 9.000.000 đồng =( (7.000.000đ + 2/3 x 3.000.000đ)) không được tính vào chi phí sản xuất của năm 2019.

***Câu 1:*** ĐTV hỏi tất cả các khoản chi đã liệt kê và đánh dấu X vào dòng tương ứng trước khi chuyển sang câu 2.

*1, 2****.*** *Hạt giống, cây giống:* Ghi trị giá hạt giống, cây giống thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu và dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu của hộ, nay đem ra làm giống để gieo trồng. Giống cây trồng gồm: giống lúa (mạ), khoai, rau, đậu, cây công nghiệp hàng năm, v.v… đã ghi ở phần 4b1 “ Trồng trọt” đều đã được tính vào thu nên phải ghi chi phí ở đây. Trường hợp hộ mua giống được trợ giá, khi tính chi phí sản xuất, chỉ tính số tiền hộ thực tế bỏ ra mua.

*3. Phân hoá học:* ĐTV căn cứ vào phần 4B.1.7 Bảng khối lượng phân hóa học đã bón cho các loại cây để tính tổng trị giá phân hoá học hộ đã bón cho cây trồng trong các vụ sản xuất trong 12 tháng qua. Phân hoá học gồm nhiều loại như: đạm u rê, sunphat, NPK, lân, kali, v.v… ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hoá học thực tế đã bón cho từng vụ, loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân hoá học tính theo giá thực tế hộ đã mua ở thị trường. Khi phỏng vấn số lượng phân bón cho từng loại cây trồng trong thực tế có nhiều hộ không nhớ để tách chi tiết mỗi loại cây trồng được bón với số lượng bao nhiêu, thậm chí hộ chỉ trả lời trong 12 tháng qua đã mua bao nhiêu kg phân đạm, bao nhiêu kg Ka li,v.v... gặp trường hợp trên đây điều tra viên phải tính số lượng phân bón cho từng nhóm cây trồng theo cách qui ước căn cứ theo tỷ lệ diện tích của từng loại cây trồng trong từng nhóm cây. Ví dụ hộ ông An đã mua 75 kg đạm để bón cho 600 m2 luá; 100 m2 khoai tây (cây lương thực và thực phẩm) và 50 m2 chè (cây công nghiệp) theo qui ước trên tổng diện tích được bón phân hoá học là 750 m2, trong đó diện tích lúa chiếm 80%, diện tích khoai tây 13% và diện tích chè 7%. Cách tính số lượng phân đạm đã bón cho từng loại cây trồng như sau:

* Số lượng phân đạm bón cho lúa: = 60 kg (75 kg x 0,8)
* Số lượng phân đạm bón cho khoai tây: = 9,8 kg (75 kg x 0,13)
* Số lượng phân đạm bón cho chè: = 5,2 kg (75 kg x 0,07)

Trường hợp tính toán trên cũng có khó khăn thì điều tra viên có thể ghi gộp tổng số phân bón và trị giá vào cột 2e.

Tương tự cách tính trên đây có thể sử dụng tính cho phân hữu cơ, thuốc trừ sâu và diệt cỏ cho từng nhóm cây của hộ.

*4, 5. Phân hữu cơ:* Ghi số tiền phân hữu cơ hộ tự túc, mua vào để bón cho cây trồng trong 12 tháng qua;

*6. Thuốc trừ sâu, diệt cỏ, thuốc kích thích tăng trưởng:*Ghi trị giáthực tế đã sử dụng các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh, thuốc kích thích tăng trưởng cho cây trồng. Thuốc trừ sâu, diệt cỏ có nhiều loại gồm thuốc bột, thuốc nước. Căn cứ vào số lần sử dụng từng loại thuốc trong kỳ để tính thành tiền, tổng hợp ghi vào phiếu điều tra.

*9. Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng:*Ghi số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng như : cuốc, cào, mai, móng, liềm, hái, thúng, quang sảo, v.v… phục vụ trồng trọt. Dụng cụ nhỏ thuộc loai rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (thừng, chão, rổ rá, quang sảo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định, ví dụ như cày, bừa, xe cải tiến, máy tuốt lúa thủ công, mai, móng thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tuỳ theo từng loại để tính chi phí sản xuất. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm như quang gánh, rổ rá... chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây.

*10. Năng lượng, nhiên liệu:* Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua cho điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu Mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng, nhiên liệu khác để tưới, tiêu, ra hạt, sấy sản phẩm, v.v… vào từng ô tương ứng với loại nhiên liệu và loại cây.

Điện: Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho hộ theo chỉ số trên đồng hồ đo điện).

Than đá (còn gọi là than cứng):  bao gồm cả than cục và than cám

Than bánh: Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính,

Xăng: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

Dầu hoả: là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng đ­ược sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diezel, cũng như­ làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

Dầu mazut (FO): Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thuỷ và các nhà máy sản xuất hơi n­ước nóng quy mô lớn như­ một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi.

Ga hoá lỏng (LPG): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí d­ưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường như­ng đ­ược hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

*11. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng:* Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc, nhà xưởng…), công cụ thủ công phục vụ sản xuất trồng trọt.

*12. Khấu hao tài sản cố định:* Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ là những máy móc, dụng cụ và phương tiện thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ được sử dụng vào mục đích sản xuất có thời gian sử dụng, thu hồi, luân chuyển dài thường 1 năm trở lên hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh như: máy móc, công cụ, trâu bò cày kéo, vườn cây lâu năm cho sản phẩm, v.v...).

Chỉ hỏi những TSCĐ có trị giá từ 500 nghìn đồng trở lên (nguyên giá) tại thời điểm mua hoặc nhận được. Trường hợp TSCĐ đã được sửa chữa lớn, thì trị giá TSCĐ sau sửa chữa lớn lần gần đây nhất sẽ được coi là trị giá mua hoặc nhận được TSCĐ đó. Những TSCĐ đã hết thời kỳ khấu hao, có sửa chữa nhỏ trong quá trình sử dụng, trị giá sửa chữa nhỏ năm nào phải được tính vào chi phí sản xuất của năm đó (chi phí sản xuất ứng với hoạt động sử dụng TSCĐ đó).

Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ:

Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao.

Nguyên giá TSCĐ

Mức khấu hao trung bình 1 năm =

Số năm sử dụng

Số năm sử dụng TSCĐ căn cứ vào Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

*Lưu ý:* Đối với vườn cây lâu năm không tính khấu hao đất.

**KHUNG THỜI GIAN TRÍCH KHẤU HAO CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/ 04/2013 của Bộ Tài chính)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Danh mục các nhóm tài sản cố định** | **Thời gian trích khấu hao tối thiểu (năm)** | **Thời gian trích khấu hao tối đa (năm)** |
| **A - Máy móc, thiết bị động lực** |  |  |
| 1. Máy phát động lực | 8 | 15 |
| 2. Máy phát điện, thuỷ điện, nhiệt điện, phong điện, hỗn hợp khí. | 7 | 20 |
| 3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện | 7 | 15 |
| 4. Máy móc, thiết bị động lực khác | 6 | 15 |
| **B - Máy móc, thiết bị công tác** |  |  |
| 1. Máy công cụ | 7 | 15 |
| 2. Máy móc thiết bị dùng trong ngành khai khoáng | 5 | 15 |
| 3. Máy kéo | 6 | 15 |
| 4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp | 6 | 15 |
| 5. Máy bơm nước và xăng dầu | 6 | 15 |
| 6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại | 7 | 15 |
| 7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất | 6 | 15 |
| 8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thuỷ tinh | 10 | 20 |
| 9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác | 5 | 15 |
| 10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm | 7 | 15 |
| 11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt | 10 | 15 |
| 12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc | 5 | 10 |
| 13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy | 5 | 15 |
| 14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm | 7 | 15 |
| 15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế | 6 | 15 |
| 16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình | 3 | 15 |
| 17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm | 6 | 10 |
| 18. Máy móc, thiết bị công tác khác | 5 | 12 |
| 19. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành lọc hoá dầu | 10 | 20 |
| 20. Máy móc, thiết bị dùng trong thăm dò khai thác dầu khí. | 7 | 10 |
| 21. Máy móc thiết bị xây dựng | 8 | 15 |
| 22. Cần cẩu | 10 | 20 |
| **C - Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm** |  |  |
| 1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học | 5 | 10 |
| 2. Thiết bị quang học và quang phổ | 6 | 10 |
| 3. Thiết bị điện và điện tử | 5 | 10 |
| 4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá | 6 | 10 |
| 5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ | 6 | 10 |
| 6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt | 5 | 10 |
| 7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác | 6 | 10 |
| 8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc | 2 | 5 |
| **D - Thiết bị và phương tiện vận tải** |  |  |
| 1. Phương tiện vận tải đường bộ | 6 | 10 |
| 2. Phương tiện vận tải đường sắt | 7 | 15 |
| 3. Phương tiện vận tải đường thuỷ | 7 | 15 |
| 4. Phương tiện vận tải đường không | 8 | 20 |
| 5. Thiết bị vận chuyển đường ống | 10 | 30 |
| 6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng | 6 | 10 |
| 7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác | 6 | 10 |
| **E - Dụng cụ quản lý** |  |  |
| 1. Thiết bị tính toán, đo lường | 5 | 8 |
| 2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý | 3 | 8 |
| 3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác | 5 | 10 |
| **G - Nhà cửa, vật kiến trúc** |  |  |
| 1. Nhà cửa loại kiên cố. | 25 | 50 |
| 2. Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà vệ sinh, nhà thay quần áo, nhà để xe... | 6 | 25 |
| 3. Nhà cửa khác. | 6 | 25 |
| 4. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường, đường băng sân bay; bãi đỗ, sân phơi... | 5 | 20 |
| 5. Kè, đập, cống, kênh, mương máng. | 6 | 30 |
| 6. Bến cảng, ụ triền đà... | 10 | 40 |
| 7. Các vật kiến trúc khác | 5 | 10 |
| **H - Súc vật, vườn cây lâu năm** |  |  |
| 1. Các loại súc vật | 4 | 15 |
| 2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm. | 6 | 40 |
| 3. Thảm cỏ, thảm cây xanh. | 2 | 8 |
| **I - Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên.** | 4 | 25 |
| **K - Tài sản cố định vô hình khác.** | 2 | 20 |

## *13. Thuê và đấu thầu đất:* Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trồng trọt trong 12 tháng qua.

*14. Thuê tài sản, máy móc, thiết bị và các công việc bằng máy, thuê vận chuyển:* Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

*15. Thuê súc vật cày kéo:*Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua để thuê gia súc làm các công việc cày, bừa, vận chuyển vật tư, sản phẩm phục vụ cho sản xuất.

*16. Trả công lao động thuê ngoài:* Ghi số tiền (kể cả hiện vật qui ra tiền) gia đình trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

*17. Thuỷ nông nội đồng:*Ghi số tiền hộ đã chi trả dịch vụ này trong 12 tháng qua.

*18. Trả lãi tiền vay cho sản xuất trồng trọt:* Ghi số tiền lãi hộ đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho cây trồng trong 12 tháng qua. Trường hợp trả lãi theo tháng trong 12 tháng qua thì ghi toàn bộ vào chi chí sản xuất, ngược lại nếu trả lãi cho nhiều năm thì phải phân bổ cho số năm trả lãi, Số tiền phân bổ được tính vào chi phí sản xuất.

*19. Các khoản chi phí khác:*Ghi số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản phân bổ về chi phí chuyển đổi đất (ví dụ đầu tư chi phí chuyển đổi đất từ cây hàng năm sang cây lâu năm,v.v...), lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, tiếp thị, bảo hiểm sản xuất, quỹ bảo vệ thực vật, quỹ cải tạo đồng ruộng, quỹ quản lý hành chính, chi phí thức ăn cho trâu bò cày kéo,v.v...

***Câu 2:*** Ghi trị giá chi phí trồng trọt. Để khai thác hết chi phí, tránh sót và cũng hợp với tư duy của người trả lời, điều tra viên cần hỏi về các chi phí theo cây và các nhóm cây đã liệt kê. Tuy nhiên, nếu hộ không nhớ chi tiết mà chỉ nhớ tổng số thì điều tra viên ghi tổng số vào cột 2e và ghi KB cho các cột không biết hoặc không nhớ chi tiết. Câu này không nhằm mục đích phân bổ chi phí cho từng loại cây hoặc nhóm cây mà nhằm mục đích tính đủ chi phí sản xuất trồng trọt của hộ.

4B1C: ĐTV cộng câu 2e và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng chi phí trồng trọt.

**4b2. Chăn nuôi và săn bẮt, đánh bẪy, thuẦn dưỠng chim, thú**

***Câu 1a:*** Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang hỏi câu 2; nếu trả lời không ghi mã 2.

***Câu 1b:*** Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 4B2T2 ; nếu trả lời không ghi mã 2 và chuyển sang phần 4B3.

4b2.1. Thu chăn nuôi

***Câu 2:*** ĐTV hỏi câu này cho từng loại sản phẩm chăn nuôi đã xuất chuồng hoặc kết thúc quá trình chăn nuôi trong 12 tháng qua và thu từ săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú. Nếu hộ trả lời có thì đánh dấu X vào dòng sản phẩm tương ứng. Sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng trong 12 tháng qua (không tính thuỷ sản) gồm: sản phẩm qua giết mổ tính bằng trọng lượng thịt hơi của trâu, bò, lợn, lợn sữa, gia cầm,...; sản phẩm chăn nuôi khác gồm: cừu, dê, thỏ, bồ câu, chó, mèo, bò sát, côn trùng, chó cảnh, nuôi tằm,... và sản phẩm không qua giết mổ (trứng, sữa, con giống, mật ong, kén tằm, lông cừu, mật gấu nuôi...).

Giá trị sản phẩm phụ chăn nuôi (phân trâu, bò, lợn, gia cầm, v.v...) và sản phẩm tận thu (lông, da, xương, sừng của gia súc giết mổ hoặc hoặc bị chết) được ghi vào dòng 18 “sản phẩm phụ chăn nuôi”.Đối với các hộ nuôi trâu, bò cày kéo hoặc trâu, bò sinh sản, lợn nái đã thu về con giống có thu sản phẩm phụ (phân trâu/bò/lợn) trong 12 tháng qua thì ghi trị giá sản phẩm phụ này vào dòng 18 “sản phẩm phụ chăn nuôi”.

Trong cuộc điều tra này, khi tính thu nhập của hộ quy ước đối với sản phẩm phụ chăn nuôi chỉ tính những sản phẩm hộ thực tế có thu hoạch và sử dụng cho sản xuất: bán ra, đổi hàng làm tăng thu nhập của hộ hoặc sử dụng cho đời sống, ví dụ dùng phân gia súc, gia cầm làm khí ga để đun nấu.

***Câu 3:*** ĐTV hỏi và ghi khối lượng/số lượng sản phẩm hộ đã thu được trong 12 tháng qua vào ô tương ứng với tên sản phẩm.

***Câu 5*:** ĐTV tự tính và ghi trị giá sản phẩm thu được trong 12 tháng qua, kể cả sản phẩm phụ hộ sử dụng trong 12 tháng qua. Câu 5 bằng tổng của trị giá sản phẩm đã bán đổi, cho tặng người thân, trả công lao động thuê ngoài bằng hiện vật và trị giá của hiệu giữa câu 3 (khối lượng sản phẩm hộ thu được trong 12 tháng) và số lượng sản phẩm chưa bán đổi hoặc để lại sử dụng của hộ nhân với giá bình quân tại thị trường địa phương. Đối với một số sản phẩm phụ chăn nuôi (mã 18) như phân trâu, bò, phân lợn thông thường có cả các chất độn như rơm rạ, cỏ...để loại trừ chất độn, theo kinh nghiệm thực tế thì 1 con trâu cho khoảng 2,5 tấn phân 1 năm, 1 con lợn cho 9 tạ phân 1 năm và 1 con bò cho 1,5 tấn /năm.

Trường hợp hộ không ước tính được giá trị của sản phẩm phụ chăn nuôi thì ĐTV có thể tham khảo tỷ lệ giá trị sản phẩm phụ trong tổng giá trị sản phẩm của ngành chăn nuôi tương ứng theo từng vùng như sau:

- Đồng bằng sông Hồng: 1,5%

- Trung du và miền núi phía Bắc: 1,3%

- Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: 1,5%

- Tây Nguyên: 1,2%

- Đông Nam Bộ: 1,4%

- Đồng bằng sông Cửu Long: 0,6%

**4B2T2:** ĐTV ghi tổng số tiền hộ gia đình được đền bù thiệt hại về chăn nuôi và săn bắt, thuần dưỡng chim thú từ các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị… do thiên tai, dịch bệnh, môi trường…

**4B21T:** ĐTV cộng câu 5 từ dòng 1 đến dòng 18 và ghi kết quả vào ô này và câu 4B2T2. Đây là tổng thu chăn nuôi.

Lưu ý:

- Đối với hộ có thu sản phẩm chăn nuôi chung với các hộ khác thì ghi số lượng và trị giá sản phẩm thuộc phần của hộ điều tra. Chi phí chăn nuôi thực tế do hộ điều tra chi được ghi vào phần 4B2.2.

**4B22T:** ĐTV ghi giá trị câu 5 từ dòng 19 vào ô này. Đây là tổng thu săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú.

4b2.2. Chi phí chăn nuôi Và Săn bẮt, ĐÁNH BẪY, thuẦn dƯỠNG chim, thÚ

Phải hỏi tất cả các loại chi phí cho chăn nuôi những loại gia súc, gia cầm đã liệt kê ở trong biểu như: lợn, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, gà, vịt, ngan ngỗng, gia cầm khác, ong, tằm và chăn nuôi khác.

Cần chú ý:

* Đối với chi phí chăn nuôi do hộ tự túc để giảm bớt công việc cho điều tra viên, quy định chỉ tính các khoản chi phí do hộ tự túc đã được tính vào thu của hộ, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu, nay đem ra làm thức ăn cho chăn nuôi. Không ghi những khoản chi phí do hộ tự túc nhưng chưa được tính vào thu của hộ ở bất kỳ chỗ nào trong phiếu phỏng vấn hộ này, không tính vào chi phí chăn nuôi những khoản rau, bèo do hộ tự kiếm hoặc cua ốc do hộ tự đánh bắt nếu chưa được tính vào thu của hộ.
* Chỉ tính các khoản chi phí cho những vật nuôi đã kết thúc quá trình chăn nuôi trong 12 tháng qua; quy ước không tính chi phí sản xuất dở dang cho vật nuôi chưa kết thúc quá trình chăn nuôi như lợn chưa bán hoặc chưa giết mổ, tính tương tự như vậy đối với gà, vịt, ngan, ngỗng,v.v…
* Trường hợp những tài sản cố định được tính vào chi phí sản xuất chăn nuôi có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ chi phí theo các năm cho sản phẩm chăn nuôi hoặc những tài sản cố định có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ chi phí cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành trong tổng số thu hoặc chi về chăn nuôi.
* Trường hợp vật nuôi chết trong 12 tháng qua hoặc gia cầm bị thiêu huỷ do dịch cúm gà, chi phí về giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh...được hạch toán và ghi toàn bộ vào chi phí sản xuất chăn nuôi cho 12 tháng qua. Những hộ chăn nuôi lớn gặp rủi ro gây thiệt hại nặng không chỉ về vật nuôi mà còn thiệt hại cả những khoản đầu tư chí phí xây dựng cơ bản, cách tính để ghi vào chi phí sản xuất chăn nuôi cho 12 tháng qua như sau: Những khoản chi phí thường xuyên như tiền mua giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh gia súc, gia cầm... được tính toàn bộ vào chi phí sản suất. Những khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí 1 lần phân bổ cho nhiều năm, ví dụ như chi phí xây chuồng trại, hàng rào...được tính vào chi phí cho 12 tháng qua bằng cách lấy toàn bộ chi phí thiệt hại chia cho số năm sử dụng và chỉ ghi phần thiệt hại phân bổ cho 1 năm vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.
* Đối với lợn nái điều tra viên cần phân biệt rõ nếu đang trong thời gian nuôi nái hậu bị (chưa thành lợn nái) thì toàn bộ chi phí thức ăn và chi phí về giống (kể cả giống tự túc) không được ghi vào chi phí chăn nuôi trong 12 tháng qua.
* Đối với vật nuôi là tài sản cố định sử dụng cho sản xuất như trâu, bò, cày kéo, sinh sản ngựa thồ, lợn đực giống, lợn nái, đàn gia cầm đẻ trứng...khi không được coi là tài sản cố định nữa và hộ chuyển sang nuôi vỗ béo để bán hoặc giết thịt bán thì được coi đây là trường hợp thanh lý tài sản cố định và không được tính vào thu nhập của hộ. Quá trình thanh lý tài sản cố định là vật nuôi trong 12 tháng qua (bán hoặc giết) nếu hộ phải chi phí về thức ăn thì giá trị chi phí thức ăn không tính vào chi phí trong 12 tháng qua.

***Câu 7*:** Ghi trị giá lợn giống, trâu, bò giống, giống gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng,v.v...) và giống các loại chăn nuôi khác đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống gia súc, gia cầm phải mua tính theo giá thực tế mua; giống tự túc tính theo giá bán bình quân năm tại địa bàn điều tra. Giống gia súc, gia cầm nuôi với mục đích là TSCĐ như: Giống lợn nái, trâu, bò cày kéo (kể cả tự túc và mua) không tính vào chi phí giống chăn nuôi (lưu ý: kể cả các khoản chi phí thức ăn, thuốc phòng chữa bệnh…đầu tư cho gia súc gia cầm với mục đích là TSCĐ).

***Câu 8*:** Bao gồmtất cả các khoản thức ăn tinh (gạo, sắn, mỳ, ngô, khoai, dong riềng, các loại củ có chất bột và các chất bột khác), thức ăn tổng hợp, thức ăn thô (cám, rau, bèo...), thức ăn khoáng (muối) và các loại thức ăn khác (tôm, cua, cá, ốc, kể cả thuốc tăng trọng) thực tế đã dùng chăn nuôi gia súc gia cầm trong 12 tháng qua kể cả phần tự túc đã tính vào thu của hộ. Thức ăn tinh do tự túc thì tính theo giá bình quân năm tại chợ địa phương ở địa bàn điều tra (tính thu theo giá nào thì chi phí tính theo giá đó; nếu mua ngoài tính theo giá thực tế mua. Thức ăn thô gồm rau do hộ tự sản xuất. Không tính rau, bèo, cỏ,v.v... do thu nhặt hái lượm hoặc là sản phẩm phụ trồng trọt hoặc chăn nuôi chưa tính vào thu của hộ. Đối với tôm, cua, cá, ốc,v.v... đánh bắt được để chăn nuôi nếu không tính vào thu của hộ thì không ghi vào chi phí cho chăn nuôi. Khi tính trị giá chi về thức ăn điều tra viên cần tính cho từng loại vật nuôi theo mẫu biểu trung gian ở trang trước để lấy số liệu ghi vào biểu. Lưu ý: thức ăn thường xuyên cho gia súc là TSCĐ như lợn nái, trâu bò sinh sản cũng được ghi vào câu này.

***Câu 9*:** Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) chi mua các loại thuốc đã sử dụng phòng và chữa bệnh cho gia súc, gia cầm trong 12 tháng qua.

***Câu 10*:** Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu Mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác. Không tính năng lượng, nhiên liệu không phải mua và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho trồng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản. (Chi tiết xem giải thích khoản 9 phần 4B1.6- Chi phí trồng trọt)

***Câu 11:*** Chi phí về nước sử dụng cho hoạt động chăn nuôi, săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú có thu sản phẩm trong 12 tháng qua.

***Câu 12:*** Xem giải thích khoản 11 phần 4B1.6- Chi phí trồng trọt.

***Câu 13*:** Chỉ ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả cho 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất để phục vụ chăn nuôi. Nếu 12 tháng qua hộ trả tiền thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất chăn nuôi trong 12 tháng qua.

***Câu 14:*** Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua để thuê phương tiện, máy móc phục vụ chăn nuôi. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo năm sử dụng để tính chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

***Câu15*:** Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) trả công lao động thuê ngoài làm các công việc như chăm sóc, bảo vệ gia súc, gia cầm,v.v...

***Câu 16*:** Ghi số tiền lãi đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho chăn nuôi trong 12 tháng qua.

***Câu 17*:** Ghi số thuế kinh doanh chăn nuôi hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

***Câu 18*:** Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) hộ đã chi ngoài các khoản nêu trên, như chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ chăn nuôi. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (xô, chậu, rổ rá, quang sảo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua, không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tuỳ theo từng loại. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm được chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây, ví dụ như quang, sọt, rổ,v.v... gia đình tự túc dược sử dụng phục vụ chăn nuôi. Tiền (kể cả trị giá hiện vật) do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, chuồng trại,v.v...) phục vụ sản xuất; công cụ thủ công và các khoảnlệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, bảo hiểm chăn nuôi.

***Câu 19:*** ĐTV tự tính câu này, đối với mỗi loại sản phẩm chăn nuôi tính được bằng cách:

* Đối với những khoản mục chi phí do mua đổi thì tính trị giá theo thực tế mua đổi
* Những khoản mục chi phí do hộ tự túc thì tính theo giá bình quân tại địa bàn điều tra

**4B21C:** ĐTV cộng câu 19 từ dòng 1 đến dòng 10 của phần 4B2.2 và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng chi phí chăn nuôi.

**4B22C:** ĐTV ghi trị giá câu 19 dòng 11 của phần 4B2.2 vào ô này. Đây là tổng chi phí săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú.

**4B3. HoẠt đỘng dỊch vỤ nông nghiỆp**

***Câu 1a:*** ĐTV phỏng vấn để xác định hộ làm dịch vụ nông nghiệp kể cả hộ chuyên và hộ không chuyên làm có tính chất kiêm nhiệm. Những hộ làm dịch vụ nông nghiệp phải là những hộ có máy móc, thiết bị, công cụ để làm công việc dịch vụ nông nghiệp trong 12 tháng qua, nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang hỏi câu 2; nếu trả lời không ghi mã 2.

***Câu 1b:*** Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 4B3T2 ; nếu trả lời không ghi mã 2 và chuyển sang phần 4B4.

4B3.1 Thu hoẠt đỘng dỊCh vỤ nông nghiỆp

***Câu 2:*** ĐTV hỏi từng công việc trong hoạt động dịch vụ nông nghiệp của hộ và đánh dấu X vào dòng tương ứng nếu hộ trả lời có.

***Câu 3:*** Số tháng hoạt động trong 12 tháng qua là tổng số tháng theo lịch hộ có hoạt động dịch vụ nông nghiệp. Số tháng hoạt động có thể ghi lẻ (làm tròn thành 1 chữ số thập phân) tuỳ theo số ngày hoạt động, ví dụ: 15 ngày ghi là 0,5 tháng, 10 ngày ghi là 0,3 tháng.

***Câu 4:*** Doanh thu trung bình 1 tháng là số tiền thu được do kết quả hoạt động dịch vụ nông nghiệp gồm: doanh thu thực tế làm đất, tưới tiêu, bảo vệ cây trồng vật nuôi, tuốt lúa, sơ chế sản phẩm,v.v... của hộ chuyên kinh doanh dịch vụ nông nghiệp, hộ nông dân làm dịch vụ nông nghiệp có tính chất kiêm nhiệm có qui mô lớn, hoạt động thường xuyên và hộ hoạt động có qui mô nhỏ không thường xuyên. Nếu hộ nhận công bằng hiện vật thì qui ra tiền theo giá thực tế của địa phương tại địa bàn điều tra.

***Câu 5:*** ĐTV tự tính doanh thu cho từng hoạt động dịch vụ nông nghiệp và ghi vào dòng tương ứng.

**4B3T2:** ĐTV ghi tổng số tiền hộ gia đình được đền bù thiệt hại về hoạt động dịch vụ nông nghiệp từ các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị… do thiên tai, dịch bệnh, môi trường…

**4B3T:** ĐTV cộng câu 5 và 4B3T2. Đây là tổng thu dịch vụ nông nghiệp.

4B3.2. Chi phí hoẠt đỘng dỊch vỤ nông nghiỆp

***Câu 6:*** ĐTV hỏi hộ có chi cho từng công việc hoạt động dịch vụ nông nghiệp và đánh dấu X vào ô tương ứng nếu hộ trả lời có.

***Câu 7:*** Chi nguyên vật liệu: Ghi số chi thực về nguyên vật liệu chính, phụ đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua.

***Câu 8:*** Ghi số tiền mua dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng dùng cho dịch vụ nông nghiệp. Đối với vật rẻ tiền mau hỏng được tính hết vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua. Những dụng cụ nhỏ chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định (TSCĐ) nhưng sử dụng trong một số năm thì cần phân bổ trị giá theo thời gian sử dụng. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm, chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây.

***Câu 9:*** Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu Mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác. Không tính năng lượng, nhiên liệu không phải mua và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho trồng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản. (Chi tiết xem giải thích khoản 9 phần 4B1.6- Chi phí trồng trọt).

***Câu 10:*** Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, nhà xưởng phục vụ sản xuất) công cụ thủ công.

***Câu 11:*** Xem giải thích ở phần chi phí trồng trọt, chăn nuôi.

***Câu 12:*** Ghi số tiền hộ thực tế đã chi trả cho 12 tháng quavề thuê phương tiện, tài sản, máy móc để phục vụ cho sản xuất, nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền thuê được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

***Câu 13:*** Ghi số tiền hộ trả công lao động thuê ngoài để làm các công việc dịch vụ nông nghiệp như: tưới, tiêu nước, tuốt lúa, phòng trừ sâu bệnh.

***Câu 14:*** Ghi số tiền trả lãi cho tiền vay để đầu tư cho các dịch vụ nông nghiệp.

***Câu 15:*** Ghi số thuế kinh doanh hộ đã nộp trong 12 tháng qua

***Câu 16:*** Ghi các khoản chi thực tế trong 12 tháng qua ngoài các khoản mục kể trên như chi vận tải, chi quảng cáo, bưu điện, lệ phí, chi hoa hồng, môi giới, thức ăn cho lợn đực giống,....

***Câu 17:*** ĐTV cộng câu 7 đến câu 16 cho từng dịch vụ

**4B3C:** ĐTV cộng câu 17 và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng chi phí dịch vụ nông nghiệp.

**4b4. Lâm nghiỆp**

**Mục đích:**

Thu thập số liệu các khoản thu và chi phí của các hoạt động lâm nghiệp (kể cả dịch vụ lâm nghiệp)

**Người trả lời:**

Mục này liên quan đến những người trả lời mã 1 trong câu 1b mục 4A. ĐTV phải hỏi từng người này hoặc người biết nhiều thông tin nhất.

**Phạm vi tính thu và chi phí:**

Chỉ tính những khoản đã thu trong 12 tháng qua của các hoạt động lâm nghiệp; không tính sản phẩm dở dang hoặc hoạt động chưa có thu trong 12 tháng qua. Trị giá từng loại sản phẩm tính theo giá thực tế bán đổi, phần còn lại thì tính theo giá bình quân năm ở chợ gần nhất tại địa phương.

Do đó chi phí cũng tính mọi khoản đã sử dụng để có được các khoản đã thu trong 12 tháng qua.

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1a*:** Hoạt động lâm nghiệp gồm trồng rừng, bảo vệ, chăm sóc, khai thác, ươm các loại cây lâm nghiệp, thu hoạch các loại cây lâm nghiệp, thu nhặt các sản phẩm từ rừng (trừ nấm hương, nấm trứng), bảo vệ, phòng cháy rừng, v.v....

Trường hợp hộ trồng tre để lấy măng thì ghi vào khoản 10 "Cây lâm nghiệp khác". Nếu hộ thu nhặt măng từ rừng thì ghi vào khoản 13 "Giống cây lâm nghiệp và các sản phẩm thu nhặt từ rừng".

***Câu 1b:*** Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 4B4T2 ; nếu trả lời không ghi mã 2 và chuyển sang phần 4B5.

4B4.1: Thu lâm nghiỆp

***Câu 2*:** ĐTV hỏi hộ trong 12 tháng qua có thu từ các sản phẩm hoặc hoạt động theo các khoản đã liệt kê trong biểu (mã số từ 1 đến 14) hay không. Nếu có thì đánh dấu X vào dòng tương ứng. Hỏi hết các sản phẩm/hoạt động trước khi sang câu 3. Lưu ý một số nội dung thu lâm nghiệp sau:

* Thu trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng: Gồm toàn bộ số tiền thu được trong 12 tháng qua về các hoạt động này. Ví dụ như số tiền thu về trồng rừng, cải tạo rừng theo các dự án, giá trị sản phẩm thu được do tu bổ, cải tạo rừng.
* Dịch vụ lâm nghiệp khác: ghi doanh thu thực tế của các hoạt động dịch vụ như bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy, đánh giá ước lượng cây trồng, vận chuyển gỗ đến bãi 2, sơ chế gỗ trong rừng,v.v...

***Câu 3*:** Ghi số tiền thu được từ các sản phẩm hoặc hoạt động theo các sản phẩm/hoạt động đã liệt kê trong 12 tháng qua.

**4B4T2:** ĐTV ghi tổng số tiền hộ gia đình được đền bù thiệt hại về hoạt động lâm nghiệp từ các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị… do thiên tai, dịch bệnh, môi trường…

Cộng câu 3 của tất cả các khoản thu có mã số từ 1 đến 14, 4B4T2 và ghi vào ô 4B4T.

4B4.2. CHI PHÍ LÂM NGHIỆP.

**Chú ý: Cách hạch toán chi phí khi sản xuất gặp rủi ro và mất trắng tương tự phần *“4B1.6. Chi phí trồng trọt”* .**

ĐTV phỏng vấn và ghi chi phí theo 2 nhóm:

* 1. Chi phí cho các hoạt động lâm nghiệp (Các hoạt động tạo ra các lâm sản).
  2. Chi phí cho các dịch vụ lâm nghiệp (Các hoạt động dịch vụ như: Bảo vệ rừng, đánh giá ước lượng cây trồng, sản lượng cây trồng phòng cháy và quản lý lâm nghiệp bao gồm trồng nuôi và tái sinh rừng).

**Chỉ tính chi phí cho những hoạt động đã thu trong 12 tháng qua (đã được ghi ở phần 4B4.1). Không tính các chi phí sản xuất dở dang hoặc chi phí cho các hoạt động không phải lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp.**

* Để tính đúng thu nhập của hộ thì mọi khoản chi phí đã sử dụng để cho sản phẩm thu hoạch trong 12 tháng qua đều phải khai thác và ghi vào phiếu khảo sát gồm: tất cả các khoản mua đổi và tự túc. Vật tư dùng vào sản xuất nếu mua ngoài thì tính theo giá thực tế mua; phần tự túc tính theo giá bình quân năm tại chợ gần nhất ở địa phương.
* Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ theo các năm đó. Nếu có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành.

Cụ thể theo từng khoản mục (nếu có phát sinh) như sau:

*1. Hạt giống, cây giống:* Ghi trị giá giống của cây trồng thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua. Giống lâm nghiệp gồm: hạt giống, cây giống dùng vào việc trồng rừng của hộ, v.v… đã ghi thu ở 4B4.1.

Không tính giống tự túc chưa được tính vào thu. Chú ý chỉ tính giống dùng vào sản xuất, không tính loại giống sản xuất ra để bán, kể cả hạt giống, cây giống không dùng hết đem bán.

*2. Phân bón các loại:* Gồm phân hữu cơ, phân hoá học.Tính tổng trị giá phân hữu cơ và phân hoá học hộ mua, tự túc đã sử dụng cho các hoạt động sản xuất cho sản phẩm thu được trong 12 tháng qua. Phân hoá học gồm nhiều loại như đạm u rê, sunphat, NPK, lân, kali... ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hoá học thực tế đã bón cho từng loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân hoá học tính theo giá thực tế mua ở thị trường.

*3. Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng:* Ghi số tiền dùng để chi mua các loại dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng trong 12 tháng qua. Các dụng cụ đó là cày, cuốc, xẻng, bao, thúng, dao, cưa,….

*4. Năng lượng, nhiên liệu:* Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu Mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác sử dụng cho hoạt động lâm nghiệp có cho thu sản phẩm trong 12 tháng qua. Không tính năng lượng, nhiên liệu tự túc và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho trồng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản. (Chi tiết xem giải thích khoản 9 phần 4B1.6- Chi phí trồng trọt).

*5. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng (tài sản cố định, công cụ sản xuất):* Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưìng thường xuyên tài sản cố định (máy móc thiết bị, nhà xưởng,…), công cụ thủ công.

*6. Khấu hao tài sản cố định:* Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm máy móc, công cụ, nhà xưởng v.v...). Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ tương tự như khoản 11 phần 4B1.6-Chi phí trồng trọt.

*7. Thuê và đấu thầu đất:* Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

*8. Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê vận chuyển:* Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

*9. Thuê súc vật cày kéo:*Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua để thuê gia súc làm các công việc làm đất, kéo gỗ, vận chuyển hàng hoặc sản phẩm liên quan đến 2 nhóm hoạt động trên.

*10. Trả công lao động thuê ngoài:* Ghi số tiền gia đình trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

*11. Trả lãi tiền vay cho hoạt động lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp:* Ghi số tiền trả lãi số tiền vay (nếu có) để đầu tư cho 2 nhóm hoạt động trên trong 12 tháng qua.

*12. Thuế kinh doanh:* Ghi số tiền nộp thuế sản xuất kinh doanh trong 12 tháng qua.

*13. Các khoản chi phí khác:*Ghi số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo kỹ thuật...

*­* Sau khi đã hoàn thành phỏng vấn phần này điều tra viên tiến hành tính chi phí và thu nhập cho phần này như sau:

+ Cộng số liệu các câu từ 1 đến 13 theo từng dòng và ghi vào câu 14.

+ Cộng số liệu ở câu 14 của cả 2 nhóm hoạt động về lâm nghiệp và ghi vào ô 4B4C.

**4b5. thuỶ sẢn**

Các hoạt động thuỷ sản bao gồm nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản (ươm giống, nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản) và các hoạt động có liên quan như các công việc sơ chế sản phẩm (ướp muối, ướp lạnh, phơi khô sản phẩm), phân loại, làm sạch sản phẩm v.v…

**Người trả lời:**

Mục này liên quan đến những người trả lời mã 1 trong câu 1b mục 4A. ĐTV phải hỏi từng người này hoặc người biết nhiều thông tin nhất.

**Phạm vi tính thu nhập và chi phí:**

Chỉ tính những sản phẩm đã thu trong 12 tháng qua của nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản trên mặt nước mặn, lợ, ngọt; không tính sản phẩm dở dang. Trị giá từng loại sản phẩm tính theo giá thực tế bán đổi, phần còn lại thì tính theo giá bình quân năm ở chợ gần nhất tại địa phương.

Do đó chi phí cũng tính mọi khoản đã sử dụng để có được các khoản đã thu trong 12 tháng qua. Các chi phí mua đổi tính theo giá thực tế, phần tự túc tính theo giá bình quân ở chợ gần nhất tại địa phương.

**Nội dung và phương pháp ghi:**

***Câu 1a*: N**ếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang hỏi câu 2; nếu trả lời không ghi mã 2.

***Câu 1b:*** Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 4B5T2 ; nếu trả lời không ghi mã 2 và chuyển sang phần 4C.

ĐTV hỏi hết các sản phẩm thu cho các câu từ 2 đến 5 trước khi chuyển sang hỏi phần chi phí cho các câu từ 6 đến 18.

4B5.1. THU THUỶ SẢN

***Câu 2*:** ĐTV hỏi hộ cho tất cả các loại sản phẩm đã thu trong 12 tháng qua trước khi chuyển sang câu 3. Nếu hộ trả lời có thì đánh dấu (x) vào dòng tương ứng.

Thủy sản khác gồm: ếch, ba ba, ốc, cá sấu, cá cảnh nuôi để bán,...

***Câu 3*:** ĐTV hỏi và ghi tổng sản lượng thu được trong 12 tháng qua vào dòng sản phẩm tương ứng.

***Câu* 5:** ĐTV tự tính và ghi trị giá sản phẩm thủy sản thu được trong 12 tháng qua gồm trị giá sản phẩm bán, đổi, trả công, cho biếu và trị giá sản phẩm để lại (giá của sản phẩm để lại được tính theo giá trung bình tại thị trường địa phương).

**4B5T2:** ĐTV ghi tổng số tiền hộ gia đình được đền bù thiệt hại về hoạt động thủy sản từ các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị… do thiên tai, dịch bệnh, môi trường…

**4B5T:** ĐTV cộng câu 5, 4B5T2 và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng thu thuỷ sản.

4B5.2. Chi phí thuỶ sẢn

**Chú ý: Cách hạch toán chi phí khi sản xuất gặp rủi ro và mất trắng tương tự phần *“4B1.6. Chi phí trồng trọt”* .**

***Câu 6*:** Ghi trị giá giống thuỷ sản (cá, tôm, cua...) đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống thuỷ sản phải mua tính theo giá thực tế mua. Giống tự túc tính theo giá bình quân năm của chợ gần nhất tại địa phương.

***Câu 7*:** Ghi tổng số chi phí về thức ăn tinh, thức ăn thô, các loại thức ăn khác thực tế đã dùng trong 12 tháng qua (kể cả phần tự túc của hộ đã được tính vào thu nhập). Thức ăn do tự túc được tính theo giá sản xuất bình quân năm; nếu mua ngoài tính theo giá thực tế mua. Không tính thức ăn có được do thu nhặt, hái lượm chưa được tính vào thu nhập.

***Câu 8*:** Ghi số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng để phục vụ cho nuôi trồng đánh bắt thuỷ sản. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (xô, chậu, rổ rá, quang sảo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tuỳ theo từng loại để tính chi phí sản xuất. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm được chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây.

***Câu 9*:**  Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu Mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác dùng cho sản xuất thuỷ sản (bơm nước, chạy guồng trong vùng nuôi tôm, sấy sản phẩm, chế biến thức ăn…). Không tính năng lượng, nhiên liệu tự túc và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống và các ngành sản xuất phi nông, lâm nghiệp. (Chi tiết xem giải thích khoản 9 phần 4B1.6- Chi phí trồng trọt).

***Câu 10*:** Ghi trị giá tiền và hiện vật hộ chi mua/đổi muối, nước đá hoặc các phụ liệu khác để dùng cho sản xuất, kinh doanh thủy sản trong 12 tháng qua.

***Câu 11*:** Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, ao, hồ nuôi tôm, nhà xưởng phục vụ sản xuất), công cụ thủ công.

***Câu 12*:** Cách tính đã giải thích ở khoản mục 11 phần 4b1.6- Chi phí trồng trọt. ĐTV áp dụng tương tự cho các TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh thuỷ sản.

***Câu 13*:**Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trồng trọt trong 12 tháng qua.

***Câu 14*:** Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, máy móc để phục vụ cho sản xuất. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

***Câu 15*:** Ghi số tiền hộ trả công lao động thuê ngoài làm các công việc như chăm sóc, bảo vệ, vệ sinh vùng nuôi trồng thuỷ sản.

***Câu 16*:** Ghi số tiền trả lãi cho các khoản vay để đầu tư cho thuỷ sản.

***Câu 17*:** Ghi số tiền thuế nuôi trồng, thuế khai thác thuỷ sản hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

***Câu 18*:** Ghi số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản thuốc phòng/chữa bệnh thuỷ sản, lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, bảo hiểm sản xuất...

***Câu 19:*** ĐTV cộng tổng chi phí cho hoạt động thuỷ sản của hộ (cộng câu 6 đến 18) theo từng dòng nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản.

**4B5C:** ĐTV cộng câu 19 và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng chi phí nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản.

**4C. CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN**

**Mục đích:**

Thu thập số liệu về doanh thu, chi phí và một số đặc điểm của các hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản của hộ kể cả các hoạt động có sản phẩm được sản xuất ra chỉ để lại hộ tiêu dùng hoặc sử dụng, không được bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ nhằm để phục vụ cho việc tính thu nhập và tiêu dùng cho sản xuất và đời sống của hộ.

**Người trả lời:**

ĐTV phỏng vấn những người biết nhiều thông tin nhất về từng hoạt động, thường những người này là người điều hành và quản lý các hoạt động.

**Khái niệm/định nghĩa/phạm vi:**

Bao gồmhộ có đăng ký kinh doanh và không có đăng ký kinh doanh về các hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản của hộ.

Đối với hoạt động thương nghiệp doanh thu và chi phí không tính trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

Trường hợp các hộ liên doanh SXKD thì căn cứ vào phần trăm thu nhập hộ nhận được để tính thu nhập cho hộ điều tra.

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1*:** Hỏi về các hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tự làm có trong hộ, kể cả các hoạt động có sản phẩm được sản xuất ra chỉ để lại hộ tiêu dùng hoặc sử dụng, không được bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ. Các hoạt động có diễn ra trong 12 tháng qua nhưng tại thời điểm điều tra không còn tồn tại nữa thì vẫn được thu thập thông tin.

4C1. THU TỪ CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

***Câu 2*:** ĐTV cần mô tả rõ hoạt động, ví dụ: xay xát, làm đồ mộc gia dụng, làm bún, cắt tóc, làm đầu, sản xuất BIOGA (từ phân gia súc, gia cầm sử dụng làm nhiên liệu, chất đốt),... Ghi mã ngành kinh tế của hoạt động (xem danh mục ngành kinh tế quốc dân). Ghi tối đa 4 hoạt động, nếu có trên 4 hoạt động thì từ hoạt động thứ 5 sẽ ghép vào hoạt động số 4.

***Câu 3*:** Số tháng hoạt động trong 12 tháng qua là tổng số tháng theo lịch hộ có hoạt động ngành nghề. Số tháng hoạt động có thể ghi lẻ (làm tròn thành 1 chữ số thập phân) tuỳ theo số ngày hoạt động, ví dụ: 15 ngày ghi là 0,5 tháng, 10 ngày ghi là 0,3 tháng.

***Câu 4 đến câu 6*:** Hỏi thông tin về tình trạng sở hữu hoạt động. Nếu hoạt động chỉ do riêng hộ đang phỏng vấn sở hữu thì ĐTV ghi mã 1 ở câu 4 và ghi 100 vào câu 6 mà không cần phải hỏi hộ. Nếu hoạt động do nhiều hộ cùng sở hữu thì ghi mã 2 ở câu 4 và ghi số hộ cùng sở hữu hoạt động kể cả hộ đang được phỏng vấn ở câu 5 và phần trăm thu nhập mà hộ nhận được từ hoạt động ở câu 6. ĐTV có thể căn cứ vào phần trăm vốn đóng góp cho hoạt động của hộ để tính phần trăm thu nhập hộ nhận được.

***Câu 8*:** Có một số hộ có các hoạt động có sản phẩm được sản xuất ra chỉ để lại hộ tiêu dùng hoặc sử dụng mà không được bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ như nấu rượu chỉ để lại cho hộ uống,...

***Câu 9*:** Ghi doanh thu trung bình mỗi tháng trong các tháng hoạt động diễn ra. Đó là số tiền thu được do bán sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ bình quân 1 tháng của hoạt động. Nội dung doanh thu của từng ngành cụ thể như sau:

Doanh thu của hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là tổng các khoản thu do bán thành phẩm và nửa thành phẩm, thu về gia công, chế biến sản phẩm của khách hàng, thu về công việc có tính chất công nghiệp như sửa chữa, lắp đặt máy, làm tăng trị giá sản phẩm.

Doanh thu về hoạt động xây dựng là tổng trị giá các công trình xây dựng hoàn thành trong 12 tháng qua bên A phải trả cho bên B (chủ hộ xây dựng). Cần lưu ý một số trường hợp sau khi tính doanh thu cho hộ chuyên nghề xây dựng:

* Tính công trình xây dựng đấu thầu hoàn chỉnh cả vật tư và lao động. Nếu chỉ đấu thầu phần vật tư thì xếp vào hoạt động thương nghiệp, đấu thầu phần lao động thì tính toàn bộ trị giá phần lao động vào doanh thu; phần chi phí sẽ ghi phần tiền công của lao động thuê mướn bên ngoài.
* Trường hợp công trình mới hoàn thành một phần thì hạch toán phần đã hoàn thành để tính thu nhập.
* Trường hợp công trình dở dang thì ĐTV phỏng vấn thành viên hộ là chủ thầu và những thành viên khác của hộ làm ở công trình để ghi số tháng đã hoạt động để tính thu và chi phí trong các tháng hoạt động đó.

Chú ý chỉ tính hoạt động xây dựng thuê bên ngoài, không tính công trình xây dựng tự hộ làm cho hộ.

Doanh thu của hoạt động thương nghiệp gồm doanh thu hàng hoá bán ra, doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình phục vụ khách hàng trong 12 tháng qua.

Để đơn giản công việc, quy ước doanh thu của hoạt động thương nghiệp không tính trị giá vốn hàng hoá bán ra mà chỉ tính số lãi gộp (chưa trừ phí lưu thông như: phí vận chuyển, bốc vác, bảo quản sản phẩm, hoa hồng,... và thuế). Như vậy doanh thu của hoạt động thương nghiệp ghi trong phiếu này là số lãi gộp của hàng hoá bán ra, cộng với doanh thu về dịch vụ sửa chữa động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình.

Doanh thu về hoạt động vận tải là tổng số tiền thu được trong 12 tháng qua của hộ về cước phí vận tải hàng hoá cho hành khách và số thu về cước phí vận chuyển hành khách, số thu về vận tải khác, số thu về bốc xếp hàng hoá và hành lý.

Doanh thu hoạt động phi nông, lâm nghiệp, thủy sản khác là tổng số tiền thu được từ các hoạt động trong 12 tháng qua, gồm: khách sạn, nhà hàng, tài chính tín dụng, giáo dục đào tạo, hoạt động phục vụ cá nhân cộng đồng, v.v… (xem danh mục ngành kinh tế quốc dân).

***Câu 10*:** ĐTV tính doanh thu cho từng hoạt động trong 12 tháng qua theo hướng dẫn.

***Câu 12*:** Hỏi hộ về sản phẩm do hoạt động sản xuất ra được trao đổi để lấy hàng hoá và dịch vụ khác và sản phẩm do hoạt động sản xuất ra được hộ để lại sử dụng hoặc tiêu dùng cho hộ và sản phẩm phụ thu được trong hoạt động SXKD được hộ sử dụng hoặc bán trong 12 tháng qua.

- Sản phẩm do hoạt động sản xuất ra được trao đổi để lấy hàng hoá và dịch vụ khác bao gồm việc hộ dùng sản phẩm của hoạt động thanh toán cho các hàng hoá và dịch vụ đã mua thay vì phải thanh toán bằng tiền và ngược lại là việc hộ được người mua sản phẩm của hoạt động thanh toán cho hộ bằng hàng hoá và dịch vụ thay vì phải thanh toán bằng tiền. Lưu ý các hàng hoá của hoạt động thương nghiệp được hộ trao đổi không được tính vào đây. Trị giá của hàng hoá được trao đổi sẽ được tính là số tiền hộ dùng để mua hàng hoá hộ nhận được từ trao đổi ở các phần chi cho sản xuất và đời sống. Trị giá sản phẩm trao đổi theo giá bình quân năm tại địa bàn điều tra.

- Sản phẩm do hoạt động sản xuất ra được hộ để lại sử dụng hoặc tiêu dùng cho hộ trong 12 tháng qua, bao gồm các sản phẩm được hộ sử dụng để làm nguyên liệu của các hoạt động khác của hộ; các sản phẩm mang đi cho, biếu, tặng; các sản phẩm được tiêu dùng cho đời sống của hộ,... Lưu ý các hàng hoá của hoạt động thương nghiệp được hộ để lại sử dụng hoặc tiêu dùng không được tính vào đây mà sẽ được tính là hàng hoá hộ phải mua để sử dụng hoặc tiêu dùng ở các phần chi cho sản xuất và đời sống. Trị giá sản phẩm để lại sử dụng hoặc tiêu dùng theo giá bình quân năm tại địa bàn điều tra.

- Sản phẩm phụ thu được trong hoạt động SXKD được hộ sử dụng hoặc bán trong 12 tháng qua. Trị giá sản phẩm phụ để lại sử dụng theo giá bình quân năm tại địa bàn điều tra, trị giá sản phẩm phụ được bán tính theo giá bán.

***Câu 17*:** ĐTV tự tính tổng thu của từng hoạt động theo hướng dẫn.

***Câu 18*:** ĐTV tự tính tổng thu phân bổ cho hộ của từng hoạt động theo hướng dẫn.

**4CTT:** Tổng thu của tất cả các hoạt động trong 12 tháng qua, ĐTV cộng câu 17 và ghi kết quả vào ô này.

**4CT:** Tổng thu của tất cả các hoạt động trong 12 tháng qua phân bổ cho hộ, ĐTV cộng câu 18 và ghi kết quả vào ô này.

4C2. CHI PHÍ CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

**Lưu ý:** Vật tư nguyên liệu dùng cho sản xuất mua theo nguồn nào thì tính theo giá của nguồn đó, nếu tự túc, đổi tính theo giá bình quân năm tại địa bàn điều tra. Chỉ tính chi phí phát sinh cho các sản phẩm được sản xuất trong 12 tháng qua đã được bán, đổi, cung cấp dịch vụ, sử dụng hoặc tiêu dùng.

***Câu 19:***Chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu của từng hoạt động. Thực liệu là những nguyên liệu để chế biến thức ăn, nước giải khát,.... Đối với hoạt động thương nghiệp, số tiền mua hàng hoá kinh doanh không tính vào câu này.

***Câu 20:***Chi phí về những dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng. Đối với dụng cụ sản xuất nhỏ chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào TSCĐ nhưng sử dụng trong một số năm thì cần phân bổ trị giá theo thời gian sử dụng.

***Câu 21:*** Chi phí về năng lượng, nhiên liệu của từng hoạt động. Các nguồn năng lượng, nhiên liệu đã được giải thích ở phần 4B. Nếu hoạt động có chi phí về BIOGA thì khoản chi phí này sẽ được ghi vào câu 21k.

***Câu 22:*** Chi phí về nước phục vụ cho các hoạt động ngành nghề.

***Câu 23:*** Chi phí về sửa chữa nhỏ, duy trì bảo dưỡng. Bao gồm sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ là máy móc, nhà xưởng phục vụ sản xuất; công cụ thủ công.

***Câu 24:*** Chi phí về khấu hao tài sản cố định.Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ,.... Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Đối với trường hợp hộ xây dựng nhà để ở sau đó sử dụng một phần diện tích để sản xuất kinh doanh thì nguyên giá của TSCĐ này là số tiền đầu tư thêm để xây dựng, sửa chữa và cải tạo diện tích ở thành diện tích sản xuất kinh doanh. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ:

Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao:

Nguyên giá TSCĐ

Mức khấu hao 1 năm =

Số năm sử dụng

***Câu 25:*** Chi phí về thuê đất, nhà xưởng, cửa hàng, máy móc và phương tiện sản xuất khác. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền thuê được phân bổ theo số năm sử dụng.

***Câu 26:*** Chi phí về vận chuyển: bao gồm thuê phương tiện để vận chuyển nguyên vật liệu hoặc sản phẩm của hoạt động đi tiêu thụ và các loại phí đường, cầu, phà,.. cho các lần vận chuyển.

***Câu 27:*** Chi phí về nhân công: bao gồm toàn bộ chi phí trả cho các lao động thuê ngoài (thường xuyên hoặc tạm thời) về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương, kể cả trị giá các bữa ăn hộ phải nuôi các lao động thuê ngoài này (nếu có). Chỉ tiêu này bao gồm cả chi phí về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn phải trích nộp cho cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn theo quy định.

***Câu 28:*** Số tiền hộ phải trả cho khoản lãi từ tiền vay để đầu tư và phát triển hoạt động. Nếu trả lãi khoản vay cho nhiều năm thì số tiền trả lãi được phân bổ theo số năm vay.

***Câu 29:*** Chi phí về thuế, phí và các khoản lệ phí coi như thuế: bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đất SXKD, thuế tài nguyên, thuế môn bài, phí cấp phép kinh doanh,...

***Câu 30:*** Chi phí cho xử lý nước thải, chất thải rắn. Đây là các khoản chi phí nhằm bảo vệ môi trường, bao gồm các chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn; phí trả cho các dịch vụ xử lý nước thải, chất thải rắn,... Nếu các khoản chi cho nhiều năm thì phải phân bổ theo số năm sử dụng. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn trở thành TSCĐ thì chi phí phân bổ chỉ được ghi vào khoản này, không ghi vào khấu hao TSCĐ.

***Câu 31:*** Các chi phí khác ngoài các khoản chi phí kể trên như chi phí bưu điện, đi lại, quảng cáo, tiếp thị, mua mẫu mã, chi thuê khảo sát thiết kế, bảo hiểm sản xuất, chi hoa hồng, môi giới,...

Trường hợp hộ sản xuất BIOGA thì giá được tính theo giá của ga hoá lỏng dùng làm nhiên liệu hoặc chất đốt tại địa phương. Phần chi phí sản xuất BIOGA sẽ bao gồm chi phí về nguyên liệu (phân gia súc, gia cầm,... mua hoặc tự túc), dụng cụ nhỏ, khấu hao TSCĐ,...

***Câu 32*:** ĐTV tự tính tổng chi phí cho từng hoạt động trong 12 tháng qua theo hướng dẫn.

***Câu 33:*** ĐTV tự tính tổng chi phí phân bổ cho hộ của từng hoạt động trong 12 tháng theo hướng dẫn.

Trường hợp hộ có trên 4 hoạt động thì từ hoạt động thứ 5 sẽ ghép vào hoạt động số 4. Hoạt động ghép này chỉ thu thập và ghi thông tin từ câu 10 đến câu 33.

**4CCT:** Tổng chi phí của tất cả các hoạt động trong 12 tháng qua, ĐTV cộng câu 32 của tất cả các hoạt động và ghi kết quả vào ô này.

**4CC:** Tổng chi phí của tất cả các hoạt động trong 12 tháng qua phân bổ cho hộ, ĐTV cộng câu 33 của tất cả các hoạt động và ghi kết quả vào ô này.

**4D. THU KHÁC TÍNH VÀO THU NHẬP**

**Mục đích:**

Thu thập số liệu các khoản thu khác chủ yếu không do lao động trực tiếp tạo ra làm tăng thu nhập và các khoản thu khác không làm tăng thu nhập của hộ gia đình trong 12 tháng qua để làm căn cứ tính đúng, tính đủ thu nhập của hộ trong 12 tháng qua.

**Người trả lời:**

Tốt nhất hỏi chủ hộ. Nếu chủ hộ đi vắng thì hỏi người biết nhiều thông tin nhất.

**Khái niệm/định nghĩa/phạm vi:**

Cần phân biệt rõ các khoản thu khác được tính vào thu nhập và các khoản thu khác không được tính vào thu nhập. Khoản thu khác được tính vào thu nhập là những khoản thu làm tăng quỹ thu chi của hộ. Ngược lại, những khoản thu khác không được tính vào thu nhập là những khoản thu không làm tăng quỹ thu chi; những khoản này đã nằm trong quỹ thu chi của hộ, nhưng chuyển từ dạng này sang dạng khác.

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1*:** ĐTV hỏi hộ tất cả các khoản thu đã liệt kê trước khi hỏi câu 2. Nếu hộ có khoản thu nào thì đánh dấu (x) vào dòng tương ứng.

***Câu 2*:** Ghi số tiền các thành viên của hộ nhận được trong 12 tháng qua theo từng khoản mục. Nếu nhận bằng hiện vật thì tính trị giá hiện vật theo giá bình quân năm ở chợ gần nhất tại địa phương. Cụ thể như sau:

*Khoản 101:* Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ nước ngoài trong 12 tháng qua, trong tổng số phân ra thành:

- *Khoản 1011:* Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người thân (đã từng là thành viên của hộ) sống và lao động tạm thời ở nước ngoài cho, biếu, mừng, giúp.

- *Khoản 1012:* Cho, biếu nhà ở

- *Khoản 1013:* Cho, biếu ô tô dùng cho sinh hoạt

- *Khoản 1014:* Cho, biếu tài sản dùng cho sinh hoạt khác

*Khoản 102:*  Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ trong nước trong 12 tháng qua, trong tổng số phân ra thành:

- *Khoản 1021:* Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người thân (đã từng là thành viên của hộ) đi làm thời vụ ở trong nước cho, biếu, mừng, giúp.

- *Khoản 1022:* Cho, biếu nhà ở

- *Khoản 1023:* Cho, biếu ô tô dùng cho sinh hoạt

- *Khoản 1024:* Cho, biếu tài sản dùng cho sinh hoạt khác

Khoản 101 và 102 bao gồm cả trị giá các loại hiện vật phục vụ cho sinh hoạt như lương thực, thực phẩm, các loại tài sản như nhà ở, phương tiện đi lại, các thiết bị và đồ dùng gia đình,... (không kể TSCĐ, thiết bị máy móc, giống, phân bón, ... dùng cho sản xuất). Lưu ý không tính các khoản giáo dục, y tế đã được ghi ở khoản 113, 114 mục 4D.

*Khoản 103:* Ghi số tiền còn lại sau khi lấy tổng số tiền mừng đám cưới (bao gồm: tiền mặt và trị giá đồ trang sức, ngoại tệ, lương thực, thực phẩm) trừ đi chi phí ăn uống của khách mời.

Nếu quà mừng đám cưới bằng hiện vật như: nhà ở, ô tô và tài sản dùng cho sinh hoạt khác thì được tính vào khoản 101 hoặc 102.

*Khoản 104:* Ghi số tiền còn lại sau khi lấy tổng số tiền phúng viếng ma chay (bao gồm: tiền mặt và trị giá đồ lễ) trừ đi chi phí ăn uống của khách.

Lưu ý: Nếu khoản thu được từ đám cưới hoặc ma chay của hộ nhỏ hơn chi phí ăn uống của khách thì ĐTV ghi giá trị âm và khoản 103 hoặc 104.

*Khoản 105:* Ghi trị giá tiền nhận được từ các khoản trợ cấp xã hội cho thương binh, thân nhân liệt sỹ, các gia đình/cá nhân có công với cách mạng và gia đình chính sách khác trong 12 tháng qua.

*Khoản 106*: Ghi trị giá tiền nhận được từ các khoản trợ cấp xã hội cho gia đình hoặc cá nhân thuộc diện bảo trợ xã hội.

Các đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ như sau:

**Điều 5. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng**

1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

b) Mồ côi cả cha và mẹ;

c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

e) Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

i) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

k) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

1) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

3. Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

4. Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

5. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Điểm a Khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

c) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.

6. Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

*Khoản 107:* Ghi số tiền và giá trị hiện vật, trị giá công lao động của nhà nước hỗ trợ hộ đã nhận được để khắc phục hậu quả về thiên tai như bão, lụt, lũ quét, động đất và hỏa hoạn gây thiệt hại cho hộ về nhà ở, tài sản, đồ dùng, tính mạng.v.v.

*Khoản 108:* Ghi số tiền và giá trị hiện vật do các quỹ bảo hiểm trả cho người và tài sản bị thiệt hại của hộ có tham gia bảo hiểm. Không kể bảo hiểm xã hội trả thay lương, bảo hiểm nhân thọ đến kỳ lĩnh và bảo hiểm y tế đã tính ở mục y tế.

*Khoản 109:* Ghi số tiền lãi nhận được từ tiền gửi ngân hàng, cổ phần, tín phiếu và lãi từ các hình thức cho vay, góp vốn khác.

*Khoản 110:* Ghi số tiền nhận được từ các khoản cho thuê tài sản như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện chưa tính ở phần hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của hộ. Không tính các khoản tiền thu được do cho thuê, mượn nhà/đất ở, đất nông lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua.

*Khoản 111:* Gồm các khoản nhận được từ các tổ chức nhân đạo, từ thiện, hiệp hội, các đơn vị sản xuất kinh doanh ủng hộ.

Khoản *112*: Gồm các khoản nhận được từ các tổ chức,cá nhân cho giáo dục của các thành viên hộ (ăn ở, đi lại, sách giáo khoa, đồng phục...)

Khoản *113*: Trị giá học bổng, thưởng cho giáo dục của các thành viên hộ trong 12 tháng qua.

Khoản *114*: Trị giá các khoản nhận được về tiền và hiện vật từ các tổ chức, cá nhân cho những thành viên hộ bị ốm/bệnh/chấn thương.

Khoản *115*: Thu từ cho thuê đất ở, nhà ở.

*Khoản 116:* Gồm các khoản thu khác làm tăng thu nhập chưa kể trên như trúng xổ số, vui chơi có thưởng, các khoản thu từ kinh tế ngầm (nếu có). Chú ý khi so sánh thu nhập và chi tiêu nếu có chênh lệch quá lớn cần tiến hành kiểm tra từng mục thu, chi để tìm ra nguyên nhân chênh lệch, không được tuỳ tiện chỉnh lý số liệu trong mục này.

**4DTN.** ĐTV cộng câu 2 (khoản 101 đến 112) và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng thu khác được tính vào thu nhập.

**MỤC 6A. ĐỒ DÙNG LÂU BỀN, THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG**

**Mục đích:**

Thu thập thông tin đánh giá chiều tiếp cận thông tin của hộ, góp phần đánh giá nghèo đa chiều.

**Người trả lời:**

Mục này do chủ hộ hoặc một thành viên đại diện cho hộ nắm được các thông tin trong mục này.

**Khái niệm/định nghĩa:**

*Đồ dùng lâu bền:* ĐDLB là những đồ dùng phục vụ sinh hoạt của hộ, thường có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên. Những ĐDLB đề cập đến trong mục này là những đồ dùng phục vụ việc tiếp cận thông tin, cụ thể là điện thoại, tivi, đài, máy vi tính.

***Lưu ý:***

* Những đồ dùng được liệt kê trong danh mục dù giá trị nhỏ vẫn cần hỏi.
* Đồ dùng nếu vừa sử dụng cho mục đích sinh hoạt, vừa phục vụ cho sản xuất kinh doanh, được tính là ĐDLB của hộ khi đồ dùng đó được sử dụng trên 50% thời gian cho sinh hoạt của hộ trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Đồ dùng mua về để bán (mang tính chất kinh doanh) không được coi là ĐDLB.
* Chỉ tính những đồ dùng mà hộ sở hữu toàn bộ hoặc một phần. Không tính đồ đi thuê, đi mượn của hộ khác.
* ĐDLB có thể do hộ mua, nhận (được cho, tặng) hoặc tự làm.
* Chỉ tính những ĐDLB đang được sử dụng, không tính những ĐDLB đã hỏng. Không tính những ĐDLB hộ mua/nhận/tự làm nhưng chưa sử dụng.
* Máy thu thanh (radio) là một thiết bị sử dụng điện, có khả năng nhận tín hiệu phát thanh từ Đài tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh và truyền hình tỉnh, cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện,... trên tần số chung như FM, AM, LW và SW, các thành viên hộ có thể sử dụng để nghe.

Lưu ý: Máy điện thoại di động của cá nhân có tích hợp chức năng máy thu thanh (radio) thì không tính là “máy thu thanh”.

Hộ có thiết bị thu thanh ứng dụng công nghệ thông tin viễn thông (IP) thì tính là hộ có “máy thu thanh”

* Máy thu hình (TV) là thiết bị sử dụng điện, có khả năng nhận tín hiệu truyền hình từ Đài truyền hình việt nam, Đài truyền hình tỉnh/thành phố... qua các phương tiện như cáp truyền hình, anten chảo vệ tinh, ăn ten dàn, các thành viên hộ có thể sử dụng.

Lưu ý: Máy điện thoại di động của cá nhân có chức năng máy thu hình hoặc là thuê bao truyền hình di động thì không tính là “máy thu hình”.

* Hộ có điện thoại cố định là hộ có máy điện thoại cố định hữu tuyến (có dây cáp tín hiệu nối với tổng đài) hoặc hộ có điện thoại cố định vô tuyến (sử dụng thẻ sim, không dây cáp nối tín hiệu với tổng đài), các thành viên hộ có thể sử dụng để thực hiện cuộc gọi đi hoặc trả lời cuộc gọi đến.

**Phương pháp ghi**

***Câu 1:*** Xác định bằng cách đánh dấu (x) vào những ĐDLB mà hộ có và đang sử dụng tại thời điểm khảo sát. Những đồ dùng được liệt kê tên trong danh mục dù có giá trị nhỏ vẫn cần hỏi để ghi thông tin.

Với những hộ có tivi mầu/tivi đen trắng, hỏi câu 5 rồi chuyển sang hỏi đồ dùng kế tiếp

Với những hộ có Đài/ Radio Cassettes: hỏi câu 6 rồi chuyển sang hỏi đồ dùng kế tiếp

Mã 20 Máy vi tính đã bao gồm máy tính để bàn và máy tính xách tay

***Câu 2:*** Hỏi trong 30 ngày qua hộ có được nghe thông tin từ hệ thống loa đài truyền thanh của xã/thôn không. Lưu ý thời gian tham chiếu là 30 ngày. Nếu câu trả lời là “Có” thì hỏi tiếp câu 3. Câu trả lời là “Không” thì chuyển mục tiếp theo.

***Câu 3:*** Hỏi về nội dung thông tin hộ nghe được từ hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn.

**MỤC 6B. MÁY TÍNH VÀ TRUY NHẬP INTERNET TẠI NHÀ CỦA HỘ**

**Mục đích**

Thu thập thông tin về Hộ gia đình, nhằm tính toán một số chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ hộ có sở hữu máy tính, tỷ lệ hộ có truy nhập Internet.

**Người trả lời:**

Mục này do chủ hộ trả lời. Nếu chủ hộ là người không biết về máy tính, internet (ví dụ: người già, người ít tiếp xúc với công nghệ ,...) thì có thể hỏi người nào trong hộ gia đình biết.

**Khái niệm/định nghĩa:**

- Internet là một mạng máy tính công cộng trên toàn thế giới, cung cấp một số dịch vụ như: Đọc tin tức trên mạng (World Wide Web); Thư điện tử (email); Giải trí (game online, Youtube, Tiktok, nghe nhạc, xem phim); Mạng xã hội; mua sắm trực tuyến; tìm kiếm thông tin, nghiên cứu, học tập; Chứng khoán.... Có thể sử dụng dịch vụ từ bất kỳ thiết bị gì (không chỉ là từ máy tính mà còn có thể từ điện thoại di động, máy tính bảng, PDA, máy trò chơi, truyền hình kỹ thuật số, v.v.). Truy nhập Internet có thể thông qua một mạng băng rộng cố định (ADSL, FTTH, CaTV, Leased line) hoặc mạng di động (3G, 4G). Hộ gia đình có truy nhập Internet có nghĩa là Internet có sẵn cho tất cả các thành viên trong gia đình sử dụng bất cứ lúc nào.

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1:*** Hỏi để biết hộ gia đình có máy tính tại nhà hay không. Hộ có máy tính là hộ có máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng, các thành viên hộ có thể sử dụng. Trường hợp thành viên hộ có máy tính xách tay, máy tính bảng nhưng chỉ thành viên đó dùng riêng (thành viên khác dùng phải xin phép hoặc hỏi ý kiến) thì không được tính là hộ có máy tính

***Câu 2:*** Hỏi về số lượng máy tính mà hộ gia đình có để sử dụng tại nhà

***Câu 4:*** Hỏi về các loại thiết bị (hình thức) mà hộ dùng kết nối với Internet để hộ có thể truy nhập các dịch vụ từ Internet.

**MỤC 6C. SỬ DỤNG INTERNET VÀ ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HỘ**

**Mục đích**

Thu thập thông tin về các thành viên trong Hộ gia đình, nhằm tính toán một số chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ người sử dụng Internet, tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động và tình hình sử dụng máy tính, Internet của người dân.

**Người trả lời:**

Mục này do tất cả các thành viên trong hộ trả lời.

**Khái niệm/định nghĩa:**

- *Người sử dụng Internet* là những người sử dụng Internet từ bất kỳ vị trí nào và cho bất kỳ mục đích nào (Đọc tin tức trên mạng; Thư điện tử; Giải trí (game online, Youtube, Tiktok, nghe nhạc, xem phim); Mạng xã hội; mua sắm trực tuyến; tìm kiếm thông tin, nghiên cứu, học tập; Chứng khoán....) trong ba tháng qua. Việc sử dụng có thể thông qua một máy tính (tức là máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng), điện thoại di động, máy chơi game, truyền hình kỹ thuật số, v.v.). Truy nhập Internet có thể thông qua một mạng băng rộng cố định (ADSL, FTTH, CaTV, Leased line) hoặc mạng di động (3G, 4G).

- *Người sử dụng điện thoại di động* là người sử dụng điện thoại di động (trên mạng di động tế bào, bao gồm cả trên mạng 2G, 3G, 4G) trong ba tháng qua. Bao gồm cả thuê bao trả trước và trả sau.

- *Người có điện thoại di động* là một cá nhân sở hữu một điện thoại di động, nếu cá nhân đó có một thiết bị điện thoại di động có ít nhất một thẻ SIM hoạt đang động để sử dụng. Bao gồm cả trường hợp cá nhân được phát điện thoại di động để sử dụng cho mục đích cá nhân (để thực hiện cuộc gọi cá nhân, truy nhập Internet, v.v.) Không nhất thiết thẻ SIM gắn với điện thoại này phải đúng tên người sử dụng, có thể đứng tên của Công ty, Bố mẹ hoặc người khác... (Không bao gồm cá nhân chỉ có thẻ SIM hoạt động mà không gắn với thiết bị điện thoại di động).

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1:*** Hỏi từng thành viên hộ gia đình về kỹ năng sử dụng máy tính. Mục đích nhằm xác định tỷ lệ người dân có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)

Người dân có kỹ năng ICT (kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông) là người có ít nhất một trong các kỹ năng sau:

a) Biết mở máy, đăng nhập và sử dụng bàn phím, chuột

b) Biết sao chép, chuyển tệp hoặc thư mục

c) Biết mở văn bản có sẵn, tạo văn bản mới, lưu, xóa nội dung trong văn bản

d) Biết gửi thư điện tử có gắn kèm thêm tệp đính kèm (văn bản, hình ảnh, video,...)

e) Biết sử dụng một số ứng dụng phổ biến (ví dụ: đọc báo điện tử, gọi điện qua mạng Internet, học trực tuyến, hội nghị trực tuyến, khai báo y tế qua mạng,..)

g) Biết mua hàng qua mạng internet

h) Biết sử dụng một số công cụ văn phòng phổ biến như bảng tính (excel), phần mềm thuyết trình (power point,..)

i) Đã sử dụng dịch vụ công trực tuyến (thực hiện thủ tục hành chính qua mạng- ít nhất 1 lần)

k) Đã tham gia góp ý kiến cho các dự thảo văn bản của cơ quan nhà nước qua mạng (Luật, Nghị định, Thông tư,… - ít nhất 1 lần)

l) Biết kết nối và cài đặt các thiết bị mới (ví dụ: màn hình, máy chiếu, máy in)

m) Biết sử dụng công cụ tìm kiếm, tải xuống, cài đặt và cấu hình phần mềm

n) Biết chuyển tập tin giữa máy tính và các thiết bị khác ( ví dụ: thẻ nhớ, điện thoại, USB,…)

o) Biết viết chương trình máy tính sử dụng ngôn ngữ lập trình.

p) Biết thiết lập các biện pháp bảo mật hiệu quả (ví dụ: mật khẩu mạnh) để bảo vệ thiết bị và tài khoản trực tuyến.

q) Biết cài đặt quyền riêng tư trên thiết bị, tài khoản hoặc ứng dụng để giới hạn việc chia sẻ dữ liệu và thông tin cá nhân.

r) Biết xác minh độ tin cậy của thông tin tìm thấy trực tuyến.

Trong đó: Người có kỹ năng ICT là người biết ít nhất một trong các kỹ năng từ a đến o. (Trong đó kỹ năng từ a đến g thuộc cơ bản, từ h đến o thuộc kỹ năng nâng cao)

***Câu 2:*** Hỏi từng thành viên hộ gia đình về sử dụng dịch vụ Internet, thành viên hộ trả lời các loại hình dịch vụ sử dụng khi truy nhập vào Internet (trong 03 tháng qua, tính ở bất kỳ đâu, bất kỳ thiết bị nào, truy nhập trên mạng băng rộng di động hoặc cố định).

Người sử dụng Internet là người trong vòng 03 tháng qua có dùng Internet để thực hiện một trong các mục đích:

a) Đọc, nghe, xem tin tức trên mạng

b) Tìm kiếm thông tin, nghiên cứu, học tập

c) Tham gia mạng xã hội (Facebook, Zalo, Viber, Instargram, Tiktok, Twiter, Lottus...)

d) Chơi trò chơi điện tử trên mạng

e) Sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến

g) Dịch vụ giải trí trên mạng khác (nghe, xem ca nhạc, phim, thể thao … )

h) Gửi, nhận thư điện tử (email)

i) Mua sắm trực tuyến

k) Bán hàng, dịch vụ, tư vấn trực tuyến

l) Chơi chứng khoán

m) Sử dụng dịch vụ khác trên mạng

***Câu 3:*** Hỏi từng thành viên hộ gia đình về sử dụng điện thoại di động (trong 03 tháng qua, sử dụng với mục đích gì).

Người sử dụng điện thoại di động là người trong vòng 03 tháng qua có dùng điện thoại di động để thực hiện cuộc gọi đi, nghe, trả lời cuộc gọi đến, nhắn tin, truy nhập Internet…

Điện thoại di động đó là của mình hoặc của gia đình, công ty, bạn bè nhưng mình dùng thường xuyên. (Không bao gồm người sử dụng không thường xuyên như bất chợt mượn điện thoại để thực hiện cuộc gọi).

***Câu 4:*** Hỏi từng thành viên hộ gia đình về sử dụng điện thoại di động thông minh trong 3 tháng qua.

***Câu 5:*** Hỏi từng thành viên hộ gia đình về có điện thoại di động hay không (có thể thành viên sở hữu điện thoại di động hoặc được cấp.

Người có điện thoại di động là người sở hữu ít nhất một thiết bị điện thoại di động cùng với ít nhất một thẻ SIM đang hoạt động tại thời điểm điều tra thống kê.

Trường hợp điện thoại di động một người được phát để sử dụng cho mục đích cá nhân thì người đó cũng được tính là có điện thoại di động.

Không nhất thiết thẻ SIM gắn với điện thoại này phải đúng tên người sử dụng, có thể đứng tên của Công ty, Bố mẹ hoặc người khác...

(Không bao gồm cá nhân chỉ có thẻ SIM hoạt động mà không gắn với thiết bị điện thoại di động).

***Câu 6:*** Hỏi từng thành viên hộ gia đình về điện thoại di động đang có là điện thoại thường hay điện thoại thông minh.

***Câu 7:*** Hỏi từng thành viên hộ gia đình về số điện thoại di động thông minh đang còn sử dụng được.

**MỤC 6D. ĐỌC BÁO, TẠP CHÍ IN VÀ BÁO, TẠP CHÍ TRÊN MẠNG INTERNET**

**Mục đích**

Thu thập thông tin về các thành viên trong Hộ gia đình, nhằm tính toán một số chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ người đọc báo điện tử, tạp chí điện tử.

**Người trả lời:**

Mục này do tất cả các thành viên trong hộ từ 6 tuổi trở lên trả lời.

**Khái niệm/định nghĩa:**

Người đọc báo, tạp chí điện tử là người trong vòng 7 ngày qua có đọc báo trên mạng Internet và tổng thời gian của tất cả các lần đọc từ 5 phút trở lên.

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1:*** Hỏi từng thành viên hộ gia đình từ 6 tuổi trở lên xem có đọc báo, tạp chí điện tử trong 7 ngày qua hay không

***Câu 2:*** Hỏi tên 3 báo trên mạng internet thành viên hộ đọc trong 7 ngày qua

***Câu 3:*** Hỏi tên 3 tạp chí trên mạng internet thành viên hộ đọc trong 7 ngày qua

***Câu 4:*** Hỏi về thời gian trung bình 1 ngày thành viên hộ dùng để đọc báo tạp chí trên mạng trong 07 ngày qua.

***Câu 5,6:*** Hỏi thành viên hộ có đọc báo hoặc tạp chí in trong 07 ngày qua và 30 ngày qua.

**MỤC 6E. SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI**

**Mục đích**

Thu thập thông tin về các thành viên trong Hộ gia đình, nhằm tính toán chỉ tiêu tỷ lệ người sử dụng mạng xã hội.

**Người trả lời:**

Mục này hỏi tất cả các thành viên trong hộ từ 6 tuổi trở lên có trả lời ở mục 6C là C- có sử dụng internet để tham gia mạng xã hội.

**Khái niệm/định nghĩa:**

Người sử dụng mạng xã hội là người trong vòng 07 ngày qua có sử dụng MXH.

Sử dụng MXH là việc đọc, nghe, xem, đăng thông tin, gọi điện, nhắn tin và sử dụng các dịch vụ thông tin khác... trên MXH

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1:*** Hỏi từng thành viên hộ gia đình từ 6 tuổi trở lên có sử dụng mạng xã hội trong 7 ngày qua hay không

**MỤC 6F. CHƠI TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ**

**Mục đích**

Thu thập thông tin về các thành viên trong Hộ gia đình, nhằm tính toán chỉ tiêu tỷ lệ người chơi điện tử trên mạng Internet.

**Người trả lời:**

Mục này hỏi tất cả các thành viên trong hộ từ 6 tuổi trở lên có trả lời ở mục 6C là D- có sử dụng internet để có chơi trò chơi điện tử trên mạng.

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1:*** Hỏi từng thành viên hộ gia đình từ 6 tuổi trở lên có chơi trò chơi điện tử trên mạng trong 30 ngày qua hay không.

***Câu 2:*** Mục đích điều tra nhằm xác định tỷ lệ người chơi trò chơi điện tử trực tuyến (game-online) hay còn được gọi là trò chơi điện tử G1 (theo phân loại hiện nay).

Bộ TTTT hiện phân loại các trò chơi điện tử như sau:

(1) Trò chơi điện tử G1 là trò chơi có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau đồng thời thông qua hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp;

(2) Trò chơi điện tử G1 là trơ chơi chỉ có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp;

(3) Trò chơi điện tử G3 là trò chơi có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau nhưng không có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp;

(4) Trò chơi điện tử G4 là trò chơi được tải về qua mạng, không có sự tương tác giữa người chơi với nhau và giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp.

***Câu 3:*** Mục đích là phân tổ người chơi găe theo nhóm phương tiện chơi

**MỤC 6G. SỬ DỤNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TRỰC TUYẾN**

**Mục đích**

Thu thập thông tin về các thành viên trong Hộ gia đình, nhằm tính toán chỉ tiêu tỷ lệ người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến.

**Người trả lời:**

Mục này hỏi tất cả các thành viên trong hộ từ 18 tuổi trở lên có trả lời ở mục 6C là E- có sử dụng internet để sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

**Khái niệm/định nghĩa:**

Dịch vụ hành chính công là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý trong các lĩnh vực mà cơ quan nhà nước đó quản lý. Mỗi dịch vụ hành chính công gắn liền với một thủ tục hành chính để giải quyết hoàn chỉnh một công việc cụ thể liên quan đến tổ chức, cá nhân.

Dịch vụ hành chính công được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng thì được gọi là dịch vụ hành chính công trực tuyến.

Chính phù hiện phân loại dịch vụ công trực tuyến (trong đó bao gồm cả dịch vụ hành chính công trực tuyến) theo 4 mức độ như sau:

a) Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó.

b) Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

c) Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

d) Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1:*** Hỏi từng thành viên hộ đủ điều kiện trả lời mục này về việc có sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến trong 12 tháng qua không.

**MỤC 6H. SỬ DỤNG SÁCH ĐIỆN TỬ, SÁCH IN CỦA THÀNH VIÊN HỘ**

**Mục đích**

Thu thập thông tin về các thành viên trong Hộ gia đình, nhằm tính toán một số chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ người đọc sách điện tử, sách in.

**Người trả lời:**

Mục này do tất cả các thành viên trong hộ từ 6 tuổi trở lên trả lời.

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1:*** Hỏi từng thành viên hộ gia đình từ 6 tuổi trở lên xem có đọc sách in trong 12 tháng qua hay không

***Câu 2:*** Hỏi số lượng sách thành viên hộ đọc trong 12 tháng qua

***Câu 3:*** Hỏi thời gian đọc sách in trung bình trong mỗi tuần trong 12 tháng qua

***Câu 4:*** Hỏi về mục đích đọc sách in.

***Câu 5-8:*** Hỏi thành viên hộ có đọc sách điện tử trong 12 tháng qua không. Nếu có đọc thì hỏi thêm thông tin về số lượng sách đã đọc và thời gian bình quân mỗi tuần đọc sách điện tử cùng mục đích đọc sách điện tử.

**MỤC 6I. XEM TRUYỀN HÌNH CỦA THÀNH VIÊN HỘ**

**Mục đích**

Thu thập thông tin về các thành viên trong Hộ gia đình, nhằm tính toán một số chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ người xem chương trình truyền hình.

**Người trả lời:**

Mục này do tất cả các thành viên trong hộ từ 6 tuổi trở lên trả lời.

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1:*** Hỏi từng thành viên hộ gia đình từ 6 tuổi trở lên xem có xem chương trình truyền hình trong 7 ngày qua hay không.

***Câu 2:*** Hỏi về loại chương trình thành viên hộ thường xem

***Câu 3:*** Hỏi về phương tiện thành viên hộ đã dùng để xem chương trình truyền hình

**MỤC 6K. NGHE PHÁT THANH CỦA THÀNH VIÊN HỘ**

**Mục đích**

Thu thập thông tin về các thành viên trong Hộ gia đình, nhằm tính toán một số chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ người nghe chương trình phát thanh.

**Người trả lời:**

Mục này do tất cả các thành viên trong hộ từ 6 tuổi trở lên trả lời.

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1:*** Hỏi từng thành viên hộ gia đình từ 6 tuổi trở lên xem có nghe chương trình phát thanh trong 7 ngày qua hay không.

***Câu 2:*** Hỏi về loại chương trình phát thanh thành viên hộ thường nghe

***Câu 3:*** Hỏi về phương tiện thành viên hộ đã dùng để nghe chương trình phát thanh

**MỤC 7. NHÀ Ở**

**Mục đích:**

Thu thập thông tin về nhà ở và một số điều kiện sinh hoạt, các khoản chi phí cho nhà ở, tiền thuê nhà, tiền điện, nước và rác thải sinh hoạt.

**Người trả lời:**

Người trả lời chính mục này do chủ hộ hoặc người biết nhiều thông tin về nhà ở và các điều kiện sinh hoạt của hộ trả lời.

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1:*** Ghi số ngôi nhà/ căn hộ mà các thành viên của hộ đang sử dụng để ở, kể cả nhà thuê, mượn; nhưng không tính những trường hợp sau đây:

- Nhà thuê, mượn để ở trọ của học sinh, sinh viên là thành viên của hộ.

- Lều, chòi trông coi nương, rẫy của hộ.

***Câu 2:*** Ghi tổng diện tích nhà mà các thành viên của hộ sử dụng để ở. Diện tích ở là diện tích các phòng để ăn, ngủ, tiếp khách, học tập, vui chơi. Không tính diện tích khu phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp), kho chứa diện tích dùng cho kinh doanh. Diện tích này gồm cả diện tích tủ xây liền tường nhưng có cửa mở vào trong lòng nhà, diện tích cơi nới thêm mà có mái lợp và vách ngăn kín đáo chắc chắn. Diện tích ở được tính thêm 50% phần diện tích gác xép chuyên dùng để ở (không tính gác xép chuyên dùng để chứa đồ đạc).

Trường hợp nhiều hộ độc thân thuê chung 1 ngôi nhà/căn hộ thì diện tích sẽ được chia cho số hộ ở chung căn cứ vào phần trăm tiền đóng góp thuê nhà.

***Câu 4a:*** ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để ghi vật liệu chính làm cột (hoặc trụ hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà đang ở của hộ (nếu hộ đang ở trong nhiều ngôi nhà thì chỉ hỏi về ngôi nhà ở chính).

Cột (hoặc trụ hoặc tường chịu lực) là cấu kiện được xây dựng để đỡ mái (hoặc trần hoặc dầm).

Lưu ý: cột bằng bê tông cốt thép (mã 1) là cột được làm bằng bê tông có cốt thép và được gắn thành khung với móng. Trường hợp nhà có cột bằng bê tông cốt thép mà không gắn thành khung với móng thì ghi mã 3.

***Câu 4b:*** ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để ghi vật liệu chính làm mái của ngôi nhà đang ở của hộ (nếu hộ đang ở trong nhiều ngôi nhà thì chỉ hỏi về ngôi nhà ở chính).

Đối với trường hợp mái có 2 hoặc nhiều lớp, gồm lớp mái và các lớp vật liệu chống nóng, chống thấm dột (tôn, phibrôximăng, tấm nhựa, trần thạch cao,...) thì chỉ ghi vật liệu làm mái không ghi vật liệu chống nóng, chống dột. Ví dụ: Mái bê tông cốt thép lợp phibrôximăng chống nóng thì ghi là mái bê tông cốt thép.

Đối với trường hợp ngôi nhà có nhiều tầng, có tầng phân cách nhau bằng sàn bê tông nhưng mái trên cùng của ngôi nhà được xây bằng tấm lợp, lá/rơm/giấy dầu thì coi như mái của ngôi nhà là bê tông.

***Câu 4c:*** ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để ghi vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà đang ở của hộ (nếu hộ đang ở trong nhiều ngôi nhà thì chỉ hỏi về ngôi nhà ở chính). Nếu tường vừa chịu lực vừa bao che thì vật liệu chính ở câu 4a và câu 4c giống nhau.

***Câu 4d:*** ĐTV cần phải quan sát trực tiếp và kết hợp với thông tin về vật liệu chính làm nhà như cột, mái và tường để xác định đúng loại nhà. Nếu hộ gia đình đang ở trong nhiều ngôi nhà thì chỉ hỏi về ngôi nhà ở chính.

*- Nhà kiên cố:* Là nhà được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Nhà kiên cố bao gồm nhà biệt thự, nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

*- Nhà biệt thự:* Là loại nhà ở riêng biệt, có sân, vườn và tường rào xung quanh. Trong biệt thự có đầy đủ và hoàn chỉnh các buồng, phòng để ở, sinh hoạt, vệ sinh, bếp, kho, v.v... Trang thiết bị trong biệt thự có chất lượng cao.

*- Nhà kiên cố khép kín:* Là nhà kiên cố có khu phụ gắn liền với phòng ở (hoặc ngôi nhà/ căn hộ đó) để dùng riêng cho hộ gia đình.

*- Nhà kiên cố không khép kín:* Là nhà kiên cố có khu phụ không gắn liền với ngôi nhà/căn hộ đó, thường khu phụ sử dụng chung với nhiều hộ khác.

*- Nhà bán kiên cố:* Là nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Nhà bán kiên cố bao gồm các nhà tường xây hay ghép gỗ, mái ngói, mái tôn (hoặc vật liệu tương đương).

*- Nhà tạm và các loại nhà khác:* Là các loại nhà không thuộc các nhóm trên, bao gồm nhà có kết cấu cột, tường bằng các vật liệu đơn giản như gỗ tạp/tre, đất vôi/rơm, phiên/liếp/ván ép, mái tấm lợp, mái lá/rơm rạ/giấy dầu.

Trường hợp nhà của hộ có từ hai tầng trở lên thì chỉ cần tầng một thuộc loại nhà kiên cố thì cả ngôi nhà được coi là kiên cố.

***Câu 18:*** Ghi nguồn nước chính (xét về khối lượng sử dụng) mà hộ dùng cho ăn uống trong 12 tháng qua.

Nước máy riêng trong nhà, là nước máy sạch được dẫn vào trong nhà (bếp hoặc/và nhà tắm).

Nước máy riêng ngoài nhà, là nước máy mà nước được dẫn vào nhưng vòi nước để ở ngoài nhà (sân, vườn, v.v).

Nước máy máy vào các khu lân cận – hộ gia đình có thể dùng chung ở các khu lân cận như nước máy với hàng xóm.

Nước máy công cộng là vòi nước máy mà mọi người đều có thể đến lấy nước.

Nước giếng khoan: nước được lấy lên từ lòng đất qua giếng khoan, bằng thiết bị bơm nước vận hành bằng sức người, súc vật, điện, năng lượng mặt trời hoặc xăng dầu.

Giếng đào được bảo vệ là giếng nước có xây thành và nền xung quanh để tránh các chất bẩn hoặc nước thải trôi vào giếng. Ngoài ra, còn có nắp đậy để tránh các vật, phân chim hoặc súc vật rơi vào giếng.

Giếng đào không được bảo vệ là giếng có một hoặc cả hai điều sau: (1) giếng không ngăn được nước thải trôi vào; (2) giếng không được bảo vệ để phân chim, súc vật hoặc các vật rơi vào. Nếu ít nhất có một trong hai điều trên thì giếng được coi là không được bảo vệ.

Nước suối/khe/mó được bảo vệ: suối được bảo vệ không có nước thải chảy vào, phân chim và súc vật, là suối được bảo vệ bằng thành ngăn xây bằng gạch, bê tông để nước suối chảy trực tiếp vào vòi nước mà không bị nhiễm bẩn.

Nước suối/khe/mó không được bảo vệ: có thể có nước thải, phân chim hoặc súc vật chảy vào. Suối không được bảo vệ thì không có thành xây như đã mô tả ở trên.

Nước mưa: được hứng và chứa trong thùng, bể chứa và dùng dần.

Nước mua từ xe xì téc chở nước: nước được hộ gia đình mua từ các xe ô tô có xì téc chở nước.

Nước mua từ từ chở nước thô xơ\thùng xô: nước được hộ gia đình mua nhỏ lẻ với xe chở nước thô xơ hoặc bằng thùng xô.

Nước bề mặt (sông, suối, đập, hồ, ao, kênh, mương thủy lợi) Lấy trực tiếp nước bề mặt sông, suối, đập, hồ, ao, kênh, mương thủy lợi để sử dụng.

Nước đóng chai là nước được đóng chai, đóng bình khi mua. Nhớ là mã này chỉ dùng cho nước được đóng chai, đóng bình và được bán. Đôi khi hộ chứa nước lấy từ nguồn khác vào chai hoặc bình-trường hợp này không coi là nước đóng chai, đóng bình.

***Câu 21:*** Hỏi để xác định hộ sử dụng loại hố xí nào, kể cả trường hợp hộ không có hố xí nhưng dùng chung với hộ khác.

**MỤC 8. NHẬN THỨC VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘ**

**VỀ TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ**

**Mục đích:**

Thu thập thông tin về hiểu biết, nhận định chủ quan và kỳ vọng của hộ gia đình về đời sống của hộ, tình hình kinh tế chung; giá cả một số mặt hàng chủ yếu trong sinh hoạt hàng ngày của hộ; khả năng tiết kiệm của hộ gia đình; khả năng tìm kiếm việc làm; mua sắm đồ dùng lâu bền của hộ gia đình và những ảnh hưởng của dịch bệnh/thiên tai tác động tới hộ gia đình cũng như cách thức mà hộ gia đình ứng phó với những ảnh hưởng tiêu cực đó. Các thông tin thu thập được từ Mục 8 được tổng hợp và làm cơ sở phân tích báo cáo tình hình kinh tế xã hội hàng tháng, quý và năm.

**Người trả lời:**

Người trả lời chính mục này là chủ hộ hoặc người biết nhiều thông tin nhất về hộ.

**Nội dung và phương pháp ghi**

***Câu 1 đến câu 5:*** Câu 1-3 hỏi về nhận định chủ quan của người trả lời về điều kiện sống của hộ tại thời điểm hiện tại so với quý trước (3 tháng trước) và năm trước (12 tháng trước) cũng như dự đoán chủ quan của người trả lời về tình hình kinh tế chung của hộ gia đình trong tương lai.

Các câu hỏi này sử dụng thang đo 3 mức độ: cải thiện hơn (mang nghĩa tình hình kinh tế của hộ có chuyển biến tích cực), như cũ (tình hình kinh tế không thay đổi), giảm sút (mang nghĩa tình hình kinh tế của hộ chuyển biến tệ đi).

Tùy theo từng câu trả lời thu được từ câu 3, ĐTV hỏi tiếp câu 4 hoặc câu 5.

Câu 4 và câu 5 hỏi lý do vì sao người trả lời lại dự đoán tình hình kinh tế chung của hộ sẽ cải thiện hơn/như cũ/giảm sút.

***Câu 6:*** Câu 6 thu thập thông tin về nhận định chủ quan của người trả lời về sự thay đổi trong giá cả của một số mặt hàng trong thời gian tới.

Các mặt hàng chủ yếu bao gồm: Gạo, thịt gà, cá, sữa, rau, trái cây và đường.

ĐTV đọc từng mặt hàng lương thực, thực phẩm và đối với từng mặt hàng, hãy hỏi người trả lời họ nghĩ rằng giá mỗi mặt hàng sẽ tăng, giảm hoặc giữ nguyên trong thời gian tới.

***Câu 7 đến câu 10:*** Câu 7-10 hỏi về khả năng tiết kiệm của hộ gia đình.

Tiết kiệm là phần thu nhập mà hộ chưa cần tiêu đến.

Câu 7: hỏi về dự đoán chủ quan của người trả lời về thay đổi lãi suất tiền gửi tiết kiệm ở nước ta trong 12 tháng tới.

Câu 8: hỏi đánh giá chủ quan của người trả lời xem hiện tại có phải là thời điểm thích hợp để tiết kiệm hay không.

Câu 9: Hỏi về tình hình tiết kiệm của hộ gia đình tại thời điểm hiện tại so với thu nhập hộ có là nhiều hay ít.

Câu 10: Hỏi về dự đoán của người trả lời về khả năng tiết kiệm của hộ gia đình trong 12 tháng tới.

***Câu 11 đến câu 14:*** Câu 11-14 thu thập thông tin về đánh giá chủ quan và dự đoán của người trả lời liên quan đến khả năng tìm việc làm ở nước ta.

Câu 11: hỏi đánh giá của người trả lời về khả năng tìm việc làm ở nước ta tại thời điểm hiện tại so với 12 tháng trước.

Câu 12: hỏi dự đoán của người trả lời về khả năng tìm việc làm ở nước ta trong 12 tháng tới.

Câu 13, 14 hỏi lý do tại sao người trả lời lại đánh giá khả năng tìm việc làm trong 12 tháng tới dễ hơn/không đổi/khó hơn.

***Câu 15 , 16:*** Câu 15-16 thu thập thông tin về ý kiến của người trả lời về chi tiêu cho mua sắm các đồ dùng chủ yếu trong gia đình.

ĐDLB là những đồ dùng phục vụ sinh hoạt của hộ, thường có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên. Đồ dùng chủ yếu trong gia đình bao gồm: đồ nội thất, thiết bị điện, điện lạnh/điện tử...

Câu 15: hỏi người trả lời ý kiến chủ quan xem thời điểm hiện tại có thích hợp để mua sắm các đồ dùng chủ yếu trong gia đình hay không.

Câu 16: hỏi về dự định chi tiêu cho đồ dùng lâu bền của hộ thời gian tới so với 12 tháng qua.

***Câu 17 đến câu 22:*** Các câu hỏi từ 17 đến 22 thu thập thông tin xem hộ có chịu ảnh hưởng của dịch bệnh/thiên tai hay không, dịch bênh/thiên tai có tác động thế nào đến hộ gia đình và hộ ứng phó với dịch bệnh/thiên tai này như thế nào.

Dịch bệnh là sự lây lan nhanh chóng của một [bệnh truyền nhiễm](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BB%87nh_truy%E1%BB%81n_nhi%E1%BB%85m) với số lượng lớn những người bị nhiễm trong một cồng đồng hoặc một khu vực trong vòng một thời gian ngắn, thường là hai tuần hoặc ít hơn.

Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

Dịch bênh và thiên tai là các sự kiện không thể đoán trước, xảy ra bất thường nhưng lại có thể gây ảnh hưởng lớn đến đời sống hộ gia đình.

Câu 17: Thời điểm hiện tại hộ có chịu ảnh hưởng của dịch bệnh/thiên tai nào không?

Nếu hiện tại hộ không chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh/thiên tai, chuyển sang câu 22.

Câu 18: Tổng chi tiêu của hộ gia đình có bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh/thiên tai này không?

Câu 19: Tổng thu nhập trong tháng vừa qua của hộ thay đổi thế nào so với trước khi xảy ra dịch bệnh/thiên tai.

Câu 20: Hỏi về các sự kiện đã xảy ra và ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế của hộ gia đình do dịch bệnh/thiên tai.

Câu hỏi này nhằm tìm hiểu xem hộ gia đình hoặc bất kỳ thành viên nào trong hộ gia đình có trải qua những thay đổi có ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế hộ kể từ ngày xảy ra dịch bệnh/thiên tai không. ĐTV Đọc từng sự kiện một và nhập mã Có hoặc Không hoặc Không biết. Hãy nhớ rằng mỗi sự kiện đề cập đến một thay đổi tiêu cực đã xảy ra với hộ gia đình kể từ khi dịch bệnh bùng phát/xảy ra thiên tai.

Nếu có bất kỳ câu trả lời nào ở câu 20 là có, ĐTV hỏi tiếp câu 21.

Câu 21: Hỏi về cách thức hộ gia đình ứng phó với sự kiện có ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế hộ gia đình đã nhắc đến ở câu 20.

ĐTV không đọc/nhắc danh sách các tùy chọn. Đánh dấu “x” vào tất cả các phương án tương ứng với (các) câu trả lời mà người trả lời đề cập.

Câu 22: Hỏi cho tất cả các hộ tham gia khảo sát, không quan trọng hộ có chịu ảnh hưởng của các sự kiện bất thường liên quan đến thiên tai/dịch bệnh hay không.

Câu 22 muốn hỏi về nguồn lực hộ dự phòng để ứng phó với các tình huống khẩn cấp khi có dịch bệnh/ thiên tai xảy ra trong tương lai.